

PHỤ LỤC 1
Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tháng 10 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai
Khu vực 1 (bao gồm 58 xã, phường, thuộc tỉnh Bình Định cũ)
Ban hành kèm theo Thông báo số 469 /TB-SXD ngày 10/11/2025 của Sở Xây dựng

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tháng 10 (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), tại 58 xã, phường, thuộc tỉnh Bình Định cũ
	Xăng, dầu các loại							Tham khảo theo thông báo giá đính kèm
		Carboncor Asphalt - CA9.5	Tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN		Giá bán tại Công ty TNHH TH Trường Tín, Địa chỉ: Lô 18 đường Điện Biên Phủ, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		3.910.000
		Carboncor Asphalt - CA19 (bê tông nhựa rỗng)	Tấn	08/2018 Carboncor Asphalt		Giá bán tại Công ty TNHH TH Trường Tín, Địa chỉ: Lô 18 đường Điện Biên Phủ, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		3.090.000
	Gỗ xây dựng	Gỗ lam cốp pha (ván khuôn và cây chống)						7,000,000
	Kính xây dựng	Kính trắng 4,0ly -> 4,2ly Việt Nhật	đ/m ²			Giá bán tại kho trên phương tiện bên mua	(Đã bao gồm công cắt kính và trừ hao hụt khi cắt từ kính nguyên tấm ra kính thành phẩm - quy cách theo yêu cầu)	109,000
		Kính trắng 4,8ly -> 5,0ly Việt Nhật	"			Giá bán tại kho trên phương tiện bên mua	(Đã bao gồm công cắt kính và trừ hao hụt khi cắt từ kính nguyên tấm ra kính thành phẩm - quy cách theo yêu cầu)	127,000
		Kính màu (trà, nâu, xanh) 4,0ly -> 4,2ly Việt Nhật	"			Giá bán tại kho trên phương tiện bên mua	(Đã bao gồm công cắt kính và trừ hao hụt khi cắt từ kính nguyên tấm ra kính thành phẩm - quy cách theo yêu cầu)	164,200
		Kính màu (trà, nâu, xanh) 4,8ly -> 5,0ly Việt Nhật	"			Giá bán tại kho trên phương tiện bên mua	(Đã bao gồm công cắt kính và trừ hao hụt khi cắt từ kính nguyên tấm ra kính thành phẩm - quy cách theo yêu cầu)	209,000
	Sắt, thép	THÉP POMINA						
		Thép cuộn (Ø 6, Ø 8)	đ/kg	CB240T		Giá bán tại kho bên bán trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ)		14,600
			đ/kg	SD295A		Giá bán tại kho bên bán trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ)		14,600
		Thép thanh vằn (D10)	"	SD390		Giá bán tại kho bên bán trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ)		14,700

			"	CB400V		Giá bán tại kho bên bán trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ)		14,400
		Thép thanh vằn (D12 ->32)	đ/kg	SD390		Giá bán tại kho bên bán trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ)		14,800
			"	CB300V		Giá bán tại kho bên bán trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ)		14,500
			"	CB400V		Giá bán tại kho bên bán trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ)		14,400
		THÉP HÒA PHÁT (từ ngày 15/9/2025)						
		Thép cuộn (Ø 6, Ø 8, Ø 10, Ø 12)	đ/kg	CB240T		Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định (địa chỉ: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội (Khu A), KKT Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		13,880
		Thép thanh vằn (D10)	"	Gr40/ CB300V		Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định (địa chỉ: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội (Khu A), KKT Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		14,030
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB300V		Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định (địa chỉ: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội (Khu A), KKT Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		13,830
		Thép thanh vằn (D 14 ->32)	"	Gr40/CB300V		Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định (địa chỉ: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội (Khu A), KKT Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		13,830
		Thép thanh vằn (D10)	"	CB400V/CB500V		Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định (địa chỉ: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội (Khu A), KKT Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		14,230
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB400V/CB500V		Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định (địa chỉ: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội (Khu A), KKT Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		14,030
		Thép thanh vằn (D 14 ->32)	"	CB400V/CB500V		Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định (địa chỉ: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội (Khu A), KKT Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		14,030
		THÉP VAS - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV THÉP VAS VIỆT MỸ.						
		Thép cuộn (Ø 6, Ø 8)	đ/kg	CB240T		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)		14,150

		Thép thanh vằn (D10)	đ/kg "	Gr40/ SD295A CB400V/CB500V		nt nt		14,550 14,750
		Thép thanh vằn (D16)	đ/kg	Gr40/ SD295A		nt		14,400
		Thép thanh vằn (D12 -D20)	đ/kg	CB300V		nt		14,400
		Thép thanh vằn (D12 -D32)	đ/kg	CB400V/CB500V		nt		14,600
		Thép lá kẽm	Kg		la 14 kẽm đến la 30 kẽm	CÔNG TY TNHH HOÀNG VÂN. Địa chỉ: 21 Trương Vĩnh Ký, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ); Giá bán trên phương tiện bên mua tại		18,200
		Thép lá kẽm	Kg		la 40 kẽm đến la 50 kẽm	nt		18,200
		Thép tròn trơn (nội)	Kg		fi 10 đến fi 16	nt		16,200
		Thép tròn trơn (nội)	Kg		fi 18 đến fi 25	nt		15,000
		Thép tròn trơn (ngoại)	Kg		fi 20 đến fi 40 hàng ngoại	nt		17,300
		Thép vuông đặc	Kg		Vuông 12 đến vuông 18	nt		15,000
		Thép vuông đặc	Kg		Vuông đặc 20	nt		16,800
		Thép I (AKS)	Kg		I 100 ,I 120,	nt		16,400
		Thép I (AKS)	Kg		I 150, I 200	nt		16,800
		Thép I (PS)	Kg		I 150,I198,I248	nt		18,600
		Thép I (PS)	Kg		I 200,250,300	nt		18,600
		Thép U (AKS)	Kg		U 50 , U65	nt		18,700
		Thép U (AKS)	Kg		U80, U 100, U120	nt		16,200
		Thép U (AKS)	Kg		U 140,U160	nt		16,600
		Thép U (AKS)	Kg		U 150, U 180, U200, U250	nt		16,600
		Thép tấm 1,5mx6m	Kg		3ly đến 12 ly	nt		13,600
		Thép tấm 1,5mx6m	Kg		14ly đến 20 ly	nt		14,500
		Thép tấm 2 mx6m	Kg		10 ly - 50 ly	nt		15,500
		Thép tấm chống trượt 1,5mx 6m	Kg		3 ly - 5 ly	nt		13,600
		Thép tấm cắt quy cách	Kg		3ly trở lên	nt		16,400
		Thép lá đen	Kg		0.5 ly đến 1,2 ly	nt		19,091
		Thép lá đen	Kg		1.4 ly đến 1,5 ly	nt		17,700
		Thép lá đen	Kg		1.8 ly đến 3,0ly	nt		15,900
		Thép lá mạ kẽm	Kg		0.8 ly	nt		20,000
		Thép lá mạ kẽm	Kg		1.0 ly đến 1,4ly	nt		19,600
		Thép lá mạ kẽm	Kg		1.5 ly đến 3.0ly	nt		16,800
		Thép V	Kg		V 25	nt		16,800
		Thép V	Kg		V 30	nt		16,400
		Thép V	Kg		V 40,V 50, V 63	nt		14,500
		Thép V (AKS)	Kg		V 50 đến V 75	nt		15,900
		Thép V (AKS)	Kg		V 80 đến V 100	nt		15,900
		Thép V (AKS)	Kg		V 120 đến V 150	nt		16,800
		Thép ống mạ kẽm	Kg		Fi 21 đến Fi 114 độ dày 1,1 đến 1,8	nt		16,800
		Thép ống mạ kẽm nóng	Kg		Fi 21 đến Fi 114 độ dày 1,9	nt		25,000
		Thép ống mạ kẽm nóng	Kg		Fi 21 đến Fi 49 độ dày 1,6	nt		25,900

		Thép ống mạ kẽm nóng	Kg		Fi 21 đến Fi 114 độ dày 2.1 trở lên	nt		24,100
		Thép ống mạ kẽm nóng	Kg		Fi 127 đến Fi 220 độ dày 3.96 trở lên	nt		25,500
		Thép ống đen	Kg		Fi 21 đến Fi 141 độ dày 1.1 trở lên	nt		16,400
		Thép ống đen	Kg		Fi 168 đến Fi 219 độ dày 1.1 trở lên	nt		16,800
		Thép Hộp mạ kẽm	Kg		Hộp 12x12 đến hộp 60x120 độ dày 0,8 đến 2,0	nt		16,800
		Thép Hộp đen	Kg		Hộp 12x12 đến hộp 60x120 độ dày 0,8 đến 2,1	nt		16,400
		Thép Hộp đen	Kg		Hộp 100x100 trở lên độ dày 2.0 trở lên	nt		16,800
		Thép V mạ kẽm	Kg		V 25 đến V 50	nt		18,600
		Thép tấm băng mạ kẽm	Kg			CÔNG TY TNHH HOÀNG VÂN. Địa chỉ: 21 Trương Vĩnh Ký, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ); Giá bán trên phương tiện bên mua tại		18,600
		ống thép TMK tròn 21.2	kg			nt		16,300
		ống thép TMK tròn 33.5	kg			nt		16,300
		ống thép TMK tròn 59.9	kg			nt		16,300
		ống thép mạ kẽm 114*3.2	kg			nt		27,000
		ống TMK tròn 15.9	kg			nt		18,500
		ống thép mạ kẽm 26.65	kg			nt		26,100
		Thép Cuộn mạ kẽm	kg			nt		18,800
		Thép dày mạ kẽm	kg			nt		16,800
		Thép Dày mạ kẽm 0.95*1200	kg			nt		19,300
		Thép Dày mạ kẽm 1.17*1000	kg			nt		19,500
		Thép Dày mạ kẽm 1.35*1200	kg			nt		20,100
		Thép dày mạ kẽm phủ CR 1.15mm*1200 mm	kg			nt		16,300
		Thép dày mạ kẽm phủ CR:0.98*1000mm	kg			nt		18,900
		Thép dày mạ kẽm phủ CR:1.40*1200mm	kg			nt		16,400
		Thép dày mạ kẽm phủ CR 1.95mm*1250mm	kg			nt		17,000
		Thép dày mạ kẽm phủ CR 1.18mm*1000mm	kg			nt		18,600
		Thép dày mạ kẽm phủ CR 0.76mm*1219mm	kg			nt		16,500
		Thép dày mạ kẽm phủ CR 1.00mm*1219mm	kg			nt		16,800
		Thép hộp 50*50*3.0*6m	kg			nt		16,800
		Thép hộp 60*120*3.0*6m	kg			nt		16,800
		Thép hộp 60*60*3.0*6m	kg			nt		16,800
		Thép hộp mạ kẽm 1.40*30*30*6m	kg			nt		18,400
		Thép hộp mạ kẽm 1.00*30*30*6m	kg			nt		18,300

		Thép hộp mạ kẽm 30*90*1.4*6m	kg			nt		19,400
		Thép hộp mạ kẽm 30*90*1.2*6m	kg			nt		19,400
		Thép hộp mạ kẽm 1.40*40*40*6m	kg			nt		18,000
		Thép hộp mạ kẽm 1.8*40*80*6m	kg			nt		18,900
		Thép hộp mạ kẽm 1.40*40*80*6m	kg			nt		18,300
		Thép hộp mạ kẽm 0.9*20*40*6m	kg			nt		18,300
		Thép hộp mạ kẽm 1.2*20*20*6m	kg			nt		18,900
		Thép hộp mạ kẽm 1.10*25*25*6m	kg			nt		18,200
		Thép hộp mạ kẽm 1.40*25*25*6m	kg			nt		21,900
		Thép hộp kẽm	kg			nt		24,200
		Thép hộp kẽm 30*90*1.2	kg			nt		19,800
		Thép hộp kẽm 40*80*1.2	kg			nt		17,800
		Thép hộp kẽm 80*80*2.0*6m	kg			nt		18,900
		Thép hộp mạ kẽm 1.10*13*26*6m	kg			nt		18,100
		Thép hộp mạ kẽm 0.90*14*14*6m	kg			nt		18,500
		Thép hộp mạ kẽm 1.00*14*14*6m	kg			nt		18,900
		Thép hộp mạ kẽm 1.10*14*14*6m	kg			nt		19,300
		Thép hộp mạ kẽm 0.8*12*12*6	kg			nt		18,300
		Thép hộp mạ kẽm	kg			nt		17,600
		Thép hộp mạ kẽm 100*200	kg			nt		21,500
		Thép hộp mạ kẽm 13*26	kg			nt		17,300
		Thép hộp mạ kẽm CN 20*40	kg			nt		18,200
		Thép hộp mạ kẽm 25*50*6m	kg			nt		17,700
		Thép hộp mạ kẽm 30*60	kg			nt		17,800
		Thép hộp mạ kẽm 40*80	kg			nt		17,700
		Thép hộp mạ kẽm 50*100	kg			nt		16,900
		Thép hộp mạ kẽm	kg			nt		18,300
		Thép hộp mạ kẽm vuông 100	kg			nt		17,100
		Thép hộp mạ kẽm vuông 12	kg			nt		18,700
		Thép hộp mạ kẽm vuông 14	kg			nt		17,300
		Thép hộp mạ kẽm vuông 20	kg			nt		17,100
		Thép hộp mạ kẽm vuông 25	kg			nt		17,100
		Thép hộp mạ kẽm vuông 30	kg			nt		17,500
		Thép hộp mạ kẽm vuông 40	kg			nt		18,000
		Thép hộp mạ kẽm vuông 50	kg			nt		18,300
		Thép hộp mạ kẽm vuông 75	kg			nt		17,400

	Thép hộp mạ kẽm vuông 90	kg		nt	19,100
	thép i 100	kg		nt	16,500
	Thép I 120	kg		nt	16,300
	Thép I 150	kg		nt	18,100
	Thép lá 2.0 ly	kg		nt	16,100
	Thép lập là kẽm	kg		nt	19,100
	Thép lá mạ kẽm	kg		nt	17,500
	thép mạ kẽm	kg		nt	17,500
	Thép ống đen 12.7	kg		nt	18,000
	Thép ống đen fi 16	kg		nt	18,300
	Thép ống đen 34	kg		nt	17,100
	Thép ống kẽm 19.1*1.0	kg		nt	22,400
	Thép ống kẽm fi 21*1.4	kg		nt	19,700
	Thép ống kẽm fi 34*1.4	kg		nt	17,800
	Thép ống mạ kẽm	kg		nt	17,700
	Thép ống mạ kẽm 14	kg		nt	19,100
	Thép ống mạ kẽm fi 21	kg		nt	25,200
	Thép ống mạ kẽm fi 27	kg		nt	25,500
	Thép ống mạ kẽm fi 42	kg		nt	22,900
	Thép ống mạ kẽm fi 49	kg		nt	24,300
	Thép ống mạ kẽm fi 60	kg		nt	22,300
	ống mạ kẽm fi 76	kg		nt	20,300
	Thép ống mạ kẽm fi 76*1.40	kg		nt	18,100
	Thép ống mạ kẽm fi 90	kg		nt	23,500
	Thép ống mạ kẽm fi 90*1.40	kg		nt	18,200
	Thép ống nhúng kẽm 113.5*2.9*6m	kg		nt	23,900
	Thép ống nhúng kẽm 141.3*3.96*6m	kg		nt	23,500
	Thép ống nhúng kẽm 33.5*1.9*6	kg		nt	24,800
	Thép ống nhúng kẽm 33.5*2.30*6m	kg		nt	23,800
	Thép ống nhúng kẽm 42.2*1.9*6m	kg		nt	24,800
	Thép ống nhúng kẽm 59.9*2.9*6m	kg		nt	23,900
	Thép ống nhúng kẽm 59.9*1.9*6m	kg		nt	24,700
	Thép ống nhúng kẽm 75.6*2.1*6	kg		nt	23,900
	Thép ống nhúng kẽm 88.3*2.10*6m	kg		nt	23,900
	Thép phi 10	kg		nt	16,500
	Thép phi 14	kg		nt	15,000
	Thép tấm 10li	kg		nt	14,800
	Thép tấm 5li	kg		nt	14,500
	Thép tấm	kg		nt	16,000
	Thép tấm 14li	kg		nt	15,300
	Thép tấm 16li	kg		nt	15,300

		Thép tấm 3li	kg			nt		14,300
		Thép tấm 12li	kg			nt		14,800
		Thép tấm 8li	kg			nt		14,700
		Thép tấm 6li	kg			nt		14,800
		Thép U	kg			nt		17,500
		Thép U100	kg			nt		15,800
		Thép U120	kg			nt		16,000
		Thép U180	kg			nt		17,100
		Thép U50	kg			nt		18,800
		Thép U65	kg			nt		17,100
		thép u80	kg			nt		15,400
		Thép V 100	kg			nt		15,800
		Thép V25	kg			nt		18,600
		Thép V30	kg			nt		16,000
		Thép V30*30*3mm*6m	kg			nt		17,600
		Thép Vkẽm 30	kg			nt		24,400
		Thép V40	kg			nt		15,600
		Thép V kẽm 40*3.8	kg			nt		20,300
		Thép V50	kg			nt		15,700
		Thép V50*4.0*6m	kg			nt		17,600
		Thép V kẽm 50*3.8	kg			nt		21,200
		Thép V kẽm 50*4.8	kg			nt		21,200
		THÉP V63	kg			nt		15,700
		THÉP V 75	kg			nt		15,700
		Thép vuông đặc	kg			nt		17,900
		Thép vuông đặc 12	kg			nt		18,500
		Thép vuông hộp kẽm(0.5mm-2.0mm)	kg			nt		23,300
		Thép vuông hộp ống kẽm(0.5mm-2.0mm)	kg			nt		17,500
		Thép V kẽm	kg			nt		18,100
		Thép vuông kẽm (0.5mm-2.0mm)	kg			nt		23,300
		Thép vuông kẽm 30*1.1	kg			nt		17,800
		Thép vuông mạ kẽm	kg			nt		20,800
		Thép xây dựng thanh vằn	kg			nt		15,100
		Thép lá	kg		Tấm	DNTN PHÚC YẾN. Địa chỉ: 248 Lê Duẩn, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ). Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho		19,273
		Thép I 100-150 Posco	kg		Cây 6m	nt		19,091
		Ống thép mạ kẽm dày 1,6li	kg		Cây 6m	nt		26,364
		Ống thép mạ kẽm dày 2,1li-3,2li	kg		Cây 6m	nt		24,545
		Thép V25-V65	kg		Cây 6m	nt		15,273
		Thép V70-V100	kg		Cây 6m	nt		15,455
		Thép dày mạ kẽm Z080:0,75 - 1,18x1200	kg		Tấm	nt		19,455
		Thép dày mạ kẽm Z080:0,75 - 1,18x1000	kg		Tấm	nt		19,091
		Thép lập là kẽm	kg		Thanh	nt		19,364

		Ông thép mạ kẽm dày 1,9li	kg		Cây 6m	nt		25,455
		Hộp TMK Chữ nhật, vuông: 0,8li -3,0 li Hòa Phát	kg		Cây 6m	nt		18,636
		Thép hộp mạ kẽm hoa Sen	kg		Cây 6m	nt		17,727
		Thép I 100-150	kg		Cây 6m	nt		17,273
		Thép tròn trơn, vuông đặt	kg		Cây 6m	nt		17,273
		Ông thép mạ kẽm dày 0,8li- 1,8li Hòa Phát	kg		Cây 6m	nt		18,636
		Thép ống mạ kẽm Hoa Sen	kg		Cây 6m	nt		17,727
		Thép U	kg		Cây 6m	nt		16,818
	Bê tông thương phẩm	Cấp phối đá 1x2	đồng/m3	Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340- 2012	Mác (Độ sụt 12±2 cm)	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn (tỉnh Bình Định cũ) của Công ty Cổ phần bê tông An Phát		
		Cấp phối đá 1x2	"		100	nt		1,000,000
		Cấp phối đá 1x2	"		150	nt		1,046,296
		Cấp phối đá 1x2	"		200	nt		1,092,593
		Cấp phối đá 1x2	"		250	nt		1,138,889
		Cấp phối đá 1x2	"		300	nt		1,185,185
		Cấp phối đá 1x2	"		350	nt		1,231,481
		Cấp phối đá 1x2	"		400	nt		1,277,778
		Cấp phối đá 1x2	"		450	nt		1,324,074
		Cấp phối đá 1x2	"		500	nt		1,370,370
	bê tông thương phẩm	Cấp phối đá 1x2	đồng/m3	Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340- 2012	Mác (Độ sụt 10±2 cm)	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn (tỉnh Bình Định cũ) của Công ty Cổ phần Phú Tài - Xí nghiệp SX VLXD Nhơn Hòa		
		Cấp phối đá 1x2	"		200	nt		1,000,000
		Cấp phối đá 1x2	"		250	nt		1,045,455
		Cấp phối đá 1x2	"		300	nt		1,090,909
		Cấp phối đá 1x2	"		350	nt		1,136,364
		Cấp phối đá 1x2	"		400	nt		1,181,818
		Cấp phối đá 1x2	"		450	nt		1,227,273
		Cấp phối đá 1x2	"		500	nt		1,272,727
	bê tông thương phẩm	Cấp phối đá 1x2	"	Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340- 2012	Mác (Độ sụt 12±2 cm)	Giá bán tại nhà máy của Công ty CP SX Thương mại XD Hải Minh, địa chỉ: Lô B6,14, đường D4, KKT Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		
		Cấp phối đá 1x2	"		150	nt		1,045,000
		Cấp phối đá 1x2	"		200	nt		1,090,000
		Cấp phối đá 1x2	"		250	nt		1,135,000
		Cấp phối đá 1x2	"		300	nt		1,180,000
		Cấp phối đá 1x2	"		350	nt		1,225,000
		Cấp phối đá 1x2	"		400	nt		1,270,000
		Cấp phối đá 1x2	"		450	nt		1,315,000
		Cấp phối đá 1x2	"		500	nt		1,360,000
	Xi măng	PCB 40 (rời)	đ/tấn	QCVN 16:2023/BXD				
		Xi măng Đồng Lâm	"			Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định - đã cộng chi phí vận chuyển bằng xe bồn 225.000 đồng/tấn		1,795,370
		Đức Sơn	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)		1,435,185

		Bim Sơn	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)		1,435,185
	Xi măng	PCB 40 (bao)	đ/tấn	QCVN 16:2023/BXD		Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho hoặc Cảng Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		
		Nghi Sơn	"			nt		1,537,000
		Phúc Sơn	"			nt		1,496,000
		Xi măng Vissai	"			nt		1,342,000
		Xi măng Sông Gianh	"			nt		1,463,000
		Xi măng Cẩm Phả	"			nt		1,231,000
		Xi măng Kaito	"			nt		1,248,000
		Thành Thắng	"			nt		1,208,000
		Đồng Lâm	"			nt		1,415,000
		Công Thanh	"			nt		1,339,000
		Long Sơn	"			nt		1,330,000
		Tam Sơn	"			nt		1,271,000
		Đức Sơn	"			nt		1,240,741
		Bim Sơn	"			Giá bán trên phương tiện bên mua tại Kho bên bán Dung Quất, Quảng Ngãi (tỉnh Quảng Ngãi cũ)		1,268,519
		Vicem Hoàng Mai	"			Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Quy Nhơn và kho tại huyện Tuy Phước (tỉnh Bình Định)		1,500,000
		Xi măng ADAMAX type I-II (tiêu chuẩn ASTM C150/C150M-12)	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ)		1,806,000
		Bicem (tại chân công trình)	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)		1,606,500
		Bim Sơn	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		1,486,111
	Xi măng	PC 40 (rời)	đ/tấn					
		Xi măng Đồng Lâm	"			Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ) - đã cộng chi phí vận chuyển bằng xe bồn 225.000 đồng/tấn		1,972,222
	Gạch, ngói	Gạch xây	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch 6 lỗ A	"		100x130x90	Công ty CP gạch Tuynen Bình Định. Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho bên bán; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định (cũ)	Gạch Tuynen Bình Định	990
		Gạch 6 lỗ A	"		200x130x90	nt	Gạch Tuynen Bình Định	1,700
		Gạch 2 lỗ A	"		200x90x50	nt	Gạch Tuynen Bình Định	1,200
		Gạch đặc A	"		200x90x50	nt	Gạch Tuynen Bình Định	2,000
		Gạch 6 lỗ A	"		220x135x100	Công ty CP gạch Tuynen Mỹ Quang. Giá bán tại kho Công ty; Địa chỉ: Thôn Trung Thành, xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định (cũ)	Gạch Tuy nen Mỹ Quang	1,545
		Gạch 6 lỗ A	"		200x130x90	nt	Gạch Tuy nen Mỹ Quang	1,409
		Gạch 6 lỗ A	"		190x120x80	nt	Gạch Tuy nen Mỹ Quang	1,182
		Gạch 6 lỗ A	"		110x135x100	nt	Gạch Tuy nen Mỹ Quang	991
		Gạch 6 lỗ A	"		100x130x90	nt	Gạch Tuy nen Mỹ Quang	818
		Gạch 6 lỗ A	"		95x120x80	nt	Gạch Tuy nen Mỹ Quang	700
		Gạch 2 lỗ A	"		220x100x60	nt	Gạch Tuy nen Mỹ Quang	1,100
		Gạch 2 lỗ A	"		200x90x50	nt	Gạch Tuy nen Mỹ Quang	1,045

		Gạch 6 lỗ lớn	"		200x115x75	Công ty CP Gạch Tuynen Nhơn Tân. Giá trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Công ty và đã có bốc xếp lên phương tiện; Địa chỉ: Km30, QL19, Nhơn Tân, An Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)	Gạch Tuy nen Nhơn Tân	1050
		Gạch 6 lỗ nhỏ	"		200x130x90	nt	Gạch Tuy nen Nhơn Tân	1520
		Gạch 1/2 6 lỗ lớn	"		100x115x75	nt	Gạch Tuy nen Nhơn Tân	550
		Gạch 1/2 6 lỗ nhỏ	"		100x130x90	nt	Gạch Tuy nen Nhơn Tân	850
		Gạch 2 lỗ lớn	"		220x100x60	nt	Gạch Tuy nen Nhơn Tân	1100
		Gạch 2 lỗ nhỏ	"		200x90x55	nt	Gạch Tuy nen Nhơn Tân	1000
		Gạch Block tự chèn	đ/m2	TCCS 01-2010 - Công ty BD	58x130x240	Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - TX.Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	7,0kg/viên	50,926
		Gạch bê tông tự chèn	đ/m2	TCCS - Công ty BD	300x300	Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - TX.Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	9kg/viên, màu đỏ	83,333
		Gạch bê tông tự chèn	đ/m2	TCCS - Công ty BD	300x300	Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - TX.Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	9kg/viên, màu vàng, xanh	87,963
		Gạch bê tông tự chèn	đ/m2		300x300	Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Trường Phú, thôn Quảng Tín, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (cũ)	màu đỏ	76,273
		Gạch bê tông tự chèn	đ/m2		300x300	Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Trường Phú, thôn Quảng Tín, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (cũ)	màu vàng, xanh	80,818
		Gạch không nung xi măng cốt liệu		QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch 6 lỗ tròn/vuông A- Mpa 5.0	viên		100x130x90	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty cổ phần Gạch Tuynen Bình Định; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định		1,179
		Gạch 6 lỗ tròn/vuông A-Mpa 5.0	viên		200x130x90	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty cổ phần Gạch Tuynen Bình Định; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định		1,585.5
		Gạch 2 lỗ A-Mpa 7.5	viên		200x90x55	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty cổ phần Gạch Tuynen Bình Định; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định		1,355
		Gạch bê tông	viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch rỗng 3 lỗ			(140x180x390 mm - 16kg/viên)	Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - TX.Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định		3,981
		Gạch rỗng 4 lỗ			(90x140x280 mm - 6,7kg/viên)	nt		1,944
		Gạch rỗng 6 lỗ			(95x135x200 mm - 3,8kg/viên)	nt		2,037

		Gạch rỗng 3 lỗ			(190x180x390 mm - 20kg/viên)	nt		4,537
		Gạch thẻ			(60x95x200 mm - 2kg/viên)	nt		1,204
		Gạch bê tông rỗng 02 lỗ (M5,0 Mpa)	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD	300x190x150 mm	Giá trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Cty TNHH SX-TM GMT-địa chỉ: Km30 QL19-Nhon Tân-An Nhon-Bình Định (cũ)	7,5 kg/viên	3,910
			"		300x140x150 mm	nt	6 kg/viên	3,330
			"		300x90x150 mm	nt	5,2 kg/viên	2,530
			"		200x90x55 mm	nt	1,2 kg/viên	1,090
		Gạch bê tông rỗng 03 lỗ (M5,0 Mpa)	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD	390x190x190 mm	nt	13 kg/viên	6,650
			"		390x150x190 mm	nt	11 kg/viên	5,290
			"		390x100x190 mm	nt	8 kg/viên	3,700
		Gạch bê tông rỗng 06 lỗ (3,3 kg/viên) - M5,0 Mpa	đ/viên		200x130x90 mm	nt		1,500
		Gạch bê tông đặc (1,8 kg/viên) - M(7,5-9) Mpa	"		190x90x60 mm	nt		1,400
		Gạch bê tông	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD		Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy Công ty TM ĐT XD Định Bình - Đ/c : thôn Bình An 1, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước - tỉnh Bình Định (cũ)- (Đã bao gồm chi phí		
		Gạch rỗng 3 lỗ - M5.0MPa	"		(200x200x390 mm -	nt		9,000
		Gạch rỗng 3 lỗ - M5.0MPa	"		(150x200x390	nt		7,000
		Gạch rỗng 3 lỗ - M5.0MPa	"		(90x190x390 mm - 8,5	nt		4,500
		Gạch đặc - M7.5MPa	"		(60x90x190 mm - 2,0kg/viên)	nt		1,400
		Gạch rỗng 2 lỗ - M5.0MPa	"		(55x90x200 mm - 1,8kg/viên)	nt		1,200
		Gạch rỗng 6 lỗ - M5.0MPa	"		(90x130x200 mm -	nt		1,600
		Gạch rỗng 6 lỗ nửa - M5.MPa	"		90x130x100 Mpa 5.0	nt		1,000
		Gạch không nung	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD		Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty TNHH gạch không nung Phú Lộc - địa chỉ: Quảng Tín, Phước Lộc, Tuy Phước, tỉnh Bình Định (cũ)		
		Gạch 6 lỗ tròn	"		(200x120x85 mm - Mpa 5.0)	nt		1,480
		Gạch 6 lỗ tròn	"		(200x120x85 mm - Mpa 7.5)	nt		1,560
		Gạch nửa 6 lỗ tròn	"		(100x120x85 mm - Mpa 5.0)	nt		918
		Gạch 2 lỗ tròn	"		(200x120x85 mm - Mpa 5.0)	nt		1,592
		Gạch đặc	"		(200x120x85 mm - Mpa 5.0)	nt		1,669
		Gạch bê tông không nung cốt liệu	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD		Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH gạch không nung Tuy Phước - địa chỉ: thôn Phú Mỹ 1, xã Phước Lộc, Tuy Phước, tỉnh Bình Định (cũ)		
		Gạch 6 lỗ	"		90x130x200 Mpa 5.0	nt		1,650
		Gạch 6 lỗ nửa	"		90x130x100 Mpa 5.0	nt		1,000
		Gạch 2 lỗ	"		50x90x200 Mpa 5.0	nt		1,200
		Gạch đặc	"		50x90x200 Mpa 7.5	nt		1,450
		Gạch không nung	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch 6 lỗ	"		200x130x90 Mpa 3,5			1,480
		Gạch 6 lỗ	"		200x130x90 Mpa 5	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty Cổ phần Nội thất Kiểu Việt. địa chỉ: Lô B47, KCN Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		1,600
		Gạch 6 lỗ	"		200x130x90 Mpa 7,5			1,980
		Gạch 2 lỗ	"		200x90x55 Mpa 5			1,100

		Gạch 2 lỗ	"		200x90x55 Mpa 7,5	thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		1,250
		Gạch không nung	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch 6 lỗ	"		200x130x90 Mpa 5,0			1,473
		Gạch 2 lỗ	"		200x90x50 Mpa 7,5	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH XD và TM Tân Duy Ngọc. Địa		1,191
				TCVN 7744:2013		chỉ: Khu phố Tân Thuận, thị trấn Văn Canh, huyện		
		Gạch Block	"		300x300x50	Văn Canh, tỉnh Bình Định (cũ)		74,545
		Gạch Block	"		400x400x50			86,364
		Gạch không nung		QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Thịnh Thù, địa chỉ: Thôn An Tân,		
		Gạch 2 lỗ	đ/viên		55x90x200 Mpa 5	xã An Tân, huyện An Lão, tỉnh Bình Định (cũ)		
		Gạch 2 lỗ	"		55x90x200 Mpa 5	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		1,296
		Gạch 2 lỗ	"		55x90x200 Mpa 7,5	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An		1,564
		Gạch 2 lỗ	"		55x90x200 Mpa 7,5	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		1,528
		Gạch 6 lỗ	"		90x130x200 Mpa 5.0	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An		1,800
		Gạch 6 lỗ	"		90x130x200 Mpa 5.0	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		2,130
		Gạch 6 lỗ	"		120x200x300 Mpa 7,5	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An		2,484
		Gạch 2 lỗ	"		120x200x300 Mpa 7,5	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		5,093
		Gạch 2 lỗ	"		120x200x300 Mpa 7,5	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An		5,980
		Gạch bê tông khí chưng áp		TCVN 7959:2017				
		Gạch AAC B4	đ/m3		600x200x75 (100, 120, 150, 200) - 5MPa	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty cổ phần Đầu tư BITCO Bình Định; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A Phước Lộc - Tuy Phước, tỉnh Bình		1,430,800
		Ngói không nung	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Ngói lợp, Ngói màu không nung (10 viên m2)	"		425x340x11 (mm)	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Cụm công nghiệp Phú An, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn của DNTN Sơn, tỉnh Bình Định (cũ) Vũ		11,500
		Ngói úp nóc, ngói màu không nung (3,5 viên/m)	"		325x240x18 (mm)			20,000
		Ngói nung				Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại		
		Ngói lợp	đ/viên		(300x200x12) mm	Khu làng nghề sản xuất gạch ngói Phú An, xã Tây		4,500
		Gạch men, gạch granite các loại		QCVN 16:2023/BXD		Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE siêu bóng	đ/m ²		Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x600mm	nt	Gạch Thạch Bàn	210,000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô	đ/m ²		Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x600mm	nt	nt	210,000
		Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng;	"		Kiểu: thông thường; Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGB/FGB...	nt	nt	220,000
		Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: thông thường;	"		Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGM/FGM...	nt	nt	220,000
		Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: hiệu ứng bề mặt;	"		Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGM/FGM...	nt	nt	287,037
		Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng;	"		Kiểu: thông thường; Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGB/FGB...	nt	nt	305,556

		Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: thông thường;	"		Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGB/FGB...	nt	nt	305,556
		Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: hiệu ứng bề mặt;	"		Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGM/FGM...	nt	nt	370,370
		Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"		Quy cách: 300x600mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM...	nt	nt	333,333
		Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"		Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM...	nt	nt	333,333
		Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;	"		Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSB...	nt	nt	333,333
		Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"		Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM...	nt	nt	425,926
		Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"		Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM...	nt	nt	425,926
		Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;	"		Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSB...	nt	nt	425,926
		Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"		Quy cách: 195x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM...	nt	nt	509,259
		Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;	"		Quy cách: 195x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSB...	nt	nt	509,259
		Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"		Quy cách: 600x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM...	nt	nt	509,259
		Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;	"		Quy cách: 600x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSB...	nt	nt	509,259
		Ceramic Không mài cạnh	đ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	250x250	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ	Sản phẩm gạch ốp lát Prime của Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime	137,500
		Ceramic Không mài cạnh	"		250x400	nt	nt	95,000
		Ceramic Không mài cạnh	"		300x300	nt	nt	101,000
		Ceramic Không mài cạnh	"		400x400	nt	nt	123,000
		Ceramic Không mài cạnh	"		500x500	nt	nt	145,000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	đ/m ²		300x450	nt	nt	131,000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	"		300x300	nt	nt	161,000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	"		300x600; 400x400	nt	nt	193,000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	"		400x800	nt	nt	264,000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	"		500x500	nt	nt	160,000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	đ/m ²		600x600	nt	nt	175,000
		Ceramic Mài cạnh	đ/m ²		500x500	nt	nt	155,000
		Semi-Procelain in KTS Mài cạnh	đ/m ²		500x500	nt	nt	185,000
		Procelain	đ/m ²		150x800	nt	nt	344,000
		Procelain in KTS Men matt	đ/m ²		600x600	nt	nt	230,000
		Procelain in KTS Men matt	"		800x800	nt	nt	317,000
		Procelain in KTS Men matt	"		600x1200	nt	nt	565,000
		Procelain in KTS Men bóng	đ/m ²		600x600	nt	nt	245,000
		Procelain in KTS Men bóng	"		800x800	nt	nt	327,000
		Procelain in KTS Men bóng	"		600x1200	nt	nt	575,000
		Procelain in KTS Men bóng	"		800x1200	nt	nt	720,000

		Procelain in KTS Men bóng Carving Sugar matt	đ/m ²		800x1200	nt	nt	770,000
		Procelain in KTS Antislip, Semi-polished,	đ/m ²		600x600	nt	nt	345,000
		Procelain in KTS Antislip	đ/m ²		800x800	nt	nt	447,000
		Procelain in KTS Sugar, Carving	đ/m ²		600x600	nt	nt	315,000
		Procelain in KTS Sugar, Carving	"		800x800	nt	nt	417,000
		Procelain in KTS Sugar, Carving	"		600x1200	nt	nt	615,000
		GP63845 ; GP63848; GP63055 ; GP63056	đ/m ²		600x300	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ	Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera - QCVN 16:2019	174,074
		GP63062 ; GP63065 ; GP63068	"		600x300	nt	nt	174,074
		G63007 ; G63015 ; G63034	"		600x300	nt	nt	201,852
		GP63085; GP63035	"		600x300	nt	nt	211,111
		G63025 ; G63028 ; G63029 ; G63048	"		600x300	nt	nt	229,630
		G63915 ; G63918, G63935 ; G63937	"		600x300	nt	nt	238,889
		G63763 ; G63764 ; G63768 ; G63769	"		600x300	nt	nt	222,908
		G6373M2 ; 6374M2 ; 6377M2 ; 6378M2	"		600x300	nt	nt	222,908
		G63062 ; G63065 ; G63068	"		600x300	nt	nt	222,908
		G63845 ; G63848 ; G63849	"		600x300	nt	nt	222,908
		GP68845 ; GP68848	đ/m ²		600x600	nt	nt	174,074
		GP68062 ; GP68065 ; GP68068	"		600x600	nt	nt	174,074
		G68001 ; G68005 ; G68008 ; G68034	"		600x600	nt	nt	201,852
		P67665G	"		600x600	nt	nt	211,111
		P67625N	"		600x600	nt	nt	220,370
		P67615N; P67542N ; P67543N	"		600x600	nt	nt	248,148
		P67202N ; 67208N;P67702N	"		600x600	nt	nt	248,148
		Sản phẩm gạch Terrazzo ngoại thất		TCVN 7744:2013				
		300x300x32 mm - 4,5kg/viên	đ/m ²			Giá trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy sản xuất của Công ty tại Lô B6, 14 KKT Nhơn Hội - TP Quy Nhơn - tỉnh Bình Định (cũ)	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	110,000
		400x400x32 mm - 10kg/viên	"					110,000
		500x500x32 mm - 18kg/viên	"					110,000
		Sản phẩm gạch Terrazzo ngoại thất		TCVN 7744:2013				
		300x300x30 mm	đ/m ²			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ) (Đã bao gồm chi phí bốc xếp)	Công ty TNHH TM ĐT XD Định Bình	95,000
		400x400x32 mm	"					95,000
		500x500x32 mm	"					95,000
		Sản phẩm gạch Terrazzo		TCVN 7744:2013				

		400x400x25 mm - 10kg/viên	đ/m ²	"		Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Cty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - TX.Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)	Công ty TNHH Bình Đê	92,593
		Sản phẩm gạch Terrazzo không nung		TCVN 7744:2013				
		400x400x30 mm - 6 viên/m2	đ/m ²			Giá đến chân công trình trên địa bàn thị xã An Nhơn (đã bao gồm chi phí bốc xếp) tại nhà máy sản xuất khu vực Tiên Hòa, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)	Công ty TNHH Trường Giang	95,000
		Sản phẩm gạch épTerrazzo		TCVN 7744:2013				
		400x400x32	đ/m ²			Gia giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy của Công ty TNHH Trường Phú thuộc thôn Quảng Tín xã Phước Lộc huyện Tuy	Công ty TNHH Trường Phú	81,481
		300x300x50	đ/m ²					81,481
		Sản phẩm gạch Granite		QCVN 16:2023/BXD				
		500x500 SV	đ/m ²			Gia giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy của Công ty CP Takao Bình Định, thuộc Cụm công nghiệp Gò Cây, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định (cũ)	Công ty Cổ phần Takao Bình Định	88,889
		600x600 SV	"					96,000
		500x500 C	"					93,056
		Đất san lấp, cát các loại						
		Đất san lấp						Áp dụng theo Thông báo số 159/TB-XD-TC ngày 02/4/2021 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính về việc công bố, hướng dẫn áp dụng giá đất cấp phối đồi tại mỏ để phục vụ công tác lập dự toán xây dựng trên địa bàn tỉnh.
		Đất san lấp phục vụ cho dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam						Áp dụng theo Văn bản số 4682/BXD-KTXD ngày 18/10/2022 của Bộ Xây dựng
		CÁT CÁC LOẠI						
		Cát xây	đ/m3	QCVN 16:2023/BXD				
		Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Minh Huệ	"			Giá bán tại mỏ thôn Định Xuân, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định (cũ) - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh		105,000
		Công ty TNHH DV TM Ngọc Lâm	"			- Giá bán tại mỏ cát xã An Trung, huyện An Lão, tỉnh Bình Định (cũ) - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh		95,455
		Công ty TNHH Quốc Nghệ	"			- Giá bán tại mỏ cát xã An Hòa, huyện An Lão, tỉnh Bình Định - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh		81,818

		Cát tô	đ/m ³			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh		200,000
		Cát xây dựng phục vụ cho dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam						Áp dụng theo Văn bản số 4682/BXD-KT XD ngày 18/10/2022 của Bộ Xây dựng
		ĐÁ XÂY DỰNG CÁC LOẠI						
		Đá thủ công						
		Đá hộc (Giao hàng tại bãi chứa)	đ/m ³			Giá tại các mỏ đá trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định cũ		120,000
		Đá chẻ (huyện, thị xã, thành phố)						
		Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy Phước	đ/viên		20 x 20 x 15	Giá đến chân công trình		5,000
		Hoài Ân, Hoài Nhơn	"		20 x 20 x 15			5,200
		Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ	"		20 x 20 x 15			5,100
		Các huyện miền núi	"		20 x 20 x 15			5,400
		Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy Phước	đ/viên		20 x 25 x 15			5,500
		Hoài Ân, Hoài Nhơn	"		20 x 25 x 15			5,700
		Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ	"		20 x 25 x 15			5,600
		Các huyện miền núi	"		20 x 25 x 15			5,900
		Đá máy (Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua)						
		Xí nghiệp SXVLXD Nhơn Hòa - Chi nhánh Công ty cổ phần Phú Tài	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá khu vực Tân Hòa, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ) - Quyết định số 4045/QĐ-UBND ngày 09/11/2015 của UBND tỉnh		245,455
			"		Đá 2x4			227,273
			"		Đá 4x6			209,091
			"		Đá mi (0,5)			100,000
			"		Đá Cấp phối Dmax 25			127,273
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			118,182
		Công ty TNHH khai thác đá và XD Ánh sinh	đ/m3		Đá 1x2 (sản 24mm, loại 2)	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn, phường Nhơn Hòa, thị xã Nhơn Hòa, tỉnh Bình Định (cũ); Giấy phép khai thác số 24/GP-UBND ngày 23/04/2013 của UBND tỉnh		218,182
			"		Đá 2x4			218,182
			"		Đá 4x6			209,091
			"		Đá mi (0,5)			127,273
			"		Đá Cấp phối Dmax 25			127,273
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			109,091
		Công ty TNHH Tấn Phát	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ núi Chà, phường Nhơn Hòa, thị xã Nhơn Hòa, tỉnh Bình Định - Giấy phép khai thác số 69/GP-UBND ngày 12/3/2012 của UBND tỉnh		231,818
			"		Đá 2x4			213,636
			"		Đá 4x6			200,000
			"		Đá mi (0,5)			127,273
			"		Đá Cấp phối Dmax 25			122,727
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			113,636
		Công ty TNHH 28/7 Bình Định	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn, phường Nhơn Hòa, thị xã Nhơn Hòa, tỉnh Bình Định (cũ) - Giấy phép số 04/GP-UBND ngày 13/01/2014 của UBND tỉnh		227,273
			"		Đá 2x4			209,091
			"		Đá 4x6			190,909
			"		Đá mi (0,5)			109,091
			"		Đá Cấp phối Dmax 25			118,182
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			100,000

			đ/m3		Đá 1x2 (sản 10-22)			245,455
			"		Đá 1x2 (sản 10-24)			236,364
			"		Đá 1x2 (sản 13-20), phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng			281,818
			"		Đá 1x2 (sản 13-24)			254,545
			"		Đá 2x4	- Giá bán tại mỏ thuộc thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (cũ) - QĐ cấp phép số 4563/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh		222,727
		Công ty Cổ phần VLXD Mỹ Quang	"		Đá 4x6			209,091
			"		Đá mi (0,5x1)			118,182
			"		Đá Cấp phối Dmax25			127,273
					Đá Cấp phối Dmax25, qua côn vo			159,091
			"		Đá Cấp phối Dmax 37,5			118,182
					Đá Cấp phối Dmax 37,5, qua côn vo			150,000
			đ/m3		Đá 1x2 (sản 13-22) côn vo	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (cũ)		281,818
			"		Đá 1x2 (sản 24) không qua côn vo			245,455
			"		Đá 2x4 - không quan côn vo			227,273
			"		Đá 4x6 - không quan côn vo			209,091
			"		Đá mi (0,5x1) - côn vo			159,091
		Công ty CP Khoáng sản Nguyên Thịnh Quy Nhơn	"		Đá mi (0,5x1) - không qua côn vo			127,273
			"		Đá cấp phối Dmax 25 - côn vo			159,091
			"		Đá cấp phối Dmax 25 - không qua côn vo			127,273
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5 - côn vo	Giá bán tại mỏ đá thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (cũ) - Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 27/04/2018 của UBND tỉnh		150,000
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5 - không qua côn vo			118,182
		Công ty TNHH XD Thuận Đức	đ/m3		Đá mi (0,5x1), sản vuông 13mm			136,364
			"		Đá mi (0,5x1), sản vuông 13mm, côn vo (phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng)			159,091
			"		Đá 1x2 (sản vuông 19mm)			250,000
			"		Đá 1x2 (sản vuông 19mm), côn vo, phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng			289,091
			"		Đá 2x4 (sản vuông 40mm)			231,818
			"		Đá 4x6 (sản vuông 70mm)			218,182
			"		Đá Cấp phối Dmax 25, côn vo	- Giá bán tại mỏ đá Núi Giáng, KV6, P.Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ) - Giấy phép khai thác số 01/GP-UBND ngày 01/04/2013 của UBND tỉnh		163,636
			"		Đá Cấp phối Dmax 37,5, côn vo			150,000
			đ/m3		Đá 1x2			236,364
		Công ty TNHH SX TM DV VT Nhật Duy	"		Đá 2x4			227,273
			"		Đá 4x6			190,000
			"		Đá mi			181,818
			"		Cấp phối 37,5			140,000
			đ/m3		Đá 1x2	Giá bán tại mỏ thuộc thôn Chương Hòa, xã Hoài		259,091
			"		Đá 2x4			236,364

		HTX SX đá XD Bình Dê	"		Đá 4x6	Châu Bắc, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		190,909
			"		Đá mi (sản 12)	- Giấy phép khai thác số 55/GP-UBND ngày		181,818
			"		Cấp phối Dmax25	08/05/2009 của UBND tỉnh		172,727
			"		Cấp phối Dmax 37,5			154,545
			đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ CCN Phú An, xã Tây Xuân,		254,545
			"		Đá 2x4	huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định (cũ)		218,182
		Công ty TNHH H.N	"		Đá 4x6	- Giấy phép khai thác số 63/GP-UBND ngày		181,818
			"		Cấp phối 25	12/09/2013 của UBND tỉnh		163,636
			"		Cấp phối 37,5			145,455
			đ/m3		Đá 1x2			250,000
			"		Đá 2x4	- Giá bán tại mỏ đá Kim Thành thôn Túy Sơn, xã		227,273
		Công ty TNHH XD TH Kim	"		Đá 4x6	Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		181,818
		Thành	"		Đá mi (0,5)	- Giấy phép khai thác số 56/GP-UBND ngày		154,545
			"		Cấp phối 25	11/01/2013 của UBND tỉnh		172,727
			"		Cấp phối 37,5			154,545
			đ/m3		Đá 1x2			222,727
			"		Đá 2x4	- Giá bán tại mỏ đá Núi Sơn Triều, phường Nhơn		207,000
		Công ty CP Khoáng sản và	"		Đá 4x6	Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		190,909
		Xây lắp Nhơn Hòa	"		Cấp phối 25	- Giấy phép khai thác số 20/GP-UBND ngày		118,182
			"		Cấp phối 37,5	26/4/2016 của UBND tỉnh		109,091
			đ/m3		Đá 1x2			236,364
			"		Đá 2x4	- Giá bán tại mỏ Mỹ Tài-Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ,		209,091
			"		Đá 4x6	tỉnh Bình Định (cũ)		200,000
		Công ty TNHH A&B	"		Đá mi (0,5)	- Giấy phép khai thác số 11/GP-UBND ngày		118,182
			"		Cấp phối 25	28/02/2014 của UBND tỉnh		118,182
			"		Cấp phối 37,5			109,091
			đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá Núi Ngang, thôn Chánh Nhơn,		230,000
		Xí nghiệp khai thác đá tại	"		Đá 2x4	xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định (cũ)		215,000
		Bình Định - Chi nhánh Công	"		Đá 4x6	- Giấy phép khai thác số 47/GP-UBND ngày		185,000
		ty cổ phần Phú Tài	"		Đá cấp phối	06/01/2011 của UBND tỉnh		140,000
			đ/m3		Đá 1x2 (sản 12-19mm),			245,455
			"		không qua cỡ vò	- Giá bán tại mỏ đá Đông Á, thôn Long Mỹ, xã Cát		231,818
		Công ty TNHH Đá Granite	"		Đá 2x4	Hưng, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định (cũ)		218,182
		Đông Á	"		Đá 4x6	- Giấy phép số 06/GP-UBND ngày 06/02/2017 của		118,182
			"		Đá mi (0,5x1)	UBND tỉnh		145,455
			"		Cấp phối Dmax 25mm			136,364
			"		Cấp phối Dmax 37,5mm			
		Đá xây dựng phục vụ cho dự						Áp dụng theo Văn bản số
		án đường bộ cao tốc Bắc -						4682/BXD-KTXD ngày
		Nam						18/10/2022 của Bộ Xây dựng
	DÂY VÀ	LION (Công ty CP dây cáp điện DAPHACO)		TCVN 6610-3		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
	CÁP ĐIỆN							
		Dây điện đơn mềm VCm -			VCm-0.5 (1x16/0.2) -	nt		2,055
		300/500V - TCVN 6610-3			300/500V TCVN 6610-3			
		(ruột đồng, cách điện PVC)	đ/m	"				

		Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V TCVN 6610-3	nt		2,855
		Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V TCVN 6610-3	nt		3,664
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V TCVN 6610-3	nt		5,382
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V TCVN 6610-3	nt		8,618
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V TCVN 6610-3	nt		13,327
		Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V TCVN 6610-3	nt		20,191
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 6610-5	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		6,764
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		8,473
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		11,936
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		19,227
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		29,055
		Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		43,436

		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		7,627
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		9,418
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		13,236
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		21,091
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		31,482
		Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V TCVN 6610-5	nt		46,627
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		3,982
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		5,482
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		8,945
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		13,545
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		19,882
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		32,936
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-16 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		50,155
		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-25 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		79,100

		Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-35 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		109,455
		Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-50 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		149,745
		Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-70 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		213,627
		Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-95 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		295,418
		Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-120 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		384,764
		Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-150 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		459,891
		Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-185 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		574,218
		Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-240 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		752,418
		Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-300 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		943,755
		Dây điện lực hạ thế CV - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	"	"	CV-400 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		1,203,755
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		17,718
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		25,973
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		37,609
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		51,936
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		23,382

		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		34,627
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		50,745
		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	"	"	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V TCVN 6610-4	nt		72,236
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		57,809
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		74,527
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		102,582
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		144,973
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		212,236
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		279,591

		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		364,473
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		503,864
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		682,373
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		910,918
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1,077,782
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1,332,400
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1,722,845
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		89,745

		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		115,218
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		173,927
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		252,827
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		376,709
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		505,564
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		680,482
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		953,709
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1,334,291

		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1,729,109
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		2,058,455
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		2,550,082
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		3,324,100
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		84,473
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		108,355
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		159,600

		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		238,500
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		345,264
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		442,082
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		473,118
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		605,955
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		638,491
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		843,864

		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		884,455
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1,176,982
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1,246,836
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1,547,027
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1,634,582
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1,844,627
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		1,932,491

		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		2,250,973
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		2,404,618
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		3,011,564
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		3,104,700
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	"	"	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV TCVN 5935	nt		3,230,664
		Đồng trần xoắn : C	"	C 10 TCVN 5064		nt		30,836
		Đồng trần xoắn : C	"	C 16 TCVN 5064		nt		48,564
		Đồng trần xoắn : C	"	C 25 TCVN 5064		nt		75,882
		Đồng trần xoắn : C	"	C 35 TCVN 5064		nt		106,482
		Đồng trần xoắn : C	"	C 50 TCVN 5064		nt		153,745
		Đồng trần xoắn : C	"	C 70 TCVN 5064		nt		212,691
		Đồng trần xoắn : C	"	C 95 TCVN 5064		nt		289,236
		Đồng trần xoắn : C	"	C 120 TCVN 5064		nt		371,391
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"	TC AS/NZS 5000.1	AV-16 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		6,864
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-25 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		9,664

		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-35 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		12,600
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-50 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		17,618
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-70 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		23,782
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-95 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		32,336
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-120 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		39,300
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-150 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		50,545
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-185 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		61,891
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-240 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		78,309
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-300 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		98,009
		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	"		AV-400 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1	nt		123,973
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		10,973
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		11,936
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		15,618
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		20,600
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		26,309

		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		38,409
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		49,555
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		63,864
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		80,591
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		97,182
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		29,555
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		39,600
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		50,745
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		68,855
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		94,327
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		124,473
		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		157,609

		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		LV-ABC-4x150 - 0,6/1kV TCVN 6447/AS 3560	nt		190,145
		Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (CADIVI)	đ/m	TCVN 6610		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	đ/m		TCVN 6610-3 VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	nt	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (CADIVI)	2,700
		Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	"		TCVN 6610-3 VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	nt	nt	4,470
		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	"		TC AS/NZS 5000.1 VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV	nt	nt	5,180
		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	"		TC AS/NZS 5000.1 VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV	nt	nt	7,310
		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	"		TC AS/NZS 5000.1 VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	nt	nt	9,390
		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	"		TC AS/NZS 5000.1 VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	nt	nt	13,370
		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	"		TC AS/NZS 5000.1 VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	nt	nt	21,680
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	"		TCVN 6610-5 VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V	nt	nt	10,780
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	"		TCVN 6610-5 VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V	nt	nt	15,180
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	"		TCVN 6610-5 VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500 V	nt	nt	55,250
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	"		TC AS/NZS 5000.1 CV-1,5 (7/0,52) -0,6/1 kV	nt	nt	6,960
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	"		TC AS/NZS 5000.1 CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	nt	nt	11,340
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	"		TC AS/NZS 5000.1 CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	nt	nt	41,720
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	"		TC AS/NZS 5000.1 CV-50-0,6/1 kV	nt	nt	183,770

		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	"		TC AS/NZS 5000.1 CV-240-0,6/1 kV	nt	nt	923,380
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	"		TC AS/NZS 5000.1 CV-300-0,6/1 kV	nt	nt	1,158,200
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV	nt	nt	7,580
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	nt	nt	9,730
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV	nt	nt	28,810
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV-25 – 0,6/1 kV	nt	nt	103,550
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV-50 – 0,6/1 kV	nt	nt	191,830
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV-95 – 0,6/1 kV	nt	nt	374,630
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV-150 – 0,6/1 kV	nt	nt	579,530
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 6610-4 CVV-2x1,5 (2x7/0,52)– 300/500 V	nt	nt	21,750
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 6610-4 CVV-2x4 (2x7/0,85)– 300/500 V	nt	nt	47,100
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 6610-4 CVV-2x10 (2x7/1,35)– 300/500 V	nt	nt	105,050
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 6610-4 CVV-3x1,5 (3x7/0,52) – 300/500 V	nt	nt	28,700
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 6610-4 CVV-3x2,5 (3x7/0,67) – 300/500 V	nt	nt	43,360
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 6610-4 CVV-3x6 (3x7/1,04) – 300/500 V	nt	nt	88,650
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 6610-4 CVV-4x1,5 (4x7/0,52) – 300/500 V	nt	nt	36,510

		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 6610-4 CVV-4x2,5 (4x7/0,67) – 300/500 V	nt	nt	55,200
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"	TCVN 5935	TCVN 5935-1 CVV-2x16 – 0,6/1 kV	nt	nt	159,590
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV-2x25 – 0,6/1 kV	nt	nt	231,390
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV-2x150 – 0,6/1 kV	nt	nt	1,211,320
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV-2x185 – 0,6/1 kV	nt	nt	1,507,800
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV-3x16 – 0,6/1 kV	nt	nt	225,430
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV-3x50 – 0,6/1 kV	nt	nt	595,160
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV-3x95 – 0,6/1 kV	nt	nt	1,156,730
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV-3x120 – 0,6/1 kV	nt	nt	1,497,420
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV-4x16 – 0,6/1 kV	nt	nt	289,350
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV-4x25 – 0,6/1 kV	nt	nt	428,970
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV-4x50 – 0,6/1 kV	nt	nt	800,270
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV-4x120 – 0,6/1 kV	nt	nt	1,983,900
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV-4x185 – 0,6/1 kV	nt	nt	2,948,430
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	nt	nt	272,030
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	nt	nt	392,580

		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	nt	nt	697,850
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	nt	nt	1,346,120
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	nt	nt	1,775,460
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV/DATA-25-0,6/1 kV	nt	nt	142,010
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV/DATA-50-0,6/1 kV	nt	nt	237,990
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV/DATA-95-0,6/1 kV	nt	nt	425,670
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV/DATA-240-0,6/1 kV	nt	nt	1,018,990
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1 kV	nt	nt	73,140
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV	nt	nt	128,090
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	nt	nt	444,590

		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	nt	nt	1,310,960
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	nt	nt	120,150
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	nt	nt	246,900
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	nt	nt	633,380
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	nt	nt	2,347,780
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV	nt	nt	106,240
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	nt	nt	297,090
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	nt	nt	745,100
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	nt	nt	3,684,010
		Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	"		TCVN - 5064 C-10	nt	nt	37,840
		Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	"		TCVN - 5064 C-50	nt	nt	188,690

		Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	nt	nt	62,150
		Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	nt	nt	124,910
		Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	nt	nt	336,160
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV	nt	nt	22,970
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV	nt	nt	124,190
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 DVV-19x4 (19x7/0,85) -0,6/1 kV	nt	nt	355,580
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV	nt	nt	436,900
		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1 kV	nt	nt	43,470
		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1 kV	nt	nt	121,870
		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-1 DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV	nt	nt	385,610
		Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-2 CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	nt	nt	434,700
		Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-2 CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	nt	nt	1,022,750

		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 CXV/SE-DSTA-3x50- 12/20(24) kV	nt	nt	1,085,930
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	"		TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 CXV/SE-DSTA-3x400- 12/20(24) kV	nt	nt	5,513,150
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	"		AS/NZS 5000.1 AV-16-0,6/1 kV	nt	nt	8,870
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	"		AS/NZS 5000.1 AV-35-0,6/1 kV	nt	nt	16,260
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	"		AS/NZS 5000.1 AV-120-0,6/1 kV	nt	nt	50,740
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	"		AS/NZS 5000.1 AV-500-0,6/1 kV	nt	nt	201,670
		Dây nhôm lõi thép Cadivi	"	TCVN 5064	TCVN 5064 ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	nt	nt	20,000
		Dây nhôm lõi thép Cadivi	"		TCVN 5064 ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	nt	nt	38,760
		Dây nhôm lõi thép Cadivi	"		TCVN 5064 ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	nt	nt	96,500
		Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		TCVN 6447/AS 3560 LV-ABC-2x50-0,6/1 kV	nt	nt	45,610
		Ống luồn dây điện Cadivi	"		BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21 Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	nt	nt	27,170
		Ống luồn dây điện Cadivi	"		BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21 Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H dài 2,9m	nt	nt	31,530
		Ống luồn dây điện Cadivi	"		BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22 Ống luồn đàn hồi CAF-16 dài 50m	nt	nt	253,980
		Ống luồn dây điện Cadivi	"		BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22 Ống luồn đàn hồi CAF-20 dài 50m	nt	nt	352,730

		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-	"		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	nt	nt	109,790
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-	"		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	nt	nt	972,640
		Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	"		TC EN 50618 H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	nt	nt	24,310
		Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	"		TC EN 50618 H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	nt	nt	34,650
		Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	"		TC EN 50618 H1Z2Z2-K-240-1,5kV DC	nt	nt	1,183,420
		Đối với các sản phẩm chưa có trong thông báo, đề nghị tham khảo website chính thức của Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (CADIVI)						
		Thiết bị vệ sinh sứ Thiên Thanh						
		Bộ cầu hai khối		QCVN 16:2023/BXD				
		Era (nắp thường, phụ kiện gat)	đ/bộ		E0101TGTTT		Công ty CP Đồng Tâm (sản phẩm màu trắng)	1,166,000
		Roma (nắp thường, phụ kiện gat)	"		B5353TGTT		nt	1,287,000
		Queen (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhân)	"		B4429HS2T		nt	1,469,000
		King (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhân)	"		B4829HS2T		nt	1,469,000
		Bộ cầu một khối					nt	
		Gold (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhân, Nano)	đ/bộ		K3130HS2T-N		nt	2,695,000
		Diamond (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhân, Nano)	"		K5030HS2T-N		nt	2,695,000
		Chậu và chân chậu (chỉ tính phần sứ)					nt	
		Chậu tròn treo 35-lỗ lớn	đ/cái		LT35LLT		nt	300,000
		Chậu tròn treo 01 - lỗ lớn	"		LT01LLT		nt	264,000
		Chậu tròn treo 04 - lỗ lớn	"		LT04LL		nt	264,000
		Chậu âm bàn 10	"		LB1000		nt	271,000
		Chậu bàn 01	"		LB01L1		nt	249,000
		Chân chậu 01	"		PD0100		nt	249,000
		Chân chậu Ý	"		PDY100		nt	249,000
		Chân chậu 35	"		PT3500		nt	265,000
		Các loại bồn tiểu (chỉ tính phần sứ)						
		Bồn tiểu 01	đ/cái		UT01XV		nt	210,000
		Bồn tiểu 14	"		UT14XV		nt	541,000
		Bồn tiểu 15	"		UT15XV		nt	433,000
		BÓN CHỨA NƯỚC INOX - BÓN DÁN DỤNG		Tiêu chuẩn TC 07:2006			Công ty TNHH SX và TM Tân Á	

					ĐK(mm)xDT(l)			Bồn đứng
			đ/cái		760x500			2,544,545
			"		760x700			3,135,455
			"		940x1000			4,199,091
			"		980x1200			5,026,364
			"		1200x1500			6,417,273
			"		1200x2000			8,399,091
			"		1200x2500			10,271,818
			"		1380x3000			12,226,364
			"		1380x3500			14,108,182
			"		1380x4000			15,862,727
			"		1380x4500			17,826,364
			"		1420x5000			19,953,636
			"		1420x6000			23,808,182
		BỒN NHỰA - Dung tích (Lít)	đ/cái	Tiêu chuẩn TC 07:2006				Bồn đứng
			"		300			1,190,000
			"		400			1,508,182
			"		500			1,790,000
			"		700			2,317,273
			"		1000			3,026,364
			"		1500			4,590,000
			"		2000			5,962,727
			"		3000			8,490,000
			"		4000			11,108,182
			"		5000			14,771,818
			"		10000			30,453,636
	Tấm lợp	TÔN LẠNH DẠNG CUỘN HOA SEN		Tiêu chuẩn kỹ thuật: ASTM A755/A755M:2015; AS 1397; JIS G 2232-2010		Giá bán tại kho các chi nhánh của Hoa Sen tại tỉnh Bình Định (cũ)		
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF	đ/m		0.20mmx1200mm G550	nt		41,455
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF	"		0.22mmx1200mm G550	nt		44,636
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.25mmx1200mm G550	nt		51,364
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF	"		0.30mmx1200mm G550	nt		57,545
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.30mmx1200mm G550	nt		59,455

		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.35mmx1200mm G550	nt		67,182
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.40mmx1200mm G550	nt		75,727
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	đ/m		0.45mmx1200mm G550	nt		84,182
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.50mmx1200mm G550	nt		93,091
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.52mmx1200mm G550	nt		96,455
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg	"		0.20mmx1200mm G550	nt		42,364
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg	"		0.22mmx1200mm G550	nt		45,545
		Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"		0.14mmx800mmx2000mm G550	nt		44,182
		Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"		0.14mmx800mmx2400mm G550	nt		52,909
		Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"		0.14mmx800mmx3000mm G550	nt		66,091
		Ngói chính		QCVN 16:2023/BXD		Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh	CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM - CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH	
		Ngói lợp	đ/viên			nt	nt	14,600
		Ngói phụ kiện						
		Ngói rìa	đ/viên			nt	nt	22,000
		Ngói nóc có gờ	"			nt	nt	27,000
		Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	"			nt	nt	39,000
		Ngói đuôi (cuối mái)	"			nt	nt	31,000
		Ngói ốp cuối rìa	"			nt	nt	36,000
		Ngói chạc 2 (L phải/L trái)	"			nt	nt	36,000
		Ngói chữ T	"			nt	nt	49,000
		Ngói chạc ba	"			nt	nt	49,000
		Ngói chạc tư	"			nt	nt	49,000
		Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	"			nt	nt	200,000
		Ngói lợp có giá gắn ống	"			nt	nt	200,000
		Ngói chạc 3 có giá gắn ống	"			nt	nt	200,000
		Ngói chạc 4 có giá gắn ống	"			nt	nt	200,000
		Tôn lạnh AZ70 Phủ AF	Kg/m		0.25mmx1200mm TCT G550	Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh	Công ty TNHH Tôn Pomina	61,601
		Tôn lạnh AZ70 Phủ AF	"		0.30mmx1200mm TCT G550	nt	nt	64,676.4
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.35mmx1200mm TCT G550	nt	nt	80,194.5
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.40mmx1200mm TCT G550	nt	nt	88,188.7
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.45mmx1200mm TCT G550	nt	nt	94,954.5
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.50mmx1200mm TCT G550	nt	nt	100,896.1
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.55mmx1200mm TCT G550	nt	nt	106,544.8
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.40mmx1200mm TCT G550	nt	nt	98,217
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.45mmx1200mm TCT G550	nt	nt	106,370
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.50mmx1200mm TCT G550	nt	nt	113,641
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.55mmx1200mm TCT G550	nt	nt	120,648
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.25mmx1200mm APT G550	nt	nt	73,805
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.30mmx1200mm APT G550	nt	nt	79,040
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.35mmx1200mm APT G550	nt	nt	92,390
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.40mmx1200mm APT G550	nt	nt	100,900
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.45mmx1200mm APT G550	nt	nt	109,280
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.50mmx1200mm APT G550	nt	nt	117,190
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	Kg/m		0.60mmx1200mm APT G550	nt	nt	134,265

		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.40mm x 1200mm APT G550	nt	nt	113,978
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.45mm x 1200mm APT G550	nt	nt	124,636
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.50mm x 1200mm APT G550	nt	nt	132,689
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.55mm x 1200mm APT G550	nt	nt	142,173
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.45mm x 1200mm APT G550	nt	nt	133,111
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.50mm x 1200mm APT G550	nt	nt	142,583
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.55mm x 1200mm APT G550	nt	nt	151,183
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.60mm x 1200mm APT G550	nt	nt	163,883
	Cầu kiện VLXD							
		Cột BTLT 7m	đ/cột	TCVN 5847-2016	PC.I 7,0-160-2,5, Thân liền	Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: Quốc lộ 19, xã Nhơn Hoà, An Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)	Công ty cổ phần xây lắp điện An Nhơn	2,003,000
		Cột BTLT 7m	"		PC.I 7,0-160-4,3, Thân liền	nt	nt	2,706,000
		Cột BTLT 7,5m	"		PC.I 7,5-160-2,0, Thân liền	nt	nt	2,375,000
		Cột BTLT 7,5m	"		PC.I 7,5-160-2,5, Thân liền	nt	nt	2,679,000
		Cột BTLT 7,5m	"		PC.I 7,5-160-3,0, Thân liền	nt	nt	2,820,000
		Cột BTLT 7,5m	"		PC.I 7,5-160-4,3, Thân liền	nt	nt	2,907,000
		Cột BTLT 7,5m	"		PC.I 7,5-160-5,4, Thân liền	nt	nt	3,299,000
		Cột BTLT 8,5m	"		PC.I 8,5-160-2,0, Thân liền	nt	nt	2,510,000
		Cột BTLT 8,5m	"		PC.I 8,5-160-2,5, Thân liền	nt	nt	2,663,000
		Cột BTLT 8,5m	"		PC.I 8,5-160-3,0, Thân liền	nt	nt	2,624,000
		Cột BTLT 8,5m	"		PC.I 8,5-160-4,3, Thân liền	nt	nt	3,398,000
		Cột BTLT 8,5m	"		PC.I 8,5-160-5,0, Thân liền	nt	nt	3,609,000
		Cột BTLT 10m	"		PC.I 10-190-3,5, Thân liền	nt	nt	3,441,000
		Cột BTLT 10m	"		PC.I 10-190-4,3, Thân liền	nt	nt	4,893,000
		Cột BTLT 10m	"		PC.I 10-190-5,0, Thân liền	nt	nt	5,144,000
		Cột BTLT 12m	"		PC.I 12-190-3,5, Thân liền	nt	nt	4,347,000
		Cột BTLT 12m	"		PC.I 12-190-4,3, Thân liền	nt	nt	5,262,000
		Cột BTLT 12m	"		PC.I 12-190-5,4, Thân liền	nt	nt	6,269,000
		Cột BTLT 12m	"		PC.I 12-190-7,2, Thân liền	nt	nt	8,188,000
		Cột BTLT 12m	"		PC.I 12-190-9,0, Thân liền	nt	nt	9,412,000
		Cột BTLT 12m	"		PC.I 12-190-10,0, Thân liền	nt	nt	10,262,000
		Cột BTLT 14m	"		PC.I 14-190-6,5, Thân liền	nt	nt	10,744,000
		Cột BTLT 14m	"		PC.I 14-190-8,5, Thân liền	nt	nt	11,747,000
		Cột BTLT 14m	"		PC.I 14-190-9,2, Thân liền	nt	nt	12,068,000
		Cột BTLT 14m	"		PC.I 14-190-11,0, Thân liền	nt	nt	13,033,000
		Cột BTLT 14m	"		PC.I 14-190-13,0, Thân liền	nt	nt	14,450,000
		Cột BTLT 16m	"		PC.I 16-190-9,2, Nối bích	nt	nt	21,002,000
		Cột BTLT 16m	"		PC.I 16-190-11,0, Thân liền	nt	nt	21,799,000
		Cột BTLT 16m	"		PC.I 16-190-13,0, Nối bích	nt	nt	23,312,000
		Cột BTLT 18m	"		PC.I 18-190-9,2,0, Nối bích	nt	nt	23,735,000
		Cột BTLT 18m	"		PC.I 18-190-11,0, Nối bích	nt	nt	25,531,000
		Cột BTLT 18m	"		PC.I 18-190-12,0, Nối bích	nt	nt	25,914,000

		Cột BTLT 18m	"		PC.I 18-190-13,0, Nối bích	nt	nt	27,342,000
		Cột BTLT 20m	"		PC.I 20-190-9,2, Thân liền	nt	nt	27,000,000
		Cột BTLT 20m	"		PC.I 20-190-11,0, Nối bích	nt	nt	28,458,000
		Cột BTLT 20m	"		PC.I 20-190-13,0, Nối bích	nt	nt	30,719,000
		Cột bê tông ly tâm không ứng suất trước		Tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 5847:2016				
		Cột BTLT 7,5m	d/cột		NPC.I-7,5-160-2,0.TCVN 5847:2016	Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: số 04 Trần Phú, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (cũ)	Công ty CP Xây lắp điện Tuy Phước Bình Định	2,978,000
		Cột BTLT 7,5m	"		NPC.I-7,5-160-3,0.TCVN 5847:2016	nt	nt	3,835,000
		Cột BTLT 7,5m	"		NPC.I-7,5-160-5,4.TCVN 5847:2016	nt	nt	4,228,000
		Cột BTLT 8m	"		NPC.I-8-160-2,0.TCVN 5847:2016	nt	nt	3,010,000
		Cột BTLT 8m	"		NPC.I-8-160-2,5.TCVN 5847:2016	nt	nt	3,205,000
		Cột BTLT 8m	"		NPC.I-8-160-3,0.TCVN 5847:2016	nt	nt	3,910,000
		Cột BTLT 8m	"		NPC.I-8-160-3,5.TCVN 5847:2016	nt	nt	3,982,000
		Cột BTLT 8m	"		NPC.I-8-160-4,3.TCVN 5847:2016	nt	nt	4,010,000
		Cột BTLT 8m	"		NPC.I-8-160-5,0.TCVN 5847:2016	nt	nt	4,350,000
		Cột BTLT 8,5m	"		NPC.I-8,5-190-2,0.TCVN 5847:2016	nt	nt	3,138,000
		Cột BTLT 8,5m	"		NPC.I-8,5-190-2,5.TCVN 5847:2016	nt	nt	3,312,000
		Cột BTLT 8,5m	"		NPC.I-8,5-190-3,0.TCVN 5847:2016	nt	nt	3,954,000
		Cột BTLT 8,5m	"		NPC.I-8,5-190-4,3.TCVN 5847:2016	nt	nt	4,206,000
		Cột BTLT 8,5m	"		NPC.I-8,5-190-5.TCVN 5847:2016	nt	nt	4,539,000
		Cột BTLT 10m	"		NPC.I-10-190-3,5.TCVN 5847:2016	nt	nt	4,888,000
		Cột BTLT 10m	"		NPC.I-10-190-4,3.TCVN 5847:2016	nt	nt	5,279,000
		Cột BTLT 10m	"		NPC.I-10-190-5.TCVN 5847:2016	nt	nt	6,065,000
		Cột BTLT 12m	"		NPC.I-12-190-3,5.TCVN 5847:2016	nt	nt	6,368,000
		Cột BTLT 12m	"		NPC.I-12-190-4,3.TCVN 5847:2016	nt	nt	6,747,000
		Cột BTLT 12m	"		NPC.I-12-190-5,4.TCVN 5847:2016	nt	nt	7,606,000
		Cột BTLT 12m	"		NPC.I-12-190-7,2.TCVN 5847:2016	nt	nt	10,806,000
		Cột BTLT 12m	"		NPC.I-12-190-9.TCVN 5847:2016	nt	nt	11,134,000

		Cột BTLT 12m	"		NPC.I-12-190-10.TCVN 5847:2016	nt	nt	12,816,000
		Cột BTLT 14m	"		NPC.I-14-190-6,5.TCVN 5847:2016	nt	nt	12,279,000
		Cột BTLT 14m	"		NPC.I-14-190-8,5.TCVN 5847:2016	nt	nt	12,680,000
		Cột BTLT 14m	"		NPC.I-14-190-9,2.TCVN 5847:2016	nt	nt	15,133,000
		Cột BTLT 14m	"		NPC.I-14-190-11.TCVN 5847:2016	nt	nt	16,759,000
		Cột BTLT 14m	"		NPC.I-14-190-13.TCVN 5847:2016	nt	nt	19,674,000
		Cột BTLT 16m	"		NPC.I-16-190-9,2.TCVN 5847:2016	nt	nt	19,784,000
		Cột BTLT 16m	"		NPC.I-16-190-11.TCVN 5847:2016	nt	nt	20,926,000
		Cột BTLT 16m	"		NPC.I-16-190-13.TCVN 5847:2016	nt	nt	22,482,000
		Cột BTLT 18m	"		NPC.I-18-190-9,2.TCVN 5847:2016	nt	nt	23,471,000
		Cột BTLT 18m	"		NPC.I-18-190-11.TCVN 5847:2016	nt	nt	24,154,000
		Cột BTLT 18m	"		NPC.I-18-190-12.TCVN 5847:2016	nt	nt	30,758,000
		Cột BTLT 18m	"		NPC.I-18-190-13.TCVN 5847:2016	nt	nt	35,333,000
		Cột BTLT 20m	"		NPC.I-20-190-9,2.TCVN 5847:2016	nt	nt	30,611,000
		Cột BTLT 20m	"		NPC.I-20-190-11.TCVN 5847:2016	nt	nt	32,512,000
		Cột BTLT 20m	"		NPC.I-20-190-13.TCVN 5847:2016	nt	nt	35,512,000
		Cột BTLT 20m	"		NPC.I-20-190-14.TCVN 5847:2016	nt	nt	38,657,000
		Cột BTLT 22m	"		NPC.I-22-190-9,2.TCVN 5847:2016	nt	nt	30,819,000
		Cột BTLT 22m	"		NPC.I-22-190-11.TCVN 5847:2016	nt	nt	35,062,000
		Cột BTLT 22m	"		NPC.I-22-190-13.TCVN 5847:2016	nt	nt	38,798,000
		Cột BTLT 22m	"		NPC.I-22-190-14.TCVN 5847:2016	nt	nt	41,544,000
		Cột bê tông ly tâm ứng suất trước						
		Cột BTLT 7,5m	đ/cột		PC.I-7,5-160-2,0.TCVN 5847:2016	nt	nt	2,380,000
		Cột BTLT 7,5m	"		PC.I-7,5-160-3,0.TCVN 5847:2016	nt	nt	2,840,000
		Cột BTLT 7,5m	"		PC.I-7,5-160-5,4.TCVN 5847:2016	nt	nt	3,330,000
		Cột BTLT 8m	"		PC.I-8-160-2,0.TCVN 5847:2016	nt	nt	2,405,000

		Cột BTLT 8m	"		PC.I-8-160-2,5.TCVN 5847:2016	nt	nt	2,702,000
		Cột BTLT 8m	"		PC.I-8-160-3,0.TCVN 5847:2016	nt	nt	2,912,000
		Cột BTLT 8m	"		PC.I-8-160-3,5.TCVN 5847:2016	nt	nt	2,952,000
		Cột BTLT 8m	"		PC.I-8-160-4,3.TCVN 5847:2016	nt	nt	3,360,000
		Cột BTLT 8m	"		PC.I-8-160-5,0.TCVN 5847:2016	nt	nt	3,520,000
		Cột BTLT 8,5m	"		PC.I-8,5-160-2,0.TCVN 5847:2016	nt	nt	2,565,000
		Cột BTLT 8,5m	"		PC.I-8,5-160-2,5.TCVN 5847:2016	nt	nt	2,834,000
		Cột BTLT 8,5m	"		PC.I-8,5-160-3,0.TCVN 5847:2016	nt	nt	3,005,000
		Cột BTLT 8,5m	"		PC.I-8,5-160-4,3.TCVN 5847:2016	nt	nt	3,425,000
		Cột BTLT 8,5m	"		PC.I-8,5-160-5.TCVN 5847:2016	nt	nt	3,666,000
		Cột BTLT 10m	"		PC.I-10-190-3,5.TCVN 5847:2016	nt	nt	3,594,000
		Cột BTLT 10m	"		PC.I-10-190-4,3.TCVN 5847:2016	nt	nt	4,035,000
		Cột BTLT 10m	"		PC.I-10-190-5.TCVN 5847:2016	nt	nt	5,025,000
		Cột BTLT 12m	"		PC.I-12-190-3,5.TCVN 5847:2016	nt	nt	4,409,000
		Cột BTLT 12m	"		PC.I-12-190-4,3.TCVN 5847:2016	nt	nt	5,253,000
		Cột BTLT 12m	"		PC.I-12-190-5,4.TCVN 5847:2016	nt	nt	6,314,000
		Cột BTLT 12m	"		PC.I-12-190-7,2.TCVN 5847:2016	nt	nt	8,346,000
		Cột BTLT 12m	"		PC.I-12-190-9.TCVN 5847:2016	nt	nt	9,270,000
		Cột BTLT 12m	"		PC.I-12-190-10.TCVN 5847:2016	nt	nt	10,878,000
		Cột BTLT 14m	"		PC.I-14-190-6,5.TCVN 5847:2016	nt	nt	9,723,000
		Cột BTLT 14m	"		PC.I-14-190-8,5.TCVN 5847:2016	nt	nt	11,186,000
		Cột BTLT 14m	"		PC.I-14-190-9,2.TCVN 5847:2016	nt	nt	11,860,000
		Cột BTLT 14m	"		PC.I-14-190-11.TCVN 5847:2016	nt	nt	13,290,000
		Cột BTLT 14m	"		PC.I-14-190-13.TCVN 5847:2016	nt	nt	15,510,000
		Cột BTLT 16m	"		PC.I-16-190-9,2.TCVN 5847:2016	nt	nt	21,650,000
		Cột BTLT 16m	"		PC.I-16-190-11.TCVN 5847:2016	nt	nt	22,050,000
		Cột BTLT 16m	"		PC.I-16-190-13.TCVN 5847:2016	nt	nt	22,798,000

		Cột BTLT 18m	"		PC.I-18-190-9,2.TCVN 5847:2016	nt	nt	23,750,000
		Cột BTLT 18m	"		PC.I-18-190-11.TCVN 5847:2016	nt	nt	25,580,000
		Cột BTLT 18m	"		PC.I-18-190-12.TCVN 5847:2016	nt	nt	27,986,000
		Cột BTLT 18m	"		PC.I-18-190-13.TCVN 5847:2016	nt	nt	29,112,000
		Cột BTLT 20m	"		PC.I-20-190-9,2.TCVN 5847:2016	nt	nt	27,260,000
		Cột BTLT 20m	"		PC.I-20-190-11.TCVN 5847:2016	nt	nt	29,008,000
		Cột BTLT 20m	"		PC.I-20-190-13.TCVN 5847:2016	nt	nt	30,507,000
		Cột BTLT 20m	"		PC.I-20-190-14.TCVN 5847:2016	nt	nt	31,682,000
		Cột BTLT 22m	"		PC.I-22-190-9,2.TCVN 5847:2016	nt	nt	28,039,000
		Cột BTLT 22m	"		PC.I-22-190-11.TCVN 5847:2016	nt	nt	31,613,000
		Cột BTLT 22m	"		PC.I-22-190-13.TCVN 5847:2016	nt	nt	34,101,000
		Cột BTLT 22m	"		PC.I-22-190-14.TCVN 5847:2016	nt	nt	37,141,000
		Cột bê tông ly tâm ứng suất trước	đ/cột	TCVN 5847:2016		Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: Khu vực 6, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	
		Cột BTLT 7m	"		PC.I-7,0-160-3,0, TCVN 5847:2016	nt		2,729,000
		Cột BTLT 7m	"		PC.I-7,0-160-4,3, TCVN 5847:2016	nt		2,768,000
		Cột BTLT 7,5m	"		PC.I-7,5-160-3,0, TCVN 5847:2016	nt		2,827,000
		Cột BTLT 7,5m	"		PC.I-7,5-160-4,3, TCVN 5847:2016	nt		2,922,000
		Cột BTLT 8m	"		PC.I-8,0-160-3,5, TCVN 5847:2016	nt		2,918,000
		Cột BTLT 8,5m	"		PC.I-8,5-160-2,5, TCVN 5847:2016	nt		2,632,000
		Cột BTLT 8,5m	"		PC.I-8,5-160-3,0, TCVN 5847:2016	nt		2,965,000
		Cột BTLT 8,5m	"		PC.I-8,5-160-4,3, TCVN 5847:2016	nt		3,489,000
		Cột BTLT 8,5m	"		PC.I-8,5-190-4,3, TCVN 5847:2016	nt		3,658,000
		Cột BTLT 8,5m	"		PC.I-8,5-160-5,0, TCVN 5847:2016	nt		3,677,000
		Cột BTLT 8,5m	"		PC.I-8,5-190-5,0, TCVN 5847:2016	nt		3,769,000
		Cột BTLT 10m	"		PC.I-10-190-3,5, TCVN 5847:2016	nt		3,952,000

		Cột BTLT 10m	"		PC.I-10-190-4,3, TCVN 5847:2016	nt		4,486,000
		Cột BTLT 10m	"		PC.I-10-190-5,0, TCVN 5847:2016	nt		5,010,000
		Cột BTLT 12m	"		PC.I-12-190-5,4, TCVN 5847:2016	nt		6,339,000
		Cột BTLT 12m	"		PC.I-12-190-7,2, TCVN 5847:2016	nt		8,272,000
		Cột BTLT 12m	"		PC.I-12-190-9,0, TCVN 5847:2016	nt		9,398,000
		Cột BTLT 12m	"		PC.I-12-190-10, TCVN 5847:2016	nt		10,573,000
		Cột BTLT 14m	"		PC.I-14-190-6,5, TCVN 5847:2016	nt		9,678,000
		Cột BTLT 14m	d/cột		PC.I-14-190-8,5, TCVN 5847:2016	nt		11,249,000
		Cột BTLT 14m	"		PC.I-14-190-9,2, TCVN 5847:2016	nt		11,954,000
		Cột BTLT 14m	"		PC.I-14-190-11, TCVN 5847:2016	nt		13,179,000
		Cột BTLT 14m	"		PC.I-14-190-13, TCVN 5847:2016	nt		15,063,000
		Cột BTLT 14m	"		PC.I-16-190-9,2, TCVN 5847:2016	nt		20,952,000
		Cột BTLT 16m	"		PC.I-16-190-11, TCVN 5847:2016	nt		22,243,000
		Cột BTLT 16m	"		PC.I-16-190-13, TCVN 5847:2016	nt		23,068,000
		Cột BTLT 18m	"		PC.I-18-190-9,2, TCVN 5847:2016	nt		23,646,000
		Cột BTLT 18m	"		PC.I-18-190-11, TCVN 5847:2016	nt		25,294,000
		Cột BTLT 18m	"		PC.I-18-190-12, TCVN 5847:2016	nt		27,309,000
		Cột BTLT 18m	"		PC.I-18-190-13, TCVN 5847:2016	nt		29,090,000
		Cột BTLT 20m	"		PC.I-20-190-9,2, TCVN 5847:2016	nt		27,295,000
		Cột BTLT 20m	"		PC.I-20-190-11, TCVN 5847:2016	nt		28,941,000
		Cột BTLT 20m	"		PC.I-20-190-13, TCVN 5847:2016	nt		30,341,000
		Cột BTLT 20m	"		PC.I-20-190-14, TCVN 5847:2016	nt		31,754,000
		Cột BTLT 22m	"		PC.I-22-190-9,2, TCVN 5847:2016	nt		28,880,000
		Cột BTLT 22m	"		PC.I-22-190-11, TCVN 5847:2016	nt		31,563,000
		Cột BTLT 22m	"		PC.I-22-190-13, TCVN 5847:2016	nt		34,413,000
		Cột BTLT 22m	"		PC.I-22-190-14, TCVN 5847:2016	nt		37,203,000

		Gõi công bê tông cốt thép ly tâm (mác 200, độ sụt 6-8cm/dá 1x2)		TCVN 5847:2016				
		D 300	đ/cái			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của công ty TNHH Thuận Đức, Công ty TNHH Thanh Thành, địa chỉ: KCN Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định cũ	Công ty TNHH Thuận Đức III	78,000
		D 400	"		nt		Công ty TNHH Thuận Đức III	93,000
		D 500	"		nt		Công ty TNHH Thuận Đức III	112,000
		D 600	"		nt		Công ty TNHH Thuận Đức III	130,000
		D 800	"		nt		Công ty TNHH Thuận Đức III	155,000
		D 1000	"		nt		Công ty TNHH Thuận Đức III	220,000
		D 1200	"		nt		Công ty TNHH Thuận Đức III	302,000
		D 1500	"		nt		Công ty TNHH Thuận Đức III	369,000
		D 1800	"		nt		Công ty TNHH Thuận Đức III	435,000
		D 2000	"		nt		Công ty TNHH Thuận Đức III	497,000
		D 300	"		nt		Công ty TNHH Thanh Thành	78,000
		D 400	"		nt		Công ty TNHH Thanh Thành	93,000
		D 500	"		nt		Công ty TNHH Thanh Thành	112,000
		D 600	"		nt		Công ty TNHH Thanh Thành	130,000
		D 800	"		nt		Công ty TNHH Thanh Thành	155,000
		D 1000	"		nt		Công ty TNHH Thanh Thành	220,000
		D 1200	"		nt		Công ty TNHH Thanh Thành	302,000
		D 1500	"		nt		Công ty TNHH Thanh Thành	369,000
		D 1800	"		nt		Công ty TNHH Thanh Thành	435,000
		D 2000	"		nt		Công ty TNHH Thanh Thành	497,000
		D 400	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của công ty CP XL An Nhơn, địa chỉ: 662 Trần Phú, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)	Công ty CP xây lắp An Nhơn	81,000
		D 600	"		nt		Công ty CP xây lắp An Nhơn	133,000
		D 800	"		nt		Công ty CP xây lắp An Nhơn	163,000
		D 1000	"		nt		Công ty CP xây lắp An Nhơn	225,000
		D 1200	"		nt		Công ty CP xây lắp An Nhơn	327,000
		D 1500	"		nt		Công ty CP xây lắp An Nhơn	406,000
		D 300	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty CP SX TM XD Hải Minh địa chỉ: Lô B6.14 KKT Nhơn Hội, tỉnh Bình Định cũ	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	75,000
		D 400	"		nt		Công ty CP SX TM XD Hải Minh	85,000
		D 600	"		nt		Công ty CP SX TM XD Hải Minh	125,000
		D 800	"		nt		Công ty CP SX TM XD Hải Minh	150,000
		D 1000	"		nt		Công ty CP SX TM XD Hải Minh	210,000
		D 1200	"		nt		Công ty CP SX TM XD Hải Minh	290,000
		D 1500	"		nt		Công ty CP SX TM XD Hải Minh	350,000
		D 2000	"		nt		Công ty CP SX TM XD Hải Minh	490,000
		Ống công bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H30, mác 300)		TCVN 5847-1994				
		D 400 - 5	đ/mét			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt địa chỉ: Lô đất B47, P. Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	370,000

		D 600 - 6	"			nt	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	600,000
		D 800 - 8	"			nt	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	890,000
		D 1000 - 10	"			nt	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	1,300,000
		D 1200 - 12	"			nt	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	2,240,000
		D 1500 - 12	"			nt	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	2,130,000
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của công ty TNHH Thuận Đức, Công ty TNHH Thanh Thành, địa chỉ: KCN Phú Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định cũ	Công ty TNHH Thuận Đức III	330,000
		D 400 - 5	"			nt	nt	379,000
		D 500 - 6	"			nt	nt	516,000
		D 600 - 6	"			nt	nt	609,000
		D 800 - 8	"			nt	nt	894,000
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1,302,000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	2,250,000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2,874,000
		D 1800 - 15	"			nt	nt	3,890,000
		D 2000 - 15	"			nt	nt	4,916,000
		D 300 - 5	"			nt	nt	330,000
		D 400 - 5	"			nt	nt	379,000
		D 500 - 6	"			nt	nt	516,000
		D 600 - 6	"			nt	nt	609,000
		D 800 - 8	"			nt	nt	894,000
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1,302,000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	2,250,000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2,874,000
		D 1800 - 15	"			nt	nt	3,890,000
		D 2000 - 15	"			nt	nt	4,916,000
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, Cụm công nghiệp phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	334,100
		D 400 - 5	"			nt	nt	382,900
		D 600 - 6	"			nt	nt	615,700
		D 800 - 8	"			nt	nt	906,000
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1,327,000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	2,275,000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2,905,000
		D 1800 - 15	"			nt	nt	4,202,000
		D 2000 - 15	"			nt	nt	4,968,000
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của công tyCP XL An Nhơn, địa chỉ: 662 Trần Phú, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)	Công ty CP xây lắp An Nhơn	302,000
		D 400 - 5	"			nt	nt	365,000
		D 600 - 6	"			nt	nt	598,000

		D 800 - 8	"			nt	nt	856,000
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1,212,000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	2,220,000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2,524,000
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty CP SX TM XD Hải Minh địa chỉ: Lô B6.14 KKT Nhơn Hội, tỉnh Bình Định cũ	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	330,000
		D 400 - 5	"			nt	nt	380,000
		D 600 - 6	"			nt	nt	615,000
		D 800 - 8	"			nt	nt	890,000
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1,300,000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	2,245,000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2,880,000
		D 2000 - 15	"			nt	nt	4,920,000
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của CTCP XD TC Bình Định	CTCP XD TC Bình Định	290,000
		D 400 - 5	"			nt	nt	360,000
		D 600 - 6	"			nt	nt	600,000
		D 800 - 8	"			nt	nt	880,000
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1,240,000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	2,180,000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2,740,000
		D 1800 - 15	"			nt	nt	4,200,000
		D 2000 - 15	"			nt	nt	4,680,000
		Ông cổng bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H10, mác 300)		TCVN 5847-1994				
		D 400 - 5	đ/mét			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt địa chỉ: Lô đất B47, P. Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	340,000
		D 600 - 6	"			nt	nt	510,000
		D 800 - 8	"			nt	nt	820,000
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1,149,000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	2,130,000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2,820,000
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của công ty TNHH Thuận Đức, Công ty TNHH Thanh Thành, địa chỉ: KCN Phù Tãi, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định cũ	Công ty TNHH Thuận Đức III	300,000
		D 400 - 5	"			nt	Công ty TNHH Thuận Đức III	343,000
		D 500 - 6	"			nt	Công ty TNHH Thuận Đức III	440,000
		D 600 - 6	"			nt	Công ty TNHH Thuận Đức III	514,000
		D 800 - 8	"			nt	Công ty TNHH Thuận Đức III	827,000
		D 1000 - 10	"			nt	Công ty TNHH Thuận Đức III	1,250,000
		D 1200 - 12	"			nt	Công ty TNHH Thuận Đức III	2,132,000
		D 1500 - 12	"			nt	Công ty TNHH Thuận Đức III	2,821,000
		D 1800 - 15	"			nt	Công ty TNHH Thuận Đức III	3,370,000
		D 2000 - 15	"			nt	Công ty TNHH Thuận Đức III	3,975,000
		D 300 - 5	"			nt	Công ty TNHH Thanh Thành	300,000
		D 400 - 5	"			nt	Công ty TNHH Thanh Thành	343,000
		D 500 - 6	"			nt	Công ty TNHH Thanh Thành	440,000
		D 600 - 6	"			nt	Công ty TNHH Thanh Thành	514,000

		D 800 - 8	"			nt	Công ty TNHH Thanh Thành	827,000
		D 1000 - 10	"			nt	Công ty TNHH Thanh Thành	1,250,000
		D 1200 - 12	"			nt	Công ty TNHH Thanh Thành	2,132,000
		D 1500 - 12	"			nt	Công ty TNHH Thanh Thành	2,821,000
		D 1800 - 15	"			nt	Công ty TNHH Thanh Thành	3,370,000
		D 2000 - 15	"			nt	Công ty TNHH Thanh Thành	3,975,000
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, Cụm công nghiệp phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	262,300
		D 400 - 5	"			nt	nt	346,700
		D 600 - 6	"			nt	nt	520,800
		D 800 - 8	"			nt	nt	836,000
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1,264,000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	2,156,000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2,850,000
		D 1800 - 15	"			nt	nt	3,702,000
		D 2000 - 15	"			nt	nt	4,017,000
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của công tyCP XL An Nhơn, địa chỉ: 662 Trần Phú, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)	Công ty cổ phần xây lắp An Nhơn	265,000
		D 400 - 5	"			nt	nt	338,000
		D 600 - 6	"			nt	nt	486,000
		D 800 - 8	"			nt	nt	774,000
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1,138,000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	1,868,000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2,470,000
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty CP SX TM XD Hải Minh địa chỉ: Lô B6.14 KKT Nhơn Hội, tỉnh Bình Định cũ	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	260,000
		D 400 - 5	"			nt	nt	340,000
		D 600 - 6	"			nt	nt	515,000
		D 800 - 8	"			nt	nt	820,000
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1,240,000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	2,130,000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2,820,000
		D 2000 - 15	"			nt	nt	4,020,000
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của CTCP XD TC Bình Định	CTCP XD TC Bình Định	260,000
		D 400 - 5	"			nt	nt	320,000
		D 600 - 6	"			nt	nt	500,000
		D 800 - 8	"			nt	nt	800,000
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1,150,000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	2,010,000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2,650,000
		D 1800 - 15	"			nt	nt	3,700,000
		D 2000 - 15	"			nt	nt	4,260,000
		Ông cống bê tông cốt thép ly tâm (vía hè, mác 300)		TCVN 5847-1994				

		D 300 - 5	đ/mét			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của công ty TNHH Thuận Đức, Công ty TNHH Thanh Thành, địa chỉ: KCN Phù Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định cũ	Công ty TNHH Thuận Đức III	260,000
		D 400 - 5	"			nt	Công ty TNHH Thuận Đức III	330,000
		D 500 - 6	"			nt	Công ty TNHH Thuận Đức III	403,000
		D 600 - 6	"			nt	Công ty TNHH Thuận Đức III	468,000
		D 800 - 8	"			nt	Công ty TNHH Thuận Đức III	744,000
		D 1000 - 10	"			nt	Công ty TNHH Thuận Đức III	1,165,000
		D 1200 - 12	"			nt	Công ty TNHH Thuận Đức III	1,940,000
		D 1500 - 12	"			nt	Công ty TNHH Thuận Đức III	2,766,000
		D 1800 - 15	"			nt	Công ty TNHH Thuận Đức III	3,168,000
		D 2000 - 15	"			nt	Công ty TNHH Thuận Đức III	3,695,000
		D 300 - 5	"			nt	Công ty TNHH Thanh Thành	260,000
		D 400 - 5	"			nt	Công ty TNHH Thanh Thành	330,000
		D 500 - 6	"			nt	Công ty TNHH Thanh Thành	403,000
		D 600 - 6	"			nt	Công ty TNHH Thanh Thành	468,000
		D 800 - 8	"			nt	Công ty TNHH Thanh Thành	744,000
		D 1000 - 10	"			nt	Công ty TNHH Thanh Thành	1,165,000
		D 1200 - 12	"			nt	Công ty TNHH Thanh Thành	1,940,000
		D 1500 - 12	"			nt	Công ty TNHH Thanh Thành	2,766,000
		D 1800 - 15	"			nt	Công ty TNHH Thanh Thành	3,168,000
		D 2000 - 15	"			nt	Công ty TNHH Thanh Thành	3,695,000
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, Cụm công nghiệp phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	257,900
		D 400 - 5	"			nt	nt	319,500
		D 600 - 6	"			nt	nt	474,100
		D 800 - 8	"			nt	nt	752,300
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1,179,000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	1,961,000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2,795,000
		D 1800 - 15	"			nt	nt	3,204,000
		D 2000 - 15	"			nt	nt	3,734,000
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty CP SX TM XD Hải Minh địa chỉ: Lô B6.14 KKT Nhơn Hội, tỉnh Bình Định cũ	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	255,000
		D 400 - 5	"			nt	nt	315,000
		D 600 - 6	"			nt	nt	470,000
		D 800 - 8	"			nt	nt	740,000
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1,160,000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	1,940,000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2,765,000
		D 2000 - 15	"			nt	nt	3,700,000
		Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H5, mức 300)		TCVN 5847-1994				

		D 400 - 5	đ/mét			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt địa chỉ: Lô đất B47, P. Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	300,000
		D 600 - 6	"			nt	nt	449,000
		D 800 - 8	"			nt	nt	720,000
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1,050,000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	1,820,000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2,400,000
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của công tyCP XL An Nhơn, địa chỉ: 662 Trần Phú, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)	Công ty CP xây lắp An Nhơn	237,000
		D 400 - 5	"			nt	nt	294,000
		D 600 - 6	"			nt	nt	428,000
		D 800 - 8	"			nt	nt	692,000
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1,006,000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	1,634,000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2,172,000
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của CTCP XD TC Bình Định	CTCP XD TC Bình Định	230,000
		D 400 - 5	"			nt	nt	300,000
		D 600 - 6	"			nt	nt	450,000
		D 800 - 8	"			nt	nt	720,000
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1,060,000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	1,830,000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2,400,000
		Gối công bê tông cốt thép ly tâm		TCVN 5847-1994				
		D 400	đ/cái			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt địa chỉ: Lô đất B47, P. Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	90,000
		D 600	"			nt	nt	130,000
		D 800	"			nt	nt	150,000
		D 1000	"			nt	nt	210,000
		D 1200	"			nt	nt	300,000
		D 1500	"			nt	nt	360,000
		D 300	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của công ty TNHH Thuận Đức, Công ty TNHH Thanh Thành, địa chỉ: KCN Phù Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định cũ	Công ty TNHH Thuận Đức III	78,000
		D 400	"			nt	Công ty TNHH Thuận Đức III	93,000
		D 500	"			nt	Công ty TNHH Thuận Đức III	112,000
		D 600	"			nt	Công ty TNHH Thuận Đức III	130,000
		D 800	"			nt	Công ty TNHH Thuận Đức III	155,000
		D 1000	"			nt	Công ty TNHH Thuận Đức III	220,000
		D 1200	"			nt	Công ty TNHH Thuận Đức III	302,000
		D 1500	"			nt	Công ty TNHH Thuận Đức III	369,000
		D 1800	"			nt	Công ty TNHH Thuận Đức III	435,000
		D 2000	"			nt	Công ty TNHH Thuận Đức III	497,000
		D 300	"			nt	Công ty TNHH Thanh Thành	78,000

		D 400	"			nt	Công ty TNHH Thanh Thành	93,000
		D 500	"			nt	Công ty TNHH Thanh Thành	112,000
		D 600	"			nt	Công ty TNHH Thanh Thành	130,000
		D 800	"			nt	Công ty TNHH Thanh Thành	155,000
		D 1000	"			nt	Công ty TNHH Thanh Thành	220,000
		D 1200	"			nt	Công ty TNHH Thanh Thành	302,000
		D 1500	"			nt	Công ty TNHH Thanh Thành	369,000
		D 1800	"			nt	Công ty TNHH Thanh Thành	435,000
		D 2000	"			nt	Công ty TNHH Thanh Thành	497,000
		D 300	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, Cụm công nghiệp phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	81,300
		D 400	"			nt	nt	96,600
		D 600	"			nt	nt	134,800
		D 800	"			nt	nt	160,600
		D 1000	"			nt	nt	228,800
		D 1200	"			nt	nt	318,700
		D 1500	"			nt	nt	382,500
		D 1800	"			nt	nt	449,500
		D 2000	"			nt	nt	516,600
		D 300	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của CTCP XD TC Bình Định	CTCP XD TC Bình Định	70,000
		D 400	"			nt	nt	80,000
		D 600	"			nt	nt	124,000
		D 800	"			nt	nt	145,000
		D 1000	"			nt	nt	195,000
		D 1200	"			nt	nt	270,000
		D 1500	"			nt	nt	330,000
		D 1800	"			nt	nt	420,000
		D 2000	"			nt	nt	495,000
		Ông công bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H30)		TCVN 5847-1994				
		D 300	đ/mét			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của công ty TNHH Thuận Đức, Công ty TNHH Thanh Thành, địa chỉ: KCN Phù Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định cũ	Công ty TNHH Thanh Thành	310,000
		D 400	"			nt	nt	360,000
		D 600	"			nt	nt	550,000
		D 800	"			nt	nt	830,000
		D 1000	"			nt	nt	1,100,000
		D 1200	"			nt	nt	2,050,000
		D 1500	"			nt	nt	2,500,000
		D 2000	"			nt	nt	4,450,000
		D 400	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của CTCP XD TC Bình Định	CTCP XD TC Bình Định	305,000
		D 600	"			nt	nt	495,000
		D 800	"			nt	nt	775,000
		D 1000	"			nt	nt	1,040,000
		D 1200	"			nt	nt	1,980,000
		D 1500	"			nt	nt	2,420,000

		D 1800	"			nt	nt	3,700,000
		D 2000	"			nt	nt	4,370,000
		Ông cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H10)		TCVN 5847-1994				
		D 300	đ/mét			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của công ty TNHH Thuận Đức, Công ty TNHH Thanh Thành, địa chỉ: KCN Phù Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định cũ	Công ty TNHH Thanh Thành	280,000
		D 400	"			nt	nt	325,000
		D 600	"			nt	nt	460,000
		D 800	"			nt	nt	760,000
		D 1000	"			nt	nt	1,030,000
		D 1200	"			nt	nt	1,850,000
		D 1500	"			nt	nt	2,350,000
		D 2000	"			nt	nt	3,730,000
		D 400	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của CTCP XD TC Bình Định	CTCP XD TC Bình Định	280,000
		D 600	"			nt	nt	400,000
		D 800	"			nt	nt	700,000
		D 1000	"			nt	nt	950,000
		D 1200	"			nt	nt	1,770,000
		D 1500	"			nt	nt	2,280,000
		D 1800	"			nt	nt	3,400,000
		D 2000	"			nt	nt	3,650,000
		Ông cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng VH)		TCVN 5847-1994				
		D 300	đ/mét			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của công ty TNHH Thuận Đức, Công ty TNHH Thanh Thành, địa chỉ: KCN Phù Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định cũ	Công ty TNHH Thanh Thành	250,000
		D 400	"				nt	320,000
		D 600	"				nt	420,000
		D 800	"				nt	680,000
		D 1000	"				nt	950,000
		D 1200	"				nt	1,700,000
		D 1500	"				nt	2,150,000
		D 2000	"				nt	3,350,000
		D 400	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của CTCP XD TC Bình Định	CTCP XD TC Bình Định	260,000
		D 600	"			nt	nt	365,000
		D 800	"			nt	nt	620,000
		D 1000	"			nt	nt	890,000
		D 1200	"			nt	nt	1,635,000
		D 1500	"			nt	nt	2,080,000
		D 1800	"			nt	nt	3,000,000
		D 2000	"			nt	nt	3,250,000
		Gối cống bê tông các loại		TCVN 5847-1994				
		D 300	đ/cái			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của công ty TNHH Thuận Đức, Công ty TNHH Thanh Thành, địa chỉ: KCN Phù Tài, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định cũ	Công ty TNHH Thanh Thành	65,000
		D 400	"			nt	nt	75,000

		D 600	"			nt	nt	112,000
		D 800	"			nt	nt	135,000
		D 1000	"			nt	nt	178,000
		D 1200	"			nt	nt	245,000
		D 1500	"			nt	nt	310,000
		D 2000	"			nt	nt	475,000
		D 400	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của CTCP XD TC Bình Định	CTCP XD TC Bình Định	70,000
		D 600	"			nt	nt	100,000
		D 800	"			nt	nt	120,000
		D 1000	"			nt	nt	160,000
		D 1200	"			nt	nt	220,000
		D 1500	"			nt	nt	290,000
		D 1800	"			nt	nt	400,000
		SAN PHẨM CÔNG HỢP		TCVN 9116:2012				
		Cổng hộp BTCT khẩu độ 1mx1m	đ/cái		Dây 18cm	Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt địa chỉ: Lô đất B47, P. Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)	Công ty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	3,906,000
		Cổng hộp BTCT khẩu độ 1,5mx1,5m có vai	"		Dây 22 cm	nt	Công ty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	7,914,000
		Cổng hộp BTCT khẩu độ 1,5mx2m có vai	"		Dây 25 cm	nt	Công ty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	8,189,091
		Ông công bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H30, mác 300, L=3m)	đ/mét	TCVN 9113:2012				
		D300	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty CP SX TM XD Hải Minh địa chỉ: Lô B6.14 KKT Nhơn Hội, tỉnh Bình Định cũ	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	310,000
		D400	"			nt	nt	360,000
		D600	"			nt	nt	550,000
		D800	"			nt	nt	830,000
		D1000	"			nt	nt	1,145,000
		D1200	"			nt	nt	2,050,000
		D1500	"			nt	nt	2,650,000
		D2000	"			nt	nt	4,450,000
		Ông công bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H10, mác 300, L=3m)	đ/mét	TCVN 9113:2012		nt	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	
		D300	"			nt	nt	280,000
		D400	"			nt	nt	325,000
		D600	"			nt	nt	460,000
		D800	"			nt	nt	760,000
		D1000	"			nt	nt	1,070,000
		D1200	"			nt	nt	1,850,000
		D1500	"			nt	nt	2,500,000
		D2000	"			nt	nt	3,730,000
		Ông công bê tông cốt thép rung ép (tải trọng VH, mác 300, L=3m)	đ/mét	TCVN 9113:2012				
		D300	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty CP SX TM XD Hải Minh địa chỉ: Lô B6.14 KKT Nhơn Hội, tỉnh Bình Định cũ	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	250,000

		D400	"			nt	nt	320,000
		D600	"			nt	nt	420,000
		D800	"			nt	nt	680,000
		D1000	"			nt	nt	950,000
		D1200	"			nt	nt	1,700,000
		D1500	"			nt	nt	2,150,000
		D2000	"			nt	nt	3,350,000
		Kích thước danh nghĩa (Ống nước nhựa và phụ kiện nhựa Đệ Nhất)	đồng/m	TCVN 9113:2012	Đường kính ngoài x độ dày x chiều dài (mm x mm x m)	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh (Giá chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe)	Áp lực làm việc	
		m/m	"			nt	(Bar)	
		16	"		21 x 1,7x 4	nt	16	8,800
		16	"		21 x 3,0x 4	nt	22	14,700
		20	"		27 x 1,9x 4	nt	19	12,400
		20	"		27 x 3,0x 4	nt	22	19,400
		25	"		34 x 2,1x 4	nt	16	17,400
		25	"		34 x 3,0x 4	nt	18	24,600
		32	"		42 x 2,1x 4	nt	12	23,000
		32	"		42 x 3,5x 4	nt	16	38,100
		40	"		49 x 2,5x 4	nt	12	30,100
		40	"		49 x 3,5x 4	nt	16	41,600
		50	"		60 x 2,5x 4	nt	10	37,700
		50	"		60 x 3,0x 4	nt	11	46,400
		50	"		60 x 4,0x 4	nt	12	58,400
		50	"		60 x 4,5x 4	nt	16	68,500
		50	"		63 x 1,9x 4	nt	06	35,000
		50	"		63 x 3,0x 4	nt	10	53,200
		65	"		73 x 3,0x 4	nt	08	57,300
		65	"		75 x 2,2x 4	nt	06	48,600
		65	"		75 x 3,6x 4	nt	10	76,300
		65	"		76 x 3,0x 4	nt	08	57,900
		65	"		76 x 4,5x 4	nt	12	97,800
		80	"		90 x 2,2x 6	nt	05	54,200
		80	"		90 x 2,7x 6	nt	06	70,800
		80	"		90 x 3,0x 4	nt	06	69,600
		80	"		90 x 3,5x 6	nt	08	81,100
		80	"		90 x 4,0x 4	nt	09	89,100
		80	"		90 x 4,3x 6	nt	10	109,100
		80	"		90 x 5,4x 6	nt	12,5	132,400
		100	"		110 x 2,7x 6	nt	05	84,800
		100	"		110 x 3,2x 6	nt	06	101,600
		100	"		110 x 4,2x 6	nt	08	129,900
		100	"		110 x 5,3x 6	nt	10	161,800
		100	"		110 x 6,6x 6	nt	12,5	199,100
		100	"		114 x 3,5x 4	nt	06	99,600
		100	"		114 x 5,0x 4	nt	09	146,400
		100	"		114 x 7,0x 4	nt	12	214,700
		100	"		121 x 6,7x 6 (AS))	nt	12	213,300
		125	"		140 x 3,5x 4	nt	05	129,800
		125	"		140 x 4,1x 6	nt	06	164,000
		125	"		140 x 5,0x 4	nt	08	199,100

		125	"		140 x 6,7x 6	nt	10	258,300
		125	"		140 x 7,5x 4	nt	12	293,800
		150	"		160 x 4,0x 6	nt	05	181,900
		150	"		160 x 4,7x 6	nt	06	213,200
		150	"		160 x 6,2x 6	nt	08	274,700
		150	"		160 x 7,7x 6	nt	10	338,600
		150	"		160 x 9,5x 6	nt	12,5	411,900
		150	"		168 x 4,5x 4	nt	06	191,600
		150	"		168 x 7,0x 4	nt	09	308,300
		150	"		168 x 9,0x 4	nt	12	431,000
		150	"		177 x 9,7x 6 (AS)	nt	12	450,500
		200	"		200 x 4,9x 6	nt	05	276,900
		200	"		200 x 5,9x 6	nt	06	331,900
		200	"		200 x 7,7x 6	nt	08	428,100
		200	"		200 x 9,6x 6	nt	10	525,600
		200	"		200 x 11,9x 6	nt	12,5	647,100
		200	"		220 x 6,6x 4	nt	06	381,000
		200	"		220 x 8,7x 6	nt	09	497,300
		200	"		222 x 9,7x 6 (ISO)	nt	10	575,600
		200	"		225 x 5,5x 6	nt	05	346,400
		200	"		225 x 6,6x 6	nt	06	417,200
		200	"		225 x 8,6x 6	nt	08	538,200
		200	"		225 x 10,8x 6	nt	10	663,500
		250	"		250 x 6,2x 6	nt	05	437,400
		250	"		250 x 7,3x 6	nt	06	513,000
		250	"		250 x 9,6x 6	nt	08	666,800
		250	"		250 x 11,9x 6	nt	10	812,000
		250	"		250 x 14,8x 6	nt	12,5	1,005,600
		250	"		280 x 8,2x 6	nt	06	644,800
		250	"		280 x 10,7x 6	nt	08	832,800
		250	"		280 x 13,4x 6	nt	10	1,024,300
		300	"		315 x 7,7x 6	nt	05	657,000
		300	"		315 x 9,2x 6	nt	06	811,700
		300	"		315 x 12,1x 6	nt	08	1,051,500
		300	"		315 x 15,0x 6	nt	10	1,287,100
		355	"		355 x 8,7x 6	nt	05	881,800
		355	"		355 x 10,4x 6	nt	06	1,049,200
		400	"		400 x 9,8x 6	nt	05	1,096,700
		400	"		400 x 11,7x 6	nt	06	1,303,500
		400	"		400 x 19,1x 6	nt	10	2,081,000
		450	"		450 x 17,2x 6	nt	08	2,200,200
		500	"		500 x 12,3x 6	nt	05	1,773,200
		500	"		500 x 14,6x 6	nt	06	2,094,700
		630	"		630 x 18,4x 6	nt	06	3,331,800
		630	"		630 x 30,0x 6	nt	10	5,329,200
		ÔNG NHỰA uPVC - Sản phẩm ống nhựa của CTCP Nhựa Đồng Nai				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh (Giá chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe)		
					Đường kính x Độ dày		Áp suất vận hành (BAR)	

		Ống UPVC - Thoát nước tưới tiêu	"	(Tiêu chuẩn: BS 3505:1986; QCVN12-1:2011/BYT; TCVN16:2017/BXD (Hệ Inch)	D21x1.6mm	nt	PN15	8,800
			"		D27x1.8mm	nt	PN12	12,400
			"		D34x2.0mm	nt	PN12	17,500
			"		D42x2.1mm	nt	PN9	23,200
			"		D49x2.4mm	nt	PN9	30,100
			"		D60x2.0mm	nt	PN6	31,900
			"		D90x2.9mm	nt	PN6	68,900
			"		D114x3.8mm	nt	PN6	114,300
			"		D168x4.3mm	nt	PN5	191,700
		Ống uPVC DNP-	"	Tiêu chuẩn: AS/NZS 1477:2006 (Hệ Ciod)	D100x6.7mm	nt	PN12	213,300
			"		D150x9.7mm	nt	PN12	450,500
			"		D200x9.7mm	nt	PN10	575,600
			"		D250x10.7mm	nt	PN10	838,100
		Ống nhựa Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen		Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ	Áp suất	
		Φ21 x 1.6mm	"			nt	15 bar	8,800
		Φ21 x 2.0mm	"			nt	15/18 bar	10,600
		Φ21 x 3.0mm	"			nt	25/29/32 bar	14,700
		Φ27 x 1.8mm	"			nt	12/14 bar	12,400
		Φ27 x 2.0mm	"			nt	15/16 bar	13,400
		Φ27x3.0mm	"			nt	22/25 bar	19,400
		Φ34 x 2.0mm	"			nt	12/13 bar	17,400
		Φ34 x 3.0mm	"			nt	16/19/20 bar	24,600
		Φ42 x 2.1mm	"			nt	9/10 bar	23,000
		Φ42x3.0mm	"			nt	12/15 bar	31,800
		Φ49 x 2.4mm	"			nt	9/10 bar	30,100
		Φ49 x 3.0mm	"			nt	12/13 bar	37,000
		Φ60 x 1.8mm	"			nt	5/6 bar	28,700
		Φ60 x 2.0mm	"			nt	6 bar	31,900
		Φ60 x 2.5mm	"			nt	9 bar	38,400
		Φ60 x 3.0mm	"			nt	9/10/12 bar	46,600
		Φ60 x 3.5mm	"			nt	12 bar	54,200
		Φ63 x 3.0mm	"			nt	10 bar	53,200
		Φ75 x 2.2mm	"			nt	6 bar	48,600
		Φ75 x 3.0mm	"			nt	9.0 bar	59,200
		Φ76 x 3.0mm	"			nt	7/8 bar	57,900
		Φ90 x 2.6mm	"			nt	5/6 bar	61,400
		Φ90 x 2.9mm	"			nt	6 bar	68,900
		Φ90 x 3.8mm	"			nt	9 bar	89,100
		Φ90 x 5.0mm	"			nt	12 bar	114,800
		Φ110 x 3.2mm	"			nt	6 bar	101,600
		Φ110 x 4.2mm	"			nt	8 bar	129,800

		Φ110 x 5.0mm	"		nt	9 bar	144,100
		Φ114 x 3.2mm	"		nt	5/6 bar	97,100
		Φ114 x 3.5mm	"		nt	6/6.3 bar	100,900
		Φ114 x 4.0mm	"		nt	6 bar	120,900
		Φ114 x 5.0mm	"		nt	9/10 bar	148,900
		Φ125 x 4.8mm	"		nt	8 bar	175,100
		Φ125 x 6.0mm	"		nt	10 bar	200,400
		Φ130 x 4.0mm	"		nt	6 bar	131,800
		Φ130 x 5.0mm	"		nt	8 bar	167,200
		Φ140 x 4.0mm	"		nt	6 bar	156,300
		Φ140 x 5.0mm	"		nt	7/8 bar	199,100
		Φ140 x 5.4mm	"		nt	8 bar	209,000
		Φ140 x 6.7mm	"		nt	10 bar	258,300
		Φ160 x 4.7mm	"		nt	6 bar	213,200
		Φ160 x 6.2mm	"		nt	8 bar	274,800
		Φ160 x 7.7mm	"		nt	10 bar	338,600
		Φ168 x 4.5mm	"		nt	3/6 bar	210,700
		Φ168 x 5.0mm	"		nt	6 bar	234,900
		Φ168 x 7.0mm	"		nt	9 bar	308,200
		Φ168 x 7.3mm	"		nt	9 bar	320,000
		Φ200 x 5.9mm	"		nt	6 bar	331,900
		Φ200 x 7.7mm	"		nt	8 bar	428,000
		Φ200 x 9.6mm	"		nt	10 bar	525,600
		Φ220 x 5.9mm	"		nt	6 bar	361,400
		Φ220 x 6.5mm	"		nt	6 bar	397,000
		Φ220 x 8.7mm	"		nt	9 bar	497,300
		Φ225 x 6.6mm	"		nt	6 bar	417,200
		Φ250 x 7.3mm	"		nt	6 bar	513,000
		Φ250 x 9.6mm	"		nt	8 bar	725,000
		Φ250 x 11.9mm	"		nt	10 bar	812,000
		Φ280 x 8.2mm	"		nt	6 bar	644,400
		Φ280 x 8.6mm	"		nt	6.3 bar	673,500
		Φ280 x 13.4mm	"		nt	10 bar	1,024,300
		Φ315 x 9.2mm	"		nt	6 bar	811,700
		Φ315x15.0mm	"		nt	10 bar	1,287,100
		Φ400 x 11.7mm	"		nt	6 bar	1,303,500
		Φ400 x 12.3mm	"		nt	6.3 bar	1,416,500
		Φ400 x 15.3mm	"		nt	8 bar	1,833,800
		Φ450x13.8mm	"		nt	6.3 bar	1,787,200
		Φ450 x 17.2mm	"		nt	8 bar	2,200,200
		Φ500 x 15.3mm	"		nt	6.3 bar	2,199,800
		Φ500 x 19.1mm	"		nt	8 bar	2,651,800
		Φ560 x 17.2mm	"		nt	6.3 bar	2,769,800
		Φ560 x 21.4mm	"		nt	8 bar	3,327,800
		Φ630 x 19.3mm	"		nt	6.3 bar	3,495,500
		Φ630 x 24.1mm	"		nt	8 bar	4,216,300
	Công ty CP Nhựa Bình Minh			Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ	

		Φ21 x 1.6mm	"			nt	15 bar	8,800
		Φ21 x 3.0mm	"			nt	25/29/32 bar	14,700
		Φ27 x 1.8mm	"			nt	12/14 bar	12,400
		Φ27x3.0mm	"			nt	22/25 bar	19,400
		Φ34 x 2.0mm	"			nt	12/13 bar	17,400
		Φ34 x 3.0mm	"			nt	16/19/20 bar	24,600
		Φ42 x 2.1mm	"			nt	9/10 bar	23,000
		Φ42x3.0mm	"			nt	12/15 bar	31,800
		Φ49 x 2.4mm	"			nt	9/10 bar	30,100
		Φ49 x 3.0mm	"			nt	12/13 bar	37,000
		Φ60 x 2.0mm	"			nt	6 bar	31,900
		Φ60 x 2.8mm	"			nt	9/10 bar	44,000
		Φ60 x 3.0mm	"			nt	9/10/12 bar	46,400
		Φ90 x 1.7mm	"			nt	3 bar/thoát	40,700
		Φ90 x 2.9mm	"			nt	6 bar	68,900
		Φ90 x 3.0mm	"			nt	6/6.3 bar	69,600
		Φ90 x 3.8mm	"			nt	9 bar	89,100
		Φ114 x 3.2mm	"			nt	5/6 bar	97,100
		Φ114 x 3.8mm	"			nt	6 bar	114,300
		Φ114 x 4.9mm	"			nt	9 bar	146,400
		Φ130 x 5.0mm	"			nt	8 bar	167,200
		Φ168 x 4.3mm	"			nt	5/12,5 bar	191,600
		Φ168 x 7.3mm	"			nt	9 bar	320,000
		Φ220 x 5.1mm	"			nt	3/5 bar	296,500
		Φ220 x 6.6mm	"			nt	6 bar	381,000
		Φ220 x 8.7mm	"			nt	9 bar	497,300
		Ông nhựa Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền Phong	"	Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002 -ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ		
		Φ21 x 1.6mm	"			nt	15 bar	8,909
		Φ27 x 1.8mm	"			nt	12/14 bar	12,818
		Φ27 x 2.0mm	"			nt	15/16 bar	16,091
		Φ27x3.0mm	"			nt	22/25 bar	20,091
		Φ34 x 2.0mm	"			nt	12/13 bar	17,818
		Φ34 x 2.5mm	"			nt	15 bar	21,364
		Φ34 x 3.0mm	"			nt	16/19/20 bar	25,636
		Φ42 x 2.1mm	"			nt	9/10 bar	23,727
		Φ42x3.0mm	"			nt	12/15 bar	33,364
		Φ49 x 2.4mm	"			nt	9/10 bar	31,000
		Φ49 x 3.0mm	"			nt	12/13 bar	38,636
		Φ60 x 1.8mm	"			nt	5/6 bar	39,000
		Φ60 x 2.0mm	"			nt	6 bar	32,727
		Φ60 x 2.8mm	"			nt	9/10 bar	45,182
		Φ60 x 3.0mm	"			nt	9/10/12 bar	48,545
		Φ63 x 1.6mm	"			nt	5 bar	30,727
		Φ63 x 1.9mm	"			nt	6 bar	35,727
		Φ63 x 3.0mm	"			nt	10 bar	55,182
		Φ75 x 1.5mm	"			nt	4 bar	35,727
		Φ75 x 1.9mm	"			nt	5 bar	45,182

		Φ75 x 2.2mm	"		nt	6 bar	49,545
		Φ75 x 2.9mm	"		nt	5/8 bar	66,818
		Φ75 x 3.6mm	"		nt	10 bar	77,818
		Φ75 x 4.5mm	"		nt	12,5 bar	104,091
		Φ90 x 1.5mm	"		nt	3,2 bar/thoát	43,545
		Φ90 x 1.7mm	"		nt	3 bar/thoát	41,636
		Φ90 x 2.2mm	"		nt	5 bar	63,273
		Φ90 x 2.6mm	"		nt	5/6 bar	63,090
		Φ90 x 2.7mm	"		nt	6 bar	72,182
		Φ90 x 2.9mm	"		nt	6 bar	70,727
		Φ90 x 3.0mm	"		nt	6/6.3 bar	73,000
		Φ90 x 3.5mm	"		nt	8/9 bar	96,091
		Φ90 x 3.8mm	"		nt	9 bar	91,182
		Φ90 x 4.3mm	"		nt	10 bar	111,273
		Φ90 x 5.0mm	"		nt	12 bar	120,455
		Φ90 x 5.4mm	"		nt	12,5 bar	147,727
		Φ110 x 2.7mm	"		nt	5 bar	94,182
		Φ110 x 3.2mm	"		nt	6 bar	103,636
		Φ110 x 4.2mm	"		nt	8 bar	150,273
		Φ110 x 5.3mm	"		nt	10 bar	165,545
		Φ110 x 6.6mm	"		nt	12,5 bar	222,000
		Φ114 x 3.2mm	"		nt	5/6 bar	99,545
		Φ114 x 3.5mm	"		nt	6/6.3 bar	109,273
		Φ114 x 3.8mm	"		nt	6 bar	117,091
		Φ114 x 4.0mm	"		nt	6 bar	123,182
		Φ114 x 4.9mm	"		nt	9 bar	150,000
		Φ114 x 5.0mm	"		nt	9/10 bar	154,182
		Φ125 x 3.1mm	"		nt	5 bar	116,364
		Φ125 x 3.7mm	"		nt	6 bar	137,818
		Φ125 x 4.8mm	"		nt	8 bar	175,091
		Φ125 x 6.0mm	"		nt	10 bar	220,364
		Φ125 x 7.4mm	"		nt	12,5 bar	273,818
		Φ140 x 3.5mm	"		nt	5 bar	145,545
		Φ140 x 4.1mm	"		nt	6 bar	167,273
		Φ140 x 5.4mm	"		nt	8 bar	229,364
		Φ140 x 6.7mm	"		nt	10 bar	263,455
		Φ160 x 4mm	"		nt	5/6 bar	185,545
		Φ160 x 4.7mm	"		nt	6 bar	217,455
		Φ160 x 6.2mm	"		nt	8 bar	287,364
		Φ160 x 7.7mm	"		nt	10 bar	345,364
		Φ160 x 9.5mm	"		nt	12,5 bar	447,727
		Φ168 x 4.3mm	"		nt	5/12,5 bar	196,091
		Φ168 x 4.5mm	"		nt	3/6 bar	209,545
		Φ168 x 5.0mm	"		nt	6 bar	229,818
		Φ168 x 7.0mm	"		nt	9 bar	317,364
		Φ168 x 7.3mm	"		nt	9 bar	328,091
		Φ200 x 4.9mm	"		nt	5 bar	299,818
		Φ200 x 5.9mm	"		nt	6 bar	338,545
		Φ200 x 7.7mm	"		nt	8 bar	445,000
		Φ200 x 9.6mm	"		nt	10 bar	536,091
		Φ200 x 11.9mm	"		nt	12,5 bar	702,636
		Φ220 x 5.1mm	"		nt	3/5 bar	303,818

		Φ220 x 6.6mm	"		nt	6 bar	390,727
		Φ220 x 8.7mm	"		nt	9 bar	509,727
		Φ225 x 5.5mm	"		nt	5 bar	365,364
		Φ225 x 6.6mm	"		nt	6 bar	425,545
		Φ225 x 8.6mm	"		nt	8 bar	562,545
		Φ225 x 10.8mm	"		nt	10 bar	676,727
		Φ225 x 13.4mm	"		nt	12.5 bar	892,091
		Φ250 x 6.2mm	"		nt	5 bar	480,727
		Φ250 x 7.3mm	"		nt	6 bar	523,273
		Φ250 x 9.6mm	"		nt	8 bar	725,000
		Φ250 x 11.9mm	"		nt	10 bar	844,182
		Φ250 x 14.8mm	"		nt	12.5 bar	1,150,091
		Φ280 x 6.9mm	"		nt	5 bar	571,818
		Φ280 x 8.2mm	"		nt	6 bar	657,273
		Φ280 x 10.7mm	"		nt	8 bar	865,273
		Φ280 x 13.4mm	"		nt	10 bar	1,092,909
		Φ280 x 16.6mm	"		nt	12.5 bar	1,380,091
		Φ315 x 7.7mm	"		nt	5 bar	717,364
		Φ315 x 9.2mm	"		nt	6 bar	827,909
		Φ315x12.1mm	"		nt	8 bar	1,081,273
		Φ315x15.0mm	"		nt	10 bar	1,378,909
		Φ315x18.7mm	"		nt	12.5 bar	1,747,818
		Φ355 x 8.7mm	"		nt	5/6 bar	937,273
		Φ355 x 10.4mm	"		nt	6 bar	1,115,000
		Φ400 x 9.8mm	"		nt	5 bar	1,191,000
		Φ400 x 11.7mm	"		nt	6 bar	1,392,545
		Φ400 x 15.3mm	"		nt	8 bar	1,833,818
		Φ400 x 19.1mm	"		nt	10 bar	2,122,636
		Φ450x13.2mm	"		nt	6 bar	1,787,182
		Φ450 x 17.2mm	"		nt	8 bar	2,349,909
		Φ450 x 21.5mm	"		nt	10 bar	2,731,909
		Φ500 x 19.1mm	"		nt	8 bar	2,881,545
		Φ500 x 23.9mm	"		nt	10 bar	3,104,090
		Φ560 x 17.2mm	"		nt	6.3 bar	2,551,091
		Φ560 x 21.4mm	"		nt	8 bar	3,592,182
		Φ560 x 26.7mm	"		nt	10 bar	3,897,364
		Ông nhựa Tập đoàn Tân Á Đại Thành	"	Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ	
		Φ21 x 1.6mm	"		nt	16 bar	10,545
		Φ21 x 2.4mm	"		nt	25 bar	12,364
		Φ27 x 1.6mm	"		nt	12,5 bar	12,000
		Φ27 x 2.0mm	"		nt	16 bar	13,273
		Φ27x3.0mm	"		nt	25 bar	18,818
		Φ34 x 2.0mm	"		nt	12/13 bar	18,364
		Φ34 x 2.6mm	"		nt	16 bar	27,636
		Φ42 x 2.0mm	"		nt	10 bar	23,545
		Φ48 x 2.3mm	"		nt	10 bar	28,364
		Φ48 x 2,9mm	"		nt	12/13 bar	34,364

		Φ60 x 1.9mm	"		nt	6 bar	34,909
		Φ60 x 2.3mm	"		nt	8 bar	40,636
		Φ60 x 2.9mm	"		nt	10 bar	49,091
		Φ60 x 3.6mm	"		nt	12,5 bar	61,636
		Φ75 x 1.5mm	"		nt	4 bar	33,545
		Φ75 x 2.2mm	"		nt	6 bar	44,273
		Φ75 x 2.9mm	"		nt	8 bar	57,818
		Φ75 x 3.6mm	"		nt	10 bar	71,545
		Φ75 x 4.5mm	"		nt	12,5 bar	90,091
		Φ90 x 1.5mm	"		nt	3 bar/thoát	41,000
		Φ90 x 2.2mm	"		nt	5 bar	54,727
		Φ90 x 2.7mm	"		nt	6 bar	63,364
		Φ90 x 3.5mm	"		nt	8 bar	83,091
		Φ90 x 4.3mm	"		nt	12,5 bar	103,091
		Φ90 x 5.4mm	"		nt	12,5 bar	128,000
		Φ110 x 1.9mm	"		nt	3bar	61,818
		Φ110 x 2.7mm	"		nt	5 bar	81,545
		Φ110 x 3.2mm	"		nt	6 bar	92,818
		Φ110 x 4.2mm	"		nt	8 bar	130,000
		Φ110 x 5.3mm	"		nt	10 bar	155,636
		Φ110 x 6.6mm	"		nt	12,5 bar	192,091
		Φ125 x 3.1mm	"		nt	5 bar	100,818
		Φ125 x 3.7mm	"		nt	6 bar	119,364
		Φ125 x 4.8mm	"		nt	8 bar	151,545
		Φ125 x 6.0mm	"		nt	10 bar	190,818
		Φ125 x 7.4mm	"		nt	12,5 bar	234,000
		Φ140 x 3.5mm	"		nt	5 bar	126,000
		Φ140 x 4.1mm	"		nt	6 bar	148,545
		Φ140 x 5.4mm	"		nt	8 bar	198,636
		Φ140 x 6.7mm	"		nt	10 bar	243,182
		Φ140 x 8.3mm	"		nt	12,5 bar	299,000
		Φ160 x 4mm	"		nt	5 bar	166,636
		Φ160 x 4.7mm	"		nt	6 bar	192,364
		Φ160 x 6.2mm	"		nt	8 bar	248,818
		Φ160 x 7.7mm	"		nt	10 bar	315,727
		Φ160 x 9.5mm	"		nt	12,5 bar	387,545
		Φ200 x 4.9mm	"		nt	5 bar	259,545
		Φ200 x 5.9mm	"		nt	6 bar	301,818
		Φ200 x 7.7mm	"		nt	8 bar	385,182
		Φ200 x 9.6mm	"		nt	10 bar	493,364
		Φ200 x 11.9mm	"		nt	12,5 bar	608,182
		Φ225 x 5.5mm	"		nt	5 bar	316,364
		Φ225 x 6.6mm	"		nt	6 bar	375,091
		Φ225 x 8.6mm	"		nt	8 bar	487,000
		Φ225 x 10.8mm	"		nt	10 bar	624,727
		Φ225 x 13.4mm	"		nt	12.5 bar	772,091
		Φ250 x 6.2mm	"		nt	5 bar	416,091
		Φ250 x 7.3mm	"		nt	6 bar	485,545
		Φ250 x 9.6mm	"		nt	8 bar	627,636
		Φ250 x 11.9mm	"		nt	10 bar	793,364
		Φ250 x 14.8mm	"		nt	12.5 bar	982,636
		Φ280 x 6.9mm	"		nt	5 bar	494,818

		Φ280 x 8.2mm	"		nt	6 bar	583,000
		Φ280 x 10.7mm	"		nt	8 bar	749,000
		Φ280 x 13.4mm	"		nt	10 bar	1,027,182
		Φ280 x 16.6mm	"		nt	12.5 bar	1,179,182
		Φ315 x 7.7mm	"		nt	5 bar	621,000
		Φ315 x 9.2mm	"		nt	6 bar	745,000
		Φ315x12.1mm	"		nt	8 bar	936,091
		Φ315x15.0mm	"		nt	10 bar	1,296,000
		Φ315x18.7mm	"		nt	12.5 bar	1,492,273
		Φ355 x 8.7mm	"		nt	5/6 bar	811,364
		Φ355 x 10.4mm	"		nt	6 bar	965,273
		Φ400 x 9.8mm	"		nt	5 bar	1,031,000
		Φ400 x 11.7mm	"		nt	6 bar	1,235,182
		Φ400 x 15.3mm	"		nt	8 bar	1,587,364
		Φ400 x 19.1mm	"		nt	10 bar	1,961,091
		Φ450x13.2mm	"		nt	6 bar	1,554,909
		Φ450 x 17.2mm	"		nt	8 bar	2,007,727
		Φ450 x 21.5mm	"		nt	10 bar	2,487,273
		Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất và Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen		Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ	
		Ống HDPE-PE100			nt	Độ dày (PN6)	
		Ø 110			nt	4.2	100,100
		Ø 125			nt	4.8	129,200
		Ø 140			nt	5.4	162,800
		Ø 160			nt	6.2	214,000
		Ø 180			nt	6.9	267,100
		Ø 200			nt	7.7	331,000
		Ø 225			nt	8.6	415,100
		Ø 250			nt	9.6	524,700
		Ø 280			nt	10.7	643,000
		Ø 315			nt	12.1	816,900
		Ø 355			nt	13.6	1,035,000
		Ø 400			nt	15.3	1,313,600
						Độ dày (PN8)	
		Ø 40			nt	2.0	17,200
		Ø 50			nt	2.4	26,700
		Ø 63			nt	3.0	41,700
		Ø 75			nt	3.6	59,200
		Ø 90			nt	4.3	83,300
		Ø 110			nt	5.3	125,000
		Ø 125			nt	6.0	159,800
		Ø 140			nt	6.7	200,000
		Ø 160			nt	7.7	262,200
		Ø 180			nt	8.6	329,600
		Ø 200			nt	9.6	408,300
		Ø 225			nt	10.8	516,000
		Ø 250			nt	11.9	631,500
		Ø 280			nt	13.4	797,100

		Ø 315				nt	15.0	1,001,700
		Ø 355				nt	16.9	1,271,800
		Ø 400				nt	19.1	1,621,700
							PN 10	
		Ø 32				nt	2.0	13,600
		Ø 40				nt	2.4	20,800
		Ø 50				nt	3.0	32,100
		Ø 63				nt	3.8	51,200
		Ø 75				nt	4.5	71,400
		Ø 90				nt	5.4	102,800
		Ø 110				nt	6.6	152,800
		Ø 125				nt	7.4	194,900
		Ø 140				nt	8.3	244,700
		Ø 160				nt	9.5	319,400
		Ø 180				nt	10.7	404,000
		Ø 200				nt	11.9	498,400
		Ø 225				nt	13.4	628,800
		Ø 250				nt	14.8	774,800
		Ø 280				nt	16.6	968,200
		Ø 315				nt	18.7	1,232,600
		Ø 355				nt	21.1	1,568,600
		Ø 400				nt	23.7	1,982,600
							PN 12,5	
		Ø 20				nt	-	7,400
		Ø 25				nt	2.0	10,200
		Ø 32				nt	2.4	16,800
		Ø 40				nt	3.0	25,200
		Ø 50				nt	3.7	38,600
		Ø 63				nt	4.7	61,500
		Ø 75				nt	5.6	87,200
		Ø 90				nt	6.7	124,700
		Ø 110				nt	8.1	184,800
		Ø 125				nt	9.2	238,100
		Ø 140				nt	10.3	298,200
		Ø 160				nt	11.8	389,200
		Ø 180				nt	13.3	494,000
		Ø 200				nt	14.7	605,900
		Ø 225				nt	16.6	769,400
		Ø 250				nt	18.4	947,700
		Ø 280				nt	20.6	1,187,600
		Ø 315				nt	23.2	1,505,100
		Ø 355				nt	26.1	1,908,000
		Ø 400				nt	29.4	2,419,800
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.0	8,100
		Ø 25				nt	2.3	12,000
		Ø 32				nt	3.0	19,600
		Ø 40				nt	3.7	30,300
		Ø 50				nt	4.6	46,800
		Ø 63				nt	5.8	74,200
		Ø 75				nt	6.8	103,500
		Ø 90				nt	8.2	149,900

		Ø 110				nt	10.0	222,400
		Ø 125				nt	11.4	288,400
		Ø 140				nt	12.7	359,400
		Ø 160				nt	14.6	471,800
		Ø 180				nt	16.4	596,300
		Ø 200				nt	18.2	735,400
		Ø 225				nt	20.5	930,800
		Ø 250				nt	22.7	1,144,800
		Ø 280				nt	25.4	1,435,200
		Ø 315				nt	28.6	1,816,700
		Ø 355				nt	32.2	2,306,100
		Ø 400				nt	36.3	2,927,900
							PN 20	
		Ø 20				nt	2.3	9,400
		Ø 25				nt	3.0	14,900
		Ø 32				nt	3.6	23,000
		Ø 40				nt	4.5	35,900
		Ø 50				nt	5.6	55,600
		Ø 63				nt	7.1	88,700
		Ø 75				nt	8.4	124,700
		Ø 90				nt	10.1	179,800
		Ø 110				nt	12.3	268,400
		Ø 125				nt	14.0	338,200
		Ø 140				nt	15.7	435,500
		Ø 160				nt	17.9	567,600
		Công ty CP nhựa Thiếu niên tiền phong				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ		
							Độ dày (PN6)	
		Ø 110				nt	4.2	97,273
		Ø 125				nt	4.8	125,818
		Ø 140				nt	5.4	157,909
		Ø 160				nt	6.2	206,909
		Ø 180				nt	6.9	258,545
		Ø 200				nt	7.7	321,091
		Ø 225				nt	8.6	402,818
		Ø 250				nt	9.6	499,000
		Ø 280				nt	10.7	618,818
		Ø 315				nt	12.1	789,091
		Ø 355				nt	13.6	1,002,273
		Ø 400				nt	15.3	1,264,455
							Độ dày (PN8)	
		Ø 40				nt	2.0	16,636
		Ø 50				nt	2.4	25,818
		Ø 63				nt	3.0	40,091
		Ø 75				nt	3.6	57,000
		Ø 90				nt	4.3	90,000
		Ø 110				nt	5.3	120,818
		Ø 125				nt	6.0	156,000
		Ø 140				nt	6.7	194,273
		Ø 160				nt	7.7	255,091
		Ø 180				nt	8.6	321,182
		Ø 200				nt	9.6	400,091

		Ø 225				nt	10.8	503,818
		Ø 250				nt	11.9	614,818
		Ø 280				nt	13.4	784,273
		Ø 315				nt	15.0	982,455
		Ø 355				nt	16.9	1,235,455
		Ø 400				nt	19.1	1,584,364
							PN 10	
		Ø 32				nt	2.0	13,182
		Ø 40				nt	2.4	20,091
		Ø 50				nt	3.0	30,818
		Ø 63				nt	3.8	49,273
		Ø 75				nt	4.5	70,273
		Ø 90				nt	5.4	99,727
		Ø 110				nt	6.6	151,091
		Ø 125				nt	7.4	190,727
		Ø 140				nt	8.3	238,091
		Ø 160				nt	9.5	312,909
		Ø 180				nt	10.7	393,909
		Ø 200				nt	11.9	493,636
		Ø 225				nt	13.4	606,727
		Ø 250				nt	14.8	751,727
		Ø 280				nt	16.6	936,636
		Ø 315				nt	18.7	1,192,727
		Ø 355				nt	21.1	1,515,727
		Ø 400				nt	23.7	1,926,000
							PN 12,5	
		Ø 25				nt	2.0	9,818
		Ø 32				nt	2.4	16,091
		Ø 40				nt	3.0	24,273
		Ø 50				nt	3.7	37,091
		Ø 63				nt	4.7	59,727
		Ø 75				nt	5.6	84,727
		Ø 90				nt	6.7	120,545
		Ø 110				nt	8.1	180,545
		Ø 125				nt	9.2	232,455
		Ø 140				nt	10.3	288,364
		Ø 160				nt	11.8	376,273
		Ø 180				nt	13.3	479,727
		Ø 200				nt	14.7	587,818
		Ø 225				nt	16.6	743,091
		Ø 250				nt	18.4	923,909
		Ø 280				nt	20.6	1,158,364
		Ø 315				nt	23.2	1,448,818
		Ø 355				nt	26.1	1,837,545
		Ø 400				nt	29.4	2,326,364
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.0	7,727
		Ø 25				nt	2.3	11,727
		Ø 32				nt	3.0	18,818
		Ø 40				nt	3.7	29,182
		Ø 50				nt	4.6	45,273
		Ø 63				nt	5.8	71,182

		Ø 75				nt	6.8	101,091
		Ø 90				nt	8.2	144,727
		Ø 110				nt	10.0	218,000
		Ø 125				nt	11.4	282,000
		Ø 140				nt	12.7	349,636
		Ø 160				nt	14.6	462,364
		Ø 180				nt	16.4	581,636
		Ø 200				nt	18.2	727,727
		Ø 225				nt	20.5	889,727
		Ø 250				nt	22.7	1,106,909
		Ø 280				nt	25.4	1,387,273
		Ø 315				nt	28.6	1,756,000
		Ø 355				nt	32.2	2,229,273
		Ø 400				nt	36.3	2,841,000
							PN 20	
		Ø 20				nt	2.3	9,091
		Ø 25				nt	3.0	13,727
		Ø 32				nt	3.6	22,636
		Ø 40				nt	4.5	34,636
		Ø 50				nt	5.6	53,545
		Ø 63				nt	7.1	85,273
		Ø 75				nt	8.4	120,727
		Ø 90				nt	10.1	173,273
		Ø 110				nt	12.3	262,364
		Ø 125				nt	14.0	336,273
		Ø 140				nt	15.7	420,545
		Ø 160				nt	17.9	551,636
		Ø 180				nt	20.1	697,455
		Ø 200				nt	22.4	867,727
		Ø 225				nt	25.2	1,073,182
		Ø 250				nt	27.9	1,324,364
		Ø 280				nt	31.3	1,658,818
		Ø 315				nt	35.2	2,113,182
		Ø 355				nt	39.7	2,680,727
		Ø 400				nt	44.7	3,414,182
		Tập đoàn Tân Á Đại Thành				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ		
							Độ dày (PN6)	
		Ø 40				nt	1,6	18,182
		Ø 50				nt	2	27,273
		Ø 63				nt	2,5	45,455
		Ø 75				nt	2,9	60,455
		Ø 90				nt	3,5	90,909
		Ø 110				nt	4,2	109,091
		Ø 125				nt	4,8	140,909
		Ø 140				nt	5,4	177,273
		Ø 160				nt	6,2	236,364
		Ø 180				nt	6,9	290,909
		Ø 200				nt	7,7	363,636
		Ø 225				nt	8,6	458,182
		Ø 250				nt	9,6	570,909
		Ø 280				nt	10,7	709,091

		Ø 315			nt	12.1	900,000
		Ø 355			nt	13.6	1,145,455
		Ø 400			nt	15.3	1,445,455
					nt	Độ dày (PN8)	
		Ø 40			nt	2.0	19,091
		Ø 50			nt	2.4	29,091
		Ø 63			nt	3.0	45,455
		Ø 75			nt	3.6	64,545
		Ø 90			nt	4.3	101,818
		Ø 110			nt	5.3	136,364
		Ø 125			nt	6.0	177,273
		Ø 140			nt	6.7	222,727
		Ø 160			nt	7.7	290,909
		Ø 180			nt	8.6	363,636
		Ø 200			nt	9.6	454,545
		Ø 225			nt	10.8	572,727
		Ø 250			nt	11.9	698,182
		Ø 280			nt	13.4	895,455
		Ø 315			nt	15.0	1,122,727
		Ø 355			nt	16.9	1,409,091
		Ø 400			nt	19.1	1,809,091
						PN 10	
		Ø 32			nt	2.0	14,545
		Ø 40			nt	2.4	22,727
		Ø 50			nt	3.0	34,545
		Ø 63			nt	3.8	56,364
		Ø 75			nt	4.5	80,000
		Ø 90			nt	5.4	113,636
		Ø 110			nt	6.6	172,727
		Ø 125			nt	7.4	218,182
		Ø 140			nt	8.3	272,727
		Ø 160			nt	9.5	359,091
		Ø 180			nt	10.7	450,000
		Ø 200			nt	11.9	563,636
		Ø 225			nt	13.4	690,909
		Ø 250			nt	14.8	854,545
		Ø 280			nt	16.6	1,072,727
		Ø 315			nt	18.7	1,363,636
		Ø 355			nt	21.1	1,727,273
		Ø 400			nt	23.7	2,200,000
						PN 12,5	
		Ø 25			nt	2.0	10,909
		Ø 32			nt	2.4	18,182
		Ø 40			nt	3.0	27,273
		Ø 50			nt	3.7	41,818
		Ø 63			nt	4.7	68,182
		Ø 75			nt	5.6	96,364
		Ø 90			nt	6.7	136,364
		Ø 110			nt	8.1	204,545
		Ø 125			nt	9.2	263,636
		Ø 140			nt	10.3	327,273
		Ø 160			nt	11.8	427,273

		Ø 180				nt	13.3	545,455
		Ø 200				nt	14.7	668,182
		Ø 225				nt	16.6	845,455
		Ø 250				nt	18.4	1,054,545
		Ø 280				nt	20.6	1,327,273
		Ø 315				nt	23.2	1,654,545
		Ø 355				nt	26.1	2,100,000
		Ø 400				nt	29.4	2,654,545
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.0	8,727
		Ø 25				nt	2.3	13,182
		Ø 32				nt	3.0	21,364
		Ø 40				nt	3.7	33,636
		Ø 50				nt	4.6	50,909
		Ø 63				nt	5.8	80,909
		Ø 75				nt	6.8	116,364
		Ø 90				nt	8.2	165,455
		Ø 110				nt	10.0	250,000
		Ø 125				nt	11.4	322,727
		Ø 140				nt	12.7	400,000
		Ø 160				nt	14.6	527,273
		Ø 180				nt	16.4	663,636
		Ø 200				nt	18.2	827,273
		Ø 225				nt	20.5	1,010,909
		Ø 250				nt	22.7	1,254,545
		Ø 280				nt	25.4	1,581,818
		Ø 315				nt	28.6	2,009,091
		Ø 355				nt	32.2	2,545,455
		Ø 400				nt	36.3	3,245,455
							PN 20	
		Ø 20				nt	2.3	10,364
		Ø 25				nt	3.0	16,545
		Ø 32				nt	3.6	25,455
		Ø 40				nt	4.5	39,091
		Ø 50				nt	5.6	61,818
		Ø 63				nt	7.1	98,182
		Ø 75				nt	8.4	138,182
		Ø 90				nt	10.1	200,000
		Ø 110				nt	12.3	300,000
		Ø 125				nt	14.0	381,818
		Ø 140				nt	15.7	481,818
		Ø 160				nt	17.9	631,818
		Ø 180				nt	20.1	800,000
		Ø 200				nt	22.4	1,000,000
		Ø 225				nt	25.2	1,218,182
		Ø 250				nt	27.9	1,509,091
		Ø 280				nt	31.3	1,900,000
		Ø 315				nt	35.2	2,418,182
		Ø 355				nt	39.7	3,072,727
		Ø 400				nt	44.7	3,900,000
		Công ty CP nhựa Đồng Nai				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ		

							Độ dày (PN6)	
		Ø 110				nt	4.2	96,980
		Ø 125				nt	4.8	125,440
		Ø 140				nt	5.4	157,440
		Ø 160				nt	6.2	206,290
		Ø 180				nt	6.9	257,770
		Ø 200				nt	7.7	320,130
		Ø 225				nt	8.6	401,610
		Ø 250				nt	9.6	497,500
		Ø 280				nt	10.7	616,960
		Ø 315				nt	12.1	786,720
		Ø 355				nt	13.6	999,270
		Ø 400				nt	15.3	1,260,660
							Độ dày (PN8)	
		Ø 40				nt	2.0	16,590
		Ø 50				nt	2.4	25,740
		Ø 63				nt	3.0	39,970
		Ø 75				nt	3.6	56,830
		Ø 90				nt	4.3	89,730
		Ø 110				nt	5.3	120,460
		Ø 125				nt	6.0	155,530
		Ø 140				nt	6.7	193,690
		Ø 160				nt	7.7	254,330
		Ø 180				nt	8.6	320,220
		Ø 200				nt	9.6	398,890
		Ø 225				nt	10.8	502,310
		Ø 250				nt	11.9	612,970
		Ø 280				nt	13.4	781,920
		Ø 315				nt	15.0	979,510
		Ø 355				nt	16.9	1,231,750
		Ø 400				nt	19.1	1,579,610
							PN 10	
		Ø 32				nt	2.0	13,140
		Ø 40				nt	2.4	20,030
		Ø 50				nt	3.0	30,730
		Ø 63				nt	3.8	49,130
		Ø 75				nt	4.5	70,060
		Ø 90				nt	5.4	99,430
		Ø 110				nt	6.6	150,640
		Ø 125				nt	7.4	190,150
		Ø 140				nt	8.3	237,380
		Ø 160				nt	9.5	311,970
		Ø 180				nt	10.7	392,730
		Ø 200				nt	11.9	492,160
		Ø 225				nt	13.4	604,910
		Ø 250				nt	14.8	749,470
		Ø 280				nt	16.6	933,830
		Ø 315				nt	18.7	1,189,150
		Ø 355				nt	21.1	1,511,180
		Ø 400				nt	23.7	1,920,220
							PN 12,5	
		Ø 25				nt	2.0	9,790

		Ø 32				nt	2.4	16,040
		Ø 40				nt	3.0	24,200
		Ø 50				nt	3.7	36,980
		Ø 63				nt	4.7	59,550
		Ø 75				nt	5.6	84,470
		Ø 90				nt	6.7	120,180
		Ø 110				nt	8.1	180,000
		Ø 125				nt	9.2	231,760
		Ø 140				nt	10.3	287,500
		Ø 160				nt	11.8	375,140
		Ø 180				nt	13.3	478,290
		Ø 200				nt	14.7	586,050
		Ø 225				nt	16.6	740,860
		Ø 250				nt	18.4	921,140
		Ø 280				nt	20.6	1,154,890
		Ø 315				nt	23.2	1,444,470
		Ø 355				nt	26.1	1,832,030
		Ø 400				nt	29.4	2,319,380
							PN 16	
		Ø 25				nt	2.3	11,690
		Ø 32				nt	3.0	18,760
		Ø 40				nt	3.7	29,090
		Ø 50				nt	4.6	45,140
		Ø 63				nt	5.8	70,970
		Ø 75				nt	6.8	100,790
		Ø 90				nt	8.2	144,290
		Ø 110				nt	10.0	217,350
		Ø 125				nt	11.4	281,150
		Ø 140				nt	12.7	348,590
		Ø 160				nt	14.6	460,980
		Ø 180				nt	16.4	579,890
		Ø 200				nt	18.2	725,540
		Ø 225				nt	20.5	887,060
		Ø 250				nt	22.7	1,103,590
		Ø 280				nt	25.4	1,383,110
		Ø 315				nt	28.6	1,750,730
		Ø 355				nt	32.2	2,222,590
		Ø 400				nt	36.3	2,832,480
							PN 20	
		Ø 25				nt	3.0	13,690
		Ø 50				nt	5.6	53,380
		Ø 63				nt	7.1	85,020
		Ø 75				nt	8.4	120,360
		Ø 90				nt	10.1	172,750
		Ø 110				nt	12.3	261,580
		Ø 125				nt	14.0	335,260
		Ø 140				nt	15.7	419,280
		Ø 160				nt	17.9	549,980
		Ø 180				nt	20.1	695,360
		Ø 200				nt	22.4	865,120
		Ø 225				nt	25.2	1,069,960
		Ø 250				nt	27.9	1,320,390

		Ø 280				nt	31.3	1,653,840
		Ø 315				nt	35.2	2,106,840
		Ø 355				nt	39.7	2,672,680
		Ø 400				nt	44.7	3,403,940
		Công ty CP Nhựa thiếu niên tiền phong và Tập đoàn Tân Á Đại Thành				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ		
		Ông PPR					Độ dày	
							PN 10	
		Ø 20				nt	1.9-2.3	23,364
		Ø 25				nt	2.3-2.8	41,727
		Ø 32				nt	2.9	54,091
		Ø 40				nt	3.7	72,545
		Ø 50				nt	4.6	106,273
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.8	26,000
		Ø 25				nt	3.5 - 4.2	48,000
		Ø 32				nt	4.4	65,000
		Ø 40				nt	5.5	88,000
		Ø 50				nt	6.9	140,000
							PN 20	
		Ø 20				nt	3.4	28,909
		Ø 25				nt	4.2	50,727
		Ø 32				nt	5.4	74,636
		Ø 40				nt	6.7	115,545
		Ø 50				nt	8.3	179,545
							PN 25	
		Ø 20				nt	4.0 - 4.1	32,000
		Ø 25				nt	5.0 - 5.1	53,000
		Ø 32				nt	6.4 - 6.5	82,000
		Ø 40				nt	8.0 - 8.1	125,364
		Ø 50				nt	10.0 - 10.1	200,000
		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ		
							Độ dày	
							PN 10	
		Ø 20				nt	1.9-2.3	17,300
		Ø 25				nt	2.3-2.8	27,000
		Ø 32				nt	2.9	49,200
		Ø 40				nt	3.7	66,000
		Ø 50				nt	4.6	96,700
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.8	23,700
		Ø 25				nt	3.5 - 4.2	43,700
		Ø 32				nt	4.4	59,100
		Ø 40				nt	5.5	80,000
		Ø 50				nt	6.9	127,300
							PN 20	
		Ø 20				nt	3.4	26,300
		Ø 25				nt	4.2	46,100
		Ø 32				nt	5.4	67,900
		Ø 40				nt	6.7	67,900

		Ø 50				nt	8.3	67,900
		Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ		
							Độ dày	
							PN 10	
		Ø 20				nt	1.9-2.3	21,200
		Ø 25				nt	2.3-2.8	37,900
		Ø 32				nt	2.9	49,100
		Ø 40				nt	3.7	65,900
		Ø 50				nt	4.6	96,600
							PN 20	
		Ø 20				nt	3.4	26,200
		Ø 25				nt	4.2	46,000
		Ø 32				nt	5.4	67,800
		Ø 40				nt	6.7	105,000
		Ø 50				nt	8.3	163,100
		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà (Dekko)				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ		
		Ống nhựa uPVC dán keo	đ/m	(TCVN-6151:2002)				
		Ống thoát Ø21 dây 1.0	"			nt		6,300
		Class 0 Ø21 dây 1.2	"			nt		7,700
		Class 1 Ø21 dây 1.5	"			nt		8,400
		Class 2 Ø21 dây 1.6	"			nt		10,100
		Class 3 Ø21 dây 2.4	"			nt		11,800
		Ống thoát Ø27 dây 1.0	"			nt		7,800
		Class 0 Ø27 dây 1.3	"			nt		9,800
		Class 1 Ø27 dây 1.6	"			nt		11,500
		Class 2 Ø27 dây 2.0	"			nt		12,800
		Class 3 Ø27 dây 3.0	"			nt		18,100
		Ống thoát Ø34 dây 1.0	"			nt		10,100
		Class 0 Ø34 dây 1.5	"			nt		11,800
		Class 1 Ø34 dây 1.7	"			nt		14,500
		Class 2 Ø34 dây 2.0	"			nt		17,700
		Class 3 Ø34 dây 2.6	"			nt		20,100
		Class 4 Ø34 dây 3.8	"			nt		29,800
		Ống thoát Ø42 dây 1.2	"			nt		15,100
		Class 0 Ø42 dây 1.5	"			nt		16,900
		Class 1 Ø42 dây 1.7	"			nt		19,900
		Class 2 Ø42 dây 2.0	"			nt		22,600
		Class 3 Ø42 dây 2.5	"			nt		26,600
		Class 4 Ø42 dây 3.2	"			nt		32,900
		Class 5 Ø42 dây 4.7	"			nt		44,300
		Ống thoát Ø48 dây 1.4	"			nt		17,700
		Class 0 Ø48 dây 1.6	"			nt		20,700
		Class 1 Ø48 dây 1.9	"			nt		23,700
		Class 2 Ø48 dây 2.3	"			nt		27,300
		Class 3 Ø48 dây 2.9	"			nt		33,000
		Class 4 Ø48 dây 3.6	"			nt		41,400
		Class 5 Ø48 dây 5.4	"			nt		59,400
		Ống thoát Ø60 dây 1.4	"			nt		23,000
		Class 0 Ø60 dây 1.5	"			nt		27,500
		Class 1 Ø60 dây 1.8	"			nt		33,500

		Class 2 Φ60 dây 2.3	"		nt		39,000
		Class 3 Φ60 dây 2.9	"		nt		47,200
		Class 4 Φ60 dây 3.6	"		nt		59,200
		Class 5 Φ60 dây 4.5	"		nt		71,100
		Ông thoát Φ75 dây 1.5	"		nt		32,200
		Class 0 Φ75 dây 1.9	"		nt		37,600
		Class 1 Φ75 dây 2.2	"		nt		42,600
		Class 2 Φ75 dây 2.9	"		nt		55,500
		Class 3 Φ75 dây 3.6	"		nt		68,800
		Class 4 Φ75 dây 4.5	"		nt		86,500
		Class 5 Φ75 dây 5.6	"		nt		104,400
		Ông thoát Φ90 dây 1.5	"		nt		39,300
		Class 0 Φ90 dây 1.8	"		nt		44,900
		Class 1 Φ90 dây 2.2	"		nt		52,600
		Class 2 Φ90 dây 2.7	"		nt		60,800
		Class 3 Φ90 dây 3.5	"		nt		79,700
		Class 4 Φ90 dây 4.3	"		nt		99,000
		Class 5 Φ90 dây 5.4	"		nt		123,000
		Ông thoát Φ110 dây 1.9	"		nt		59,400
		Class 0 Φ110 dây 2.2	"		nt		67,200
		Class 1 Φ110 dây 2.7	"		nt		78,300
		Class 2 Φ110 dây 3.2	"		nt		89,100
		Class 3 Φ110 dây 4.2	"		nt		124,800
		Class 4 Φ110 dây 5.3	"		nt		149,400
		Class 5 Φ110 dây 6.6	"		nt		184,400
		Ông thoát Φ125 dây 2.0	"		nt		65,600
		Class 0 Φ125 dây 2.5	"		nt		82,700
		Class 1 Φ125 dây 3.1	"		nt		96,800
		Class 2 Φ125 dây 3.7	"		nt		114,700
		Class 3 Φ125 dây 4.8	"		nt		145,500
		Class 4 Φ125 dây 6.0	"		nt		183,300
		Class 5 Φ125 dây 7.4	"		nt		224,700
		Ông thoát Φ140 dây 2.2	"		nt		80,800
		Class 0 Φ140 dây 2.8	"		nt		102,800
		Class 1 Φ140 dây 3.5	"		nt		121,000
		Class 2 Φ140 dây 4.1	"		nt		142,600
		Class 3 Φ140 dây 5.4	"		nt		190,800
		Class 4 Φ140 dây 6.7	"		nt		233,500
		Class 5 Φ140 dây 8.3	"		nt		287,200
		Ông thoát Φ160 dây 2.5	"		nt		104,900
		Class 0 Φ160 dây 3.2	"		nt		137,300
		Class 1 Φ160 dây 4.0	"		nt		160,000
		Class 2 Φ160 dây 4.7	"		nt		184,700
		Class 3 Φ160 dây 6.2	"		nt		238,900
		Class 4 Φ160 dây 7.7	"		nt		303,100
		Class 5 Φ160 dây 9.5	"		nt		372,100
		Ông thoát Φ200 dây 3.2	"		nt		196,700
		Class 0 Φ200 dây 3.9	"		nt		206,200
		Class 1 Φ200 dây 4.9	"		nt		249,200
		Class 2 Φ200 dây 5.9	"		nt		289,800
		Class 3 Φ200 dây 7.7	"		nt		369,800
		Class 4 Φ200 dây 9.6	"		nt		473,900

		Class 5 Φ200 dây 11.9	"		nt	584,100
		Ông thoát Φ225 dây 3.5	"		nt	204,300
		Class 0 Φ225 dây 4.4	"		nt	252,800
		Class 1 Φ225 dây 5.5	"		nt	303,800
		Class 2 Φ225 dây 6.6	"		nt	360,100
		Class 3 Φ225 dây 8.6	"		nt	467,700
		Class 4 Φ225 dây 10.8	"		nt	599,800
		Class 5 Φ225 dây 13.4	"		nt	741,400
		Ông thoát Φ250 dây 3.9	"		nt	265,800
		Class 0 Φ250 dây 4.9	"		nt	331,400
		Class 1 Φ250 dây 6.2	"		nt	399,600
		Class 2 Φ250 dây 7.3	"		nt	466,300
		Class 3 Φ250 dây 9.6	"		nt	602,700
		Class 4 Φ250 dây 11.9	"		nt	761,900
		Class 5 Φ250 dây 14.8	"		nt	943,600
		Ông thoát Φ315 dây 5.3	"		nt	433,500
		Class 0 Φ315 dây 6.2	"		nt	502,300
		Class 1 Φ315 dây 7.7	"		nt	596,300
		Class 2 Φ315 dây 9.2	"		nt	715,400
		Class 3 Φ315 dây 12.1	"		nt	898,900
		Class 4 Φ315 dây 15.0	"		nt	1,244,500
		Class 5 Φ315 dây 18.7	"		nt	1,434,000
		Class 0 Φ355 dây 7.0	"		nt	634,500
		Class 1 Φ355 dây 8.7	"		nt	779,100
		Class 2 Φ355 dây 10.4	"		nt	926,900
		Class 3 Φ355 dây 13.6	"		nt	1,202,800
		Class 4 Φ355 dây 16.9	"		nt	1,479,000
		Class 5 Φ355 dây 21.1	"		nt	1,825,200
		Class 0 Φ400 dây 7.8	"		nt	796,300
		Class 1 Φ400 dây 9.8	"		nt	990,100
		Class 2 Φ400 dây 11.7	"		nt	1,177,400
		Class 3 Φ400 dây 15.3	"		nt	1,524,400
		Class 4 Φ400 dây 19.1	"		nt	1,883,100
		Class 5 Φ400 dây 23.7	"		nt	2,308,800
		Class 0 Φ450 dây 8.8	"		nt	1,010,500
		Class 1 Φ450 dây 11.0	"		nt	1,251,500
		Class 2 Φ450 dây 13.2	"		nt	1,493,100
		Class 3 Φ450 dây 17.2	"		nt	1,928,000
		Class 4 Φ450 dây 21.5	"		nt	2,388,400
		Class 0 Φ500 dây 9.8	"		nt	1,325,300
		Class 1 Φ500 dây 12.3	"		nt	1,580,300
		Class 2 Φ500 dây 14.6	"		nt	1,828,600
		Class 3 Φ500 dây 19.1	"		nt	2,364,200
		Class 4 Φ500 dây 23.9	"		nt	2,802,200
		Class 5 Φ500 dây 29.7	"		nt	3,586,800
		Ông nhựa PPR - PN10		TIÊU CHUẨN DIN 8077-8078 CỦA CHLB ĐỨC	nt	
		đ/m				
		Φ20 dây 2.3mm	"		nt	22,182
		Φ25 dây 2.8mm	"		nt	39,545
		Φ32 dây 2.9mm	"		nt	51,364
		Φ40 dây 3.7mm	"		nt	68,909

		Φ50 dây 4.6mm	"		nt	101,000
		Φ63 dây 5.8mm	"		nt	161,091
		Φ75 dây 6.8mm	"		nt	224,909
		Φ90 dây 8.2mm	"		nt	326,182
		Φ110 dây 10.0mm	"		nt	521,727
		Φ125 dây 11.4mm	"		nt	646,000
		Φ140 dây 12.7mm	"		nt	797,545
		Φ160 dây 14.6mm	"		nt	1,083,909
		Φ180 dây 16.4mm	"		nt	1,713,818
		Φ200 dây 18.2mm	"		nt	2,079,545
		Ống nhựa PPR - PN16			nt	
		Φ20 dây 2.8mm	"		nt	24,727
		Φ25 dây 3.5mm	"		nt	45,636
		Φ32 dây 4.4mm	"		nt	61,727
		Φ40 dây 5.5mm	"		nt	83,636
		Φ50 dây 6.9mm	"		nt	133,000
		Φ63 dây 8.6mm	"		nt	209,000
		Φ75 dây 10.3mm	"		nt	285,000
		Φ90 dây 12.3mm	"		nt	399,000
		Φ110 dây 15.1mm	"		nt	608,000
		Φ125 dây 17.1mm	"		nt	788,545
		Φ140 dây 19.2mm	"		nt	959,545
		Φ160 dây 21.9mm	"		nt	1,330,000
		Φ180 dây 24.6mm	"		nt	2,382,636
		Φ200 dây 27.4mm	"		nt	2,946,909
		Ống nhựa PPR - PN20			nt	
		Φ20 dây 3.4mm	"		nt	27,455
		Φ25 dây 4.2mm	"		nt	48,545
		Φ32 dây 5.4mm	"		nt	70,909
		Φ40 dây 6.7mm	"		nt	109,727
		Φ50 dây 8.3mm	"		nt	170,636
		Φ63 dây 10.5mm	"		nt	269,364
		Φ75 dây 12.5mm	"		nt	381,909
		Φ90 dây 15.0mm	"		nt	556,545
		Φ110 dây 18.3mm	"		nt	823,909
		Φ125 dây 20.8mm	"		nt	1,062,455
		Φ140 dây 23.3mm	"		nt	1,340,091
		Φ160 dây 26.6mm	"		nt	1,779,182
		Φ180 dây 29.0mm	"		nt	2,914,818
		Φ200 dây 33.2mm	"		nt	3,621,000
		Ống nhựa PPR - PN25			nt	
		Φ20 dây 4.0mm	"		nt	31,825
		Φ25 dây 5.0mm	"		nt	52,725
		Φ32 dây 6.4mm	"		nt	81,035
		Φ40 dây 8.0mm	"		nt	125,210
		Φ50 dây 10.0mm	"		nt	194,560
		Φ63 dây 12.6mm	"		nt	312,930
		Φ75 dây 15.0mm	"		nt	439,755
		Φ90 dây 18.0mm	"		nt	630,420
		Φ110 dây 22.0mm	"		nt	946,390
		Φ125 dây 25.1mm	"		nt	1,271,955
		Φ140 dây 28.1mm	"		nt	1,668,200

		Φ160 dây 32.1mm	"		nt	2,170,370
		Ông tránh			nt	
		Φ20	"		nt	14,273
		Φ25	"		nt	23,727
		Ông nhựa HDPE100 PN6			nt	
		Φ40 dây 1.8mm	"		nt	15,364
		Φ50 dây 2.0mm	"		nt	21,727
		Φ63 dây 2.5mm	"		nt	33,909
		Φ75 dây 2.9mm	"		nt	46,182
		Φ90 dây 3.5mm	"		nt	75,727
		Φ110 dây 4.2mm	"		nt	97,818
		Φ125 dây 4.8mm	"		nt	125,818
		Φ140 dây 5.4mm	"		nt	157,909
		Φ160 dây 6.2mm	"		nt	206,909
		Φ180 dây 6.9mm	"		nt	258,545
		Φ200 dây 7.7mm	"		nt	321,091
		Φ225 dây 8.6mm	"		nt	402,818
		Φ250 dây 9.6mm	"		nt	499,000
		Φ280 dây 10.7mm	"		nt	618,818
		Φ315 dây 12.1mm	"		nt	789,091
		Φ355 dây 13.6mm	"		nt	1,002,273
		Φ400 dây 15.3mm	"		nt	1,264,455
		Φ450 dây 17.2mm	"		nt	1,615,909
		Φ500 dây 19.1mm	"		nt	1,967,909
		Φ560 dây 21.4mm	"		nt	2,702,727
		Φ630 dây 24.1mm	"		nt	3,424,545
		Φ710 dây 27.2mm	"		nt	4,360,000
		Φ800 dây 30.6mm	"		nt	5,521,818
		Φ900 dây 34.4mm	"		nt	6,983,636
		Φ1000 dây 38.2mm	"		nt	8,617,273
		Φ1200 dây 45.9mm	"		nt	12,411,818
		Ông nhựa HDPE100 PN8			nt	
		Φ40 dây 1.9mm	"		nt	16,636
		Φ50 dây 2.4mm	"		nt	25,818
		Φ63 dây 3.0mm	"		nt	39,909
		Φ75 dây 3.5mm	"		nt	56,727
		Φ90 dây 4.3mm	"		nt	91,273
		Φ110 dây 5.3mm	"		nt	120,364
		Φ125 dây 6.0mm	"		nt	155,091
		Φ140 dây 6.7mm	"		nt	192,727
		Φ160 dây 7.7mm	"		nt	253,273
		Φ180 dây 8.6mm	"		nt	318,545
		Φ200 dây 9.6mm	"		nt	395,818
		Φ225 dây 10.8mm	"		nt	499,091
		Φ250 dây 11.9mm	"		nt	610,636
		Φ280 dây 13.4mm	"		nt	768,455
		Φ315 dây 15.0mm	"		nt	965,909
		Φ355 dây 16.9mm	"		nt	1,235,636
		Φ400 dây 19.1mm	"		nt	1,556,909
		Φ450 dây 21.5mm	"		nt	1,987,273
		Φ500 dây 23.9mm	"		nt	2,467,091
		Φ560 dây 26.7mm	"		nt	3,332,727

		Φ630 dây 30.0mm	"		nt	4,210,909
		Φ710 dây 33.9mm	"		nt	5,369,091
		Φ800 dây 38.1mm	"		nt	6,805,455
		Φ900 dây 42.9mm	"		nt	8,610,909
		Φ1000 dây 47.7mm	"		nt	10,639,091
		Φ1200 dây 57.2mm	"		nt	15,312,727
		Ống nhựa HDPE100 PN10	"		nt	
		Φ32 dây 1.9mm	"		nt	13,455
		Φ40 dây 2.4mm	"		nt	20,091
		Φ50 dây 3.0mm	"		nt	31,273
		Φ63 dây 3.8mm	"		nt	49,727
		Φ75 dây 4.5mm	"		nt	70,364
		Φ90 dây 5.4mm	"		nt	101,909
		Φ110 dây 6.6mm	"		nt	148,182
		Φ125 dây 7.4mm	"		nt	189,364
		Φ140 dây 8.3mm	"		nt	237,455
		Φ160 dây 9.5mm	"		nt	309,727
		Φ180 dây 10.7mm	"		nt	392,818
		Φ200 dây 11.9mm	"		nt	488,091
		Φ225 dây 13.5mm	"		nt	616,273
		Φ250 dây 14.8mm	"		nt	757,364
		Φ280 dây 16.6mm	"		nt	950,818
		Φ315 dây 18.7mm	"		nt	1,203,545
		Φ355 dây 21.1mm	"		nt	1,516,909
		Φ400 dây 23.7mm	"		nt	1,937,091
		Φ450 dây 26.7mm	"		nt	2,436,000
		Φ500 dây 29.7mm	"		nt	3,026,455
		Φ560 dây 33.2mm	"		nt	4,091,818
		Φ630 dây 37.4mm	"		nt	5,182,727
		Φ710 dây 42.1mm	"		nt	6,586,364
		Φ800 dây 47.4mm	"		nt	8,351,818
		Φ900 dây 53.3mm	"		nt	10,564,545
		Φ1000 dây 59.3mm	"		nt	13,056,364
		Φ1200 dây 67.9mm	"		nt	17,985,455
		Ống nhựa HDPE100 PN12.5	"		nt	
		Φ25 dây 1.9mm	"		nt	9,818
		Φ32 dây 2.4mm	"		nt	15,727
		Φ40 dây 3.0mm	"		nt	24,273
		Φ50 dây 3.7mm	"		nt	37,364
		Φ63 dây 4.7mm	"		nt	59,636
		Φ75 dây 5.6mm	"		nt	85,273
		Φ90 dây 6.7mm	"		nt	120,818
		Φ110 dây 8.1mm	"		nt	182,545
		Φ125 dây 9.2mm	"		nt	232,909
		Φ140 dây 10.3mm	"		nt	290,364
		Φ160 dây 11.8mm	"		nt	380,909
		Φ180 dây 13.3mm	"		nt	481,636
		Φ200 dây 14.7mm	"		nt	599,455
		Φ225 dây 16.6mm	"		nt	740,455
		Φ250 dây 18.4mm	"		nt	915,636
		Φ280 dây 20.6mm	"		nt	1,148,545
		Φ315 dây 23.2mm	"		nt	1,453,091

		Φ355 dây 26.1mm	"		nt	1,844,818
		Φ400 dây 29.4mm	"		nt	2,345,545
		Φ450 dây 33.1mm	"		nt	2,970,000
		Φ500 dây 36.8mm	"		nt	3,660,545
		Φ560 dây 41.2mm	"		nt	4,994,545
		Φ630 dây 46.3mm	"		nt	6,312,727
		Φ710 dây 52.2mm	"		nt	8,031,818
		Φ800 dây 58.8mm	"		nt	8,578,182
		Φ900 dây 66.2mm	"		nt	12,907,273
		Φ1000 dây 72.5mm	"		nt	15,720,909
		Φ1200 dây 88.2mm	"		nt	22,924,600
		Ống nhựa HDPE100 PN16	"		nt	
		Φ20 dây 1.9mm	"		nt	7,545
		Φ25 dây 2.3mm	"		nt	11,455
		Φ32 dây 3.0mm	"		nt	18,909
		Φ40 dây 3.7mm	"		nt	29,182
		Φ50 dây 4.6mm	"		nt	45,182
		Φ63 dây 5.8mm	"		nt	71,818
		Φ75 dây 6.8mm	"		nt	100,455
		Φ90 dây 8.2mm	"		nt	144,545
		Φ110 dây 10.0mm	"		nt	216,273
		Φ125 dây 11.4mm	"		nt	281,455
		Φ140 dây 12.7mm	"		nt	347,182
		Φ160 dây 14.6mm	"		nt	456,364
		Φ180 dây 16.4mm	"		nt	578,818
		Φ200 dây 18.2mm	"		nt	714,091
		Φ225 dây 20.5mm	"		nt	893,182
		Φ250 dây 22.7mm	"		nt	1,116,909
		Φ280 dây 25.4mm	"		nt	1,399,727
		Φ315 dây 28.6mm	"		nt	1,749,545
		Φ355 dây 32.2mm	"		nt	2,220,000
		Φ400 dây 36.3mm	"		nt	2,817,455
		Φ450 dây 40.9mm	"		nt	3,560,909
		Φ500 dây 45.4mm	"		nt	4,457,545
		Φ560 dây 50.8mm	"		nt	6,032,727
		Φ630 dây 57.2mm	"		nt	7,167,273
		Φ710 dây 64.5mm	"		nt	9,723,636
		Φ800 dây 72.0mm	"		nt	12,407,273
		Ống nhựa HDPE100 PN20	"		nt	
		Φ20 dây 2.3mm	"		nt	9,091
		Φ25 dây 2.8mm	"		nt	13,727
		Φ32 dây 3.6mm	"		nt	22,636
		Φ40 dây 4.5mm	"		nt	34,636
		Φ50 dây 5.6mm	"		nt	53,545
		Φ63 dây 7.1mm	"		nt	85,273
		Φ75 dây 8.4mm	"		nt	120,818
		Φ90 dây 10.1mm	"		nt	173,455
		Φ110 dây 12.3mm	"		nt	262,545
		Φ125 dây 14mm	"		nt	336,545
		Φ140 dây 15.7mm	"		nt	420,545
		Φ160 dây 17.9mm	"		nt	551,818
		Φ180 dây 20.1mm	"		nt	697,455

		Φ200 dây 22.4mm	"			nt		867,545
		Φ225 dây 25.2mm	"			nt		1,072,909
		Φ250 dây 27.9mm	"			nt		1,325,636
		Φ280 dây 31.3mm	"			nt		1,660,727
		Φ315 dây 35.2mm	"			nt		2,112,727
		Φ355 dây 39.7mm	"			nt		2,681,909
		Φ400 dây 44.7mm	"			nt		3,412,000
		Φ450 dây 50.3mm	"			nt		4,310,909
		Φ500 dây 55.8mm	"			nt		5,338,545
		VAN ĐỒNG ĐẠT HÒA				nt		
		Van góc 01 chiều- JB 01 (3/4")	đ/cái			nt		109,000
		Van bi tay bướm - JB 02 (3/4")	đ/cái			nt		79,091
		Van một chiều - JB 03 (DN 20)	đ/cái			nt		52,000
		Van bi tay gạt (02 thân) - JH 118 (1/2")	đ/cái			nt		92,000
		Van khóa - JH 605 (3/4")	đ/cái			nt		94,000
		Van bi tay gạt (01 thân) - JH 108 (1/2")	đ/cái			nt		66,000
		Van bi tay bướm - JB 06 (1/2")	đ/cái			nt		60,000
		Vòi xịt vệ sinh Đạt Hòa - JH 801	đ/cái			nt		248,000
		CÔNG TY TNHH VINH GIA PHÁT						
		Van lật ngăn mùi nhựa HDPE - Đường kính thu nước DN200 (áp dụng đường 5,5m) - Chiều dài ống thu nước dài 200mm	đ/cái			Gia bán tại chân công trình trên địa bàn TP.Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		900,000
		Van lật ngăn mùi nhựa HDPE - Đường kính DN315 (áp dụng đường 7,5m-10,5m) - Chiều dài ống thu nước dài 200mm	đ/cái			Gia bán tại chân công trình trên địa bàn TP.Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		1,500,000
		NHÔM THANH ĐỊNH HÌNH (nhôm Đại Tân Thành)						
		Sản phẩm nhôm dạng Profile Hệ ĐTT - 55 liền nẹp , ĐTT - 93 dùng để chế tạo cửa đi và cửa sổ: 6m/thanh		TCVN 9366-2:2012		Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ)		
		Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	đ/Kg			nt		98,000
		Màu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/Kg			nt		118,000
		Sản phẩm nhôm dạng Profile Hệ Mặt Dựng ĐTT - 65: 6m/thanh						
		Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	đ/Kg			nt		101,000
		Màu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/Kg			nt		121,000
		CỬA ĐI, CỬA SỔ (Nhôm Đại Tân Thành)						
		Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đồ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm..						
		Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	đ/m2			Gia áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt		2,150,000
		Màu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/m2			nt		2,400,000

		Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đồ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm.						
		Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/m2			nt		2,200,000
		Màu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/m2			nt		2,450,000
		Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đồ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm.				nt		
		Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/m2			nt		2,250,000
		Màu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/m2			nt		2,500,000
		Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đồ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm.				nt		
		Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/m2			nt		1,900,000
		Màu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/m2			nt		2,250,000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đồ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm.				nt		
		Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/m2			nt		1,950,000
		Màu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/m2			nt		2,300,000
		Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đồ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm.				nt		
		Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/m2			nt		2,000,000
		Màu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/m2			nt		2,350,000
		Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đồ dày trung bình cánh 1.2mm, khung bao 1.2mm.				nt		
		Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/m2			nt		1,850,000
		Màu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/m2			nt		2,200,000
		Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đồ dày trung bình cánh 1.2mm, khung bao 1.2mm.				nt		
		Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/m2			nt		1,900,000
		Màu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/m2			nt		2,250,000
		HỆ VÁCH KÍNH ĐTT - 55 VÀ HỆ MẶT DỰNG ĐTT - 65 (Nhôm Đại Tân Thành)				nt		

		Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.2mm. kính cường lực 8mm			nt		
		Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/m2		nt		1,600,000
		Màu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/m2		nt		1,950,000
		Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm. kính cường lực 8mm			nt		
		Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/m2		nt		1,700,000
		Màu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/m2		nt		2,050,000
		Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm. kính cường lực 8mm			nt		
		Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/m2		nt		2,950,000
		Màu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/m2		nt		3,300,000
		CỬA LỬA ĐTT - 93 (NHÓM ĐẠI TÀN THÀNH)			nt		
		Cửa đi lửa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.			nt		
		Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/m2		nt		1,850,000
		Màu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/m2		nt		2,200,000
		Cửa đi lửa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.			nt		
		Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/m2		nt		1,900,000
		Màu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/m2		nt		2,250,000
		Cửa đi lửa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.			nt		
		Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/m2		nt		1,950,000
		Màu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/m2		nt		2,300,000
		Cửa đi lửa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.			nt		
		Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)	đ/m2		nt		2,000,000
		Màu Sơn Vân Gỗ (...)	đ/m2		nt		2,350,000



Số: 796 /PLXGL-KD

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước
hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 02 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm) áp dụng tại CN Petrolimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai.

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h00 ngày 02/10/2025

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chưởng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email:
- Số fax:

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 02 tháng 10 năm 2025

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 796 /PLXBD-KD ngày 02 tháng 10 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu áp dụng tại CN Petrolimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai liên kế trước	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	Xăng Ron 95-V		đ/lít	Giá bán lẻ		21.110	15h 2/10/2025			
1	Xăng Ron 95-III		đ/lít	Giá bán lẻ	20.560	20.600	15h 2/10/2025	+40	+0.19	
2	Xăng E5 Ron 92-II		đ/lít	Giá bán lẻ	20.000	20.010	15h 2/10/2025	+10	+0.05	
3	DO 0.05S-II		đ/lít	Giá bán lẻ	18.950	19.410	15h 2/10/2025	+460	+2.42	
4	DO 0.001S-V		đ/lít	Giá bán lẻ	19.380	19.840	15h 2/10/2025	+460	+2.37	

Số: 976 /PLXGL-QĐ

Gia Lai, ngày 02 tháng 10 năm 2025



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;
Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGD ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 1248/PLX-QĐ-TGD ngày 02/10/2025 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ 15h 00 ngày 02/10/2025 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-V	21.110	19.546,30	1.563,70
Xăng không chì RON 95-III	20.600	19.074,07	1.525,93
Xăng sinh học E5 RON 92-II	20.010	18.527,78	1.482,22
Điêzen 0,05S-II	19.410	17.972,22	1.437,78
Điêzen 0,001S-V	19.840	18.370,37	1.469,63

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trực thuộc Chi nhánh Petrolimex Pleiku và các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu cho Chi nhánh Petrolimex Pleiku (khu vực phía Tây tỉnh Gia Lai hiện nay, trước là khu vực tỉnh Gia Lai cũ).

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc chi nhánh Petrolimex Pleiku, Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng, Cửa hàng trưởng/ Phụ trách Cửa hàng Xăng dầu Chi nhánh và Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu cho Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *off*

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TĐXDVN
 - CT; Giám đốc C.ty
 - Sở CT, TC Gia Lai
 - Lưu: KD, TCKT, VT./.
- } thay b/cáo;



hạng

Nguyễn Văn Chưởng



Số: 810 /PLXGL-KD

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước
hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 09 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrokimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h00 ngày 09/10/2025

Công ty TNHH MTV Petrokimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chăng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrokimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email:
- Số fax:

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 9 tháng 10 năm 2025

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 810 /PLXBD-KD ngày 9 tháng 10 năm 2025 của Công ty Xăng dầu Bình Định về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (VB số 795/PLXBD-KD ngày 2 tháng 10 năm 2025)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	Xăng Ron 95-III		đ/lít	Giá bán lẻ	20.600	20.110	15h 9/10/2025	-490	-2.37	
2	Xăng E5 Ron 92-II		đ/lít	Giá bán lẻ	20.010	19.510	15h 9/10/2025	-500	-2.49	
3	DO 0.05S-II		đ/lít	Giá bán lẻ	19.330	18.900	15h 9/10/2025	-430	-2.22	
4	DO 0.001S-V		đ/lít	Giá bán lẻ	19.760	19.330	15h 9/10/2025	-430	-2.17	
5	FO 3,5S		đ/KG	Giá bán lẻ	15.670	15.090	15h 9/10/2025	-580	-3.70	

Số: 1019 /PLXGL-QĐ

Gia Lai, ngày 09 tháng 10 năm 2025



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGD ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 1288/PLX-QĐ-TGD ngày 09/10/2025 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ 15h 00 ngày 09/10/2025 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-III	20.110	18.620,37	1.489,63
Xăng sinh học E5 RON 92-II	19.510	18.064,81	1.445,19
Điêzen 0,05S-II	18.900	17.500,00	1.400,00
Điêzen 0,001S-V	19.330	17.898,15	1.431,85

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty (trừ các Cửa hàng trực thuộc Chi nhánh Petrolimex Pleiku), các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty.

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ./. *hư*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TĐXDVN
 - CT; Giám đốc C.ty
 - Sở CT, TC Gia Lai
 - Lưu: KD, TCKT, VT./.
- } thay b/cáo;



Bùi Nghĩa Thảo

Số: 1021 /PLXGL-QĐ

Gia Lai, ngày 09 tháng 10 năm 2025



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGD ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 1288/PLX-QĐ-TGD ngày 09/10/2025 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán buôn mặt hàng Mazut No2B (3,5S) tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện của bên mua và được áp dụng từ 15 giờ 00 ngày 09/10/2025 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ KG

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Mazut No2B (3,5S)	15.090	13.972	1.118

Điều 2. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TĐXDVN
 - CT; Giám đốc C.ty
 - Sở CT, TC Gia Lai
 - Lưu: KD, TCKT, VT./.
- } thay b/cáo;



Bùi Nghĩa Thảo



Số: 811 /PLXGL-KD

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước
hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 09 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm) áp dụng tại CN Petrolimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai.

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h00 ngày 09/10/2025

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chưởng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email:
- Số fax:

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 09 tháng 10 năm 2025

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 811 /PLXBD-KD ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu áp dụng tại CN Petrolimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (VB số 796/PLXBD-KD ngày 2 tháng 10 năm 2025)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	Xăng Ron 95-V		đ/lit	Giá bán lẻ	21.110	20.620	15h 9/10/2025			
1	Xăng Ron 95-III		đ/lit	Giá bán lẻ	20.600	20.110	15h 9/10/2025	-490	-2.32	
2	Xăng E5 Ron 92-II		đ/lit	Giá bán lẻ	20.010	19.510	15h 9/10/2025	-490	-2.37	
3	DO 0.05S-II		đ/lit	Giá bán lẻ	19.410	18.970	15h 9/10/2025	-500	-2.49	
4	DO 0.001S-V		đ/lit	Giá bán lẻ	19.840	19.410	15h 9/10/2025	-440	-2.26	
								-430	-2.16	

Số: 1020 /PLXGL-QĐ

Gia Lai, ngày 09 tháng 10 năm 2025



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu áp dụng tại Chi nhánh Pleiku

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGD ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 1248/PLX-QĐ-TGD ngày 09/10/2025 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ 15h 00 ngày 09/10/2025 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-V	20.620	19.092,59	1.527,41
Xăng không chì RON 95-III	20.110	18.620,37	1.489,63
Xăng sinh học E5 RON 92-II	19.510	18.064,81	1.445,19
Điêzen 0,05S-II	18.970	17.564,81	1.405,19
Điêzen 0,001S-V	19.410	17.972,22	1.437,78

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trực thuộc Chi nhánh Petrolimex Pleiku và các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu cho Chi nhánh Petrolimex Pleiku (khu vực phía Tây tỉnh Gia Lai hiện nay, trước là khu vực tỉnh Gia Lai cũ).

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc chi nhánh Petrolimex Pleiku, Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng, Cửa hàng trưởng/ Phụ trách Cửa hàng Xăng dầu Chi nhánh và Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu cho Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TĐXDVN
 - CT; Giám đốc C.ty
 - Sở CT, TC Gia Lai
 - Lưu: KD, TCKT, VT./.
- } thay b/cáo;



Bùi Nghĩa Chảo



Số: 894 /PLXGL-KD

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước
hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 16 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h00 ngày 16/10/2025

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chưởng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email:
- Số fax:

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 16 tháng 10 năm 2025

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 894 /PLXBD-KD ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai liên kê trước (VB số 810/PLXBD-KD ngày 9 tháng 10 năm 2025)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	Xăng Ron 95-III		đ/lít	Giá bán lẻ	20.110	20.290	15h 16/10/2025	+180	+0.89	
2	Xăng E5 Ron 92-II		đ/lít	Giá bán lẻ	19.510	19.600	15h 16/10/2025	+90	+0.46	
3	DO 0.05S-II		đ/lít	Giá bán lẻ	18.900	18.720	15h 16/10/2025	-180	-0.95	
4	DO 0,001S-V		đ/lít	Giá bán lẻ	19.330	19.140	15h 16/10/2025	-190	-0.98	
5	FO 3,5S		đ/KG	Giá bán lẻ	15.090	14.650	15h 16/10/2025	-440	-2.91	

Số: 1113 /PLXGL-QĐ

Gia Lai, ngày 16 tháng 10 năm 2025



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGD ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 1345/PLX-QĐ-TGD ngày 16/10/2025 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ 15h 00 ngày 16/10/2025 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-III	20.290	18.787,04	1.502,96
Xăng sinh học E5 RON 92-II	19.600	18.148,15	1.451,85
Điêzen 0,05S-II	18.720	17.333,33	1.386,67
Điêzen 0,001S-V	19.140	17.722,22	1.417,78

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty (trừ các Cửa hàng trực thuộc Chi nhánh Petrolimex Pleiku), các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty.

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ./. *fm*

vtu
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TĐXDVN
 - CT; Giám đốc C.ty
 - Sở CT, TC Gia Lai
 - Lưu: KD, TCKT, VT./.
- } thay b/cáo;



Thane
Nguyễn Văn Chưởng

Số: 1115 /PLXGL-QĐ

Gia Lai, ngày 16 tháng 10 năm 2025



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGD ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 1345/PLX-QĐ-TGD ngày 16/10/2025 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán buôn mặt hàng Mazut No2B (3,5S) tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện của bên mua và được áp dụng từ 15 giờ 00 ngày 16/10/2025 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ KG

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Mazut No2B (3,5S)	14.650	13.565	1.085

Điều 2. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TĐXDVN
 - CT; Giám đốc C.ty
 - Sở CT, TC Gia Lai
 - Lưu: KD, TCKT, VT./.
- } thay b/cáo;



Nguyễn Văn Chăng



Số: 895 /PLXGL-KD

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước
hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 16 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm) áp dụng tại CN Petrolimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai.

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h00 ngày 16/10/2025

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chưởng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email:
- Số fax:

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 16 tháng 10 năm 2025

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 895 /PLXBD-KD ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu áp dụng tại CN Petrolimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai liên kết trước (VB số 811/PLXBD-KD ngày 9 tháng 10 năm 2025)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kết trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kết trước	Ghi chú
1	Xăng Ron 95-V		đ/lít	Giá bán lẻ	20.620	20.800	15h 16/10/2025	+180	+0.87	
1	Xăng Ron 95-III		đ/lít	Giá bán lẻ	20.110	20.290	15h 16/10/2025	+180	+0.89	
2	Xăng E5 Ron 92-II		đ/lít	Giá bán lẻ	19.510	19.600	15h 16/10/2025	+90	+0.46	
3	DO 0.05S-II		đ/lít	Giá bán lẻ	18.970	18.780	15h 16/10/2025	-190	-1.00	
4	DO 0,001S-V		đ/lít	Giá bán lẻ	19.410	19.210	15h 16/10/2025	-200	-1.03	

Số: 1114 /PLXGL-QĐ

Gia Lai, ngày 16 tháng 10 năm 2025



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu áp dụng tại Chi nhánh Pleiku

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGD ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 1345/PLX-QĐ-TGD ngày 16/10/2025 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ 15h 00 ngày 16/10/2025 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-V	20.800	19.259,26	1.540,74
Xăng không chì RON 95-III	20.290	18.787,04	1.502,96
Xăng sinh học E5 RON 92-II	19.600	18.148,15	1.451,85
Điêzen 0,05S-II	18.780	17.388,89	1.391,11
Điêzen 0,001S-V	19.210	17.787,04	1.422,96

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trực thuộc Chi nhánh Petrolimex Pleiku và các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu cho Chi nhánh Petrolimex Pleiku (khu vực phía Tây tỉnh Gia Lai hiện nay, trước là khu vực tỉnh Gia Lai cũ).

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc chi nhánh Petrolimex Pleiku, Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng, Cửa hàng trưởng/ Phụ trách Cửa hàng Xăng dầu Chi nhánh và Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu cho Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TĐXDVN
 - CT; Giám đốc C.ty
 - Sở CT, TC Gia Lai
 - Lưu: KD, TCKT, VT./.
- } thay b/cáo;



Nguyễn Văn Chưởng



Số: 911 /PLXGL-KD

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước
hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 23 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h00 ngày 23/10/2025

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chưởng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email:
- Số fax:

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 23 tháng 10 năm 2025

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 911 /PLXBD-KD ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (VB số 894/PLXBD-KD ngày 16 tháng 10 năm 2025)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	Xăng Ron 95-III		đ/lít	Giá bán lẻ	20.290	20.110	15h 23/10/2025	-180	-0.88	
2	Xăng E5 Ron 92-II		đ/lít	Giá bán lẻ	19.600	19.430	15h 23/10/2025	-170	-0.86	
3	DO 0.05S-II		đ/lít	Giá bán lẻ	18.720	18.180	15h 23/10/2025	-540	-2.88	
4	DO 0.001S-V		đ/lít	Giá bán lẻ	19.140	18.600	15h 23/10/2025	-540	-2.82	
5	FO 3,5S		đ/KG	Giá bán lẻ	14.650	14.370	15h 23/10/2025	-280	-1.91	

Số: 1133 /PLXGL-QĐ

Gia Lai, ngày 23 tháng 10 năm 2025



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGD ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HDQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 1357/PLX-QĐ-TGD ngày 23/10/2025 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ 15h 00 ngày 23/10/2025 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-III	20.110	18.620,37	1.489,63
Xăng sinh học E5 RON 92-II	19.430	17.990,74	1.439,26
Điêzen 0,05S-II	18.180	16.833,33	1.346,67
Điêzen 0,001S-V	18.600	17.222,22	1.377,78

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty (trừ các Cửa hàng trực thuộc Chi nhánh Petrolimex Pleiku), các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty.

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TĐXDVN
 - CT; Giám đốc C.ty
 - Sở CT, TC Gia Lai
 - Lưu: KD, TCKT, VT./.
- } thay b/cáo;



Nguyễn Văn Chưởng

Số: 1135 /PLXGL-QĐ

Gia Lai, ngày 23 tháng 10 năm 2025



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGD ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 1357/PLX-QĐ-TGD ngày 23/10/2025 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán buôn mặt hàng Mazut No2B (3,5S) tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện của bên mua và được áp dụng từ 15 giờ 00 ngày 23/10/2025 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ KG

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Mazut No2B (3,5S)	14.370	13.306	1.064

Điều 2. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TĐXDVN
 - CT; Giám đốc C.ty
 - Sở CT, TC Gia Lai
 - Lưu: KD, TCKT, VT./.
- thay b/cáo;



Nguyễn Văn Thắng



Số: 912 /PLXGL-KD

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước
hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 23 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrokimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm) áp dụng tại CN Petrokimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrokimex Gia Lai.

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h00 ngày 23/10/2025

Công ty TNHH MTV Petrokimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chăng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrokimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email:
- Số fax:

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 23 tháng 10 năm 2025

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 912 /PLXBD-KD ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu áp dụng tại CN Petrolimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (VB số 895/PLXBD-KD ngày 16 tháng 10 năm 2025)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	Xăng Ron 95-V		đ/lít	Giá bán lẻ	20.800	20.620	15h 23/10/2025	-180	-0.86	
1	Xăng Ron 95-III		đ/lít	Giá bán lẻ	20.290	20.110	15h 23/10/2025	-180	-0.88	
2	Xăng E5 Ron 92-II		đ/lít	Giá bán lẻ	19.600	19.430	15h 23/10/2025	-170	-0.86	
3	DO 0.05S-II		đ/lít	Giá bán lẻ	18.780	18.230	15h 23/10/2025	-550	-2.92	
4	DO 0,001S-V		đ/lít	Giá bán lẻ	19.210	18.660	15h 23/10/2025	-550	-2.86	

Số: 1134 /PLXGL-QĐ

Gia Lai, ngày 23 tháng 10 năm 2025



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu áp dụng tại Chi nhánh Pleiku

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGD ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 1357/PLX-QĐ-TGD ngày 23/10/2025 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ 15h 00 ngày 23/10/2025 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-V	20.620	19.092,59	1.527,41
Xăng không chì RON 95-III	20.110	18.620,37	1.489,63
Xăng sinh học E5 RON 92-II	19.430	17.990,74	1.439,26
Điêzen 0,05S-II	18.230	16.879,63	1.350,37
Điêzen 0,001S-V	18.660	17.277,78	1.382,22

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trực thuộc Chi nhánh Petrolimex Pleiku và các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu cho Chi nhánh Petrolimex Pleiku (khu vực phía Tây tỉnh Gia Lai hiện nay, trước là khu vực tỉnh Gia Lai cũ).

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc chi nhánh Petrolimex Pleiku, Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng, Cửa hàng trưởng/ Phụ trách Cửa hàng Xăng dầu Chi nhánh và Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu cho Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TĐXDVN
 - CT; Giám đốc C.ty
 - Sở CT, TC Gia Lai
 - Lưu: KD, TCKT, VT./.
- } thay b/cáo;



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Văn Chưởng



Số: 792 /PLXGL-KD

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước
hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 01 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrokimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm) áp dụng tại CN Petrokimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrokimex Gia Lai.

Mức giá kê khai này thực hiện từ 0h00 ngày 01/10/2025

Công ty TNHH MTV Petrokimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chưởng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrokimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email:
- Số fax:

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 01 tháng 10 năm 2025

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số **792** /PLXBD-KD ngày 01 tháng 10 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu áp dụng tại CN Petrolimex Pleiku - Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
1	Xăng Ron 95-III		đ/lít	Giá bán lẻ		20.560	0h 01/10/2025			
2	Xăng E5 Ron 92-II		đ/lít	Giá bán lẻ		20.000	0h 01/10/2025			
3	DO 0.05S-II		đ/lít	Giá bán lẻ		18.950	0h 01/10/2025			
4	DO 0,001S-V		đ/lít	Giá bán lẻ		19.380	0h 01/10/2025			

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
PETROLIMEX GIA LAI

Số: 960 /PLXGL-QĐ



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 01 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH **Về giá bán lẻ xăng dầu**

GIÁM ĐỐC **CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGD ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1018/PLX-QĐ-TGD ngày 25/09/2025 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ 0h 00 ngày 01/10/2025 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

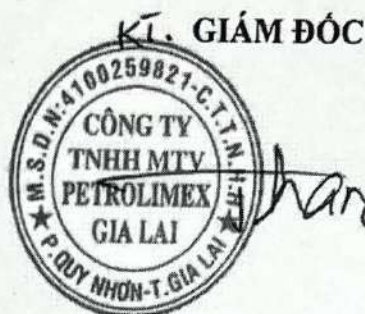
Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng sinh học E5 RON 92-II	20.000	18.518,52	1.481,48
Xăng không chì RON 95-III	20.560	19.037,04	1.522,96
Điêzen 0,05S-II	18.950	17.546,30	1.403,70
Điêzen 0,001S-V	19.380	17.944,44	1.435,56

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Cửa hàng bán lẻ xăng dầu trực thuộc Chi nhánh Petrolimex Pleiku và các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu cho Chi nhánh Petrolimex Pleiku (khu vực Gia Lai Tây- Gia Lai cũ).

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc chi nhánh Petrolimex Pleiku, Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng, Cửa hàng trưởng/ Phụ trách Cửa hàng Xăng dầu Chi nhánh và Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu cho Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TĐXDVN (thay b/cáo);
- Giám đốc C.ty (thay b/cáo);
- Sở CT, TC Gia Lai (thay b/cáo);
- Lưu: KD, TCKT, VT./.



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chăng

PHỤ LỤC 2

**Danh mục thông tin báo giá VLXD tham khảo tháng 10/2025
trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Khu vực 1 (bao gồm 58 xã, phường, thuộc tỉnh Bình Định cũ)

(Ban hành kèm theo Thông báo số 469/TB-SXD ngày 10/11/2025 của Sở Xây dựng)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 10 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
1	Cát xây				
-	Công ty TNHH SX TM và DV Như Ý	đ/m3		90.909	- Giá bán tại mỏ sông Hà Thanh, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH XD Tổng Hợp Hiếu Ngọc	"		100.000	- Giá bán tại mỏ bãi bồi sông Côn, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH Tân Thịnh	"		95.455	Giá bán tại mỏ thuộc thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH Xăng dầu Thảo Chung	"		95.455	- Giá bán tại mỏ, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh- Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH XD Thành Hương	"		95.000	- Giá bán tại mỏ sông Lại Giang, thị xã Hoài Nhơn - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHHĐT và XD Tường Duy	"		100.000	- Giá bán tại mỏ cát xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh

-	Công ty TNHH XD Hà Oanh	"		105.000	- Giá bán tại mỏ cát sông Kôn, xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh
-	Công ty TNHH TM&XD Khối	"		110.000	- Giá bán tại mỏ cát sông Hà Thanh, thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh



CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ TM CƯỜNG HẢI PHÁT
VPGD: Số 10-LK31, KĐT mới Vân Canh, Hoài Đức, Hà Nội
Hotline: 0983.091.226-0961.743.795
Gmail: cuonghaiphathn@gmail.com
Website: bulongmong.net***vitbantong.net

BẢNG BÁO GIÁ

Hà Nội, Ngày 31 tháng 05 năm 2023

Công ty TNHH Sản xuất và TM Cường Hải Phát cảm ơn Quý Công ty, khách hàng đã quan tâm tới sản phẩm, dịch vụ của công ty. Công ty CƯỜNG HẢI PHÁT xin gửi tới Quý công ty các sản phẩm theo yêu cầu báo giá như sau

Stt	Tên hàng	Đv tính	Đơn giá	Ghi chú
I	VÍT BẮN TÔN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG			
1	Vít bắn tôn MKNN M5.5x20	Chiếc	530	
2	Vít bắn tôn MKNN M5.5x30	Chiếc	650	
3	Vít bắn tôn MKNN M5.5x40	Chiếc	800	
4	Vít bắn tôn MKNN M5.5x45	Chiếc	830	
5	Vít bắn tôn MKNN M5.5x50	Chiếc	920	
6	Vít bắn tôn MKNN M5.5x50 mịn	Chiếc	990	
7	Vít bắn tôn MKNN M5.5x55	Chiếc	1,000	
8	Vít bắn tôn MKNN M5.5x60	Chiếc	1,050	
9	Vít bắn tôn MKNN M5.5x65	Chiếc	1,120	
10	Vít bắn tôn MKNN M5.5x65 mịn	Chiếc	1,200	
11	Vít bắn tôn MKNN M5.5x75	Chiếc	1,300	
12	Vít bắn tôn MKNN M5.5x100	Chiếc	1,700	
13	Vít bắn tôn MKNN M5.5x120	Chiếc	2,100	
14	Vít bắn tôn MKNN M5.5x150	Chiếc	2,800	
15	Vít bắn tôn MKNN M5.5x180	Chiếc	3,900	
16	Vít bắn tôn MKNN M5.5x200	Chiếc	4,950	
17	Vít bắn tôn MKNN M6.3x65	Chiếc	1,500	
18	Vít bắn tôn MKNN M6.3x75	Chiếc	1,600	
19	Vít bắn tôn Desk mũi dài M5.5x32	Chiếc	1,200	
20	Vít bắn tôn Desk mũi dài M5.5x38	Chiếc	1,600	
21	Vít bắn tôn Desk mũi dài M5.5x85	Chiếc	3,200	
22	Vít bắn đai kẹp M5x22	Chiếc	330	
23	Vít bắn đai kẹp M5x32	Chiếc	380	
24	Vít béo M5.5x20	Chiếc	700	
25	Long đen cao su chịu nhiệt Vành 25, Ghi	Chiếc	500	
II	VÍT BẮN TÔN ĐẦU CHỤP INOX			
1	Vít bắn tôn đầu chụp inox 304 M5.5x25	Chiếc	750	
2	Vít bắn tôn đầu chụp inox 304 M5.5x40	Chiếc	850	



CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ TM CƯỜNG HẢI PHÁT
 VPGD: Số 10-LK31, KĐT mới Vân Canh, Hoài Đức, Hà Nội
 Hotline: 0983.091.226-0961.743.795
 Gmail: cuonghaiphathn@gmail.com
 Website: bulongmong.net***vitbantong.net

3	Vít bắn tôn đầu chụp inox 304 M5.5x50	Chiếc	1,000	
4	Vít bắn tôn đầu chụp inox 304 M5.5x60	Chiếc	1,120	
5	Vít bắn tôn đầu chụp inox 304 M5.5x75	Chiếc	1,250	
III	VÍT BẮN TÔN SEC			
1	Vít bắn tôn SEC M5.5x25	Túi	68,000	
2	Vít bắn tôn SEC M5.5x40	Túi	86,000	
3	Vít bắn tôn SEC M5.5x50	Túi	98,000	
4	Vít bắn tôn SEC M5.5x60	Túi	116,000	
5	Vít bắn tôn SEC M5.5x70	Túi	144,000	
IV	VÍT BẮN NGÓI MẠ KẼM NHÚNG NÓNG			
1	Vít ngói mạ kẽm M4.2x30	Chiếc	250	
2	Vít ngói mạ kẽm M4.2x40	Chiếc	320	
3	Vít ngói mạ kẽm M4.2x50	Chiếc	370	
4	Vít ngói mạ kẽm M4.2x63	Chiếc	460	

GHI CHÚ: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế vat 10%

- Chất lượng hàng hoá: Hàng mới 100%, sản xuất tại Đài Loan, có chứng chỉ CO/CQ của nhà
 - Thời gian thanh toán: Thanh toán ngay khi giao hàng
 - **Chủ TK: Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Cường Hải Phát**
 - **Số TK: 112000156189 Vietinbank chi nhánh - Nam Thăng Long - Hà Nội**
 - Thời gian giao hàng : từ 1-2 ngày kể từ ngày đặt hàng
 - Địa điểm giao hàng: Tại Kho của bên bán
 - Hiệu lực báo giá: Đến khi có báo giá mới
- Rất mong được phục vụ Quý Khách hàng!

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2023

BÁO GIÁ

Kính gửi: QUÝ KHÁCH HÀNG

Công ty TNHH Maastricht Việt Nam xin trân trọng gửi tới Quý công ty lời kính chào và sự hợp tác. Căn cứ vào nhu cầu của Quý khách và khả năng cung cấp của chúng tôi. Chúng tôi xin gửi tới Quý công ty bản chào giá cạnh tranh nhất một số mặt hàng như sau:

STT	Sản phẩm/Quy cách	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Khối lượng	Thành tiền
1	Cáp DUL 15.24mm Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùng thấp, ASTM A416-2006, Grade 1860	Thaiwire Thái Lan	Tấn	30,230,000	1	30,230,000
2	Cáp DUL 12.7mm Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùng thấp, ASTM A416-2006, Grade 1860			30,230,000	1	30,230,000
3	Neo chủ động 12T12.7mm	OVM Trung Quốc	Bộ	2,910,000	1	2,910,000
4	Neo chủ động 7T12.7mm		Bộ	1,850,000	1	1,850,000
5	Neo chủ động 4T12.7mm		Bộ	1,165,000	1	1,165,000
6	Ống gen mạ kẽm D50/55	Việt Nam	M	29,000	1	29,000
7	Ống nối mạ kẽm N50/55		M	30,500	1	30,500
8	Ống gen mạ kẽm D55/60		M	30,500	1	30,500
9	Ống nối mạ kẽm N55/60		M	32,000	1	32,000
10	Ống gen mạ kẽm D60/67		M	32,500	1	32,500
11	Ống nối mạ kẽm N60/67		M	33,500	1	33,500
12	Ống gen mạ kẽm D65/72		M	34,500	1	34,500
13	Ống nối mạ kẽm N65/72		M	35,500	1	35,500
14	Ống gen mạ kẽm D60/70		M	36,500	1	36,500
15	Ống nối mạ kẽm D60/70		M	37,500	1	37,500
16	Gối cố định 2000KN	KWANG WON Hàn Quốc	Cái	40,000,000	1	40,000,000
17	Gối di động 1 phương 2000KN			40,000,000	1	40,000,000
18	Gối di động 2 phương 2000KN			40,000,000	1	40,000,000
19	Gối di động 1 phương 1300Kn			32,000,000	1	32,000,000
20	Gối di động 2 phương 1300KN			30,900,000	1	30,900,000
21	Gối di động 1 phương 1250KN			31,600,000	1	31,600,000
22	Gối di động 2 phương 1250KN			30,450,000	1	30,450,000
23	Gối di động 1 phương 1200KN			29,900,000	1	29,900,000
24	Gối di động 2 phương 1200KN			28,000,000	1	28,000,000
25	Gối cao su cố định KT300x400x50			3,846,000	1	3,846,000
26	Gối cao su cố định KT300x350x63			4,510,000	1	4,510,000
27	Gối cao su di động KT300x35x66 (tấm PTEF dày 3mm)			6,575,000	1	6,575,000
28	Gối cao su cố định KT150x250x42			1,550,000	1	1,550,000

29	Gối cao su di động KT150x250x45 (tấm PTEF dày 3mm)	KWANG WON Hàn Quốc	Cái	1,900,000	1	1,900,000
30	Gối cao su cố định KT250x350x43			3,101,000	1	3,101,000
31	Gối cao su cố định KT350x410x98			7,040,000	1	7,040,000
32	Gối cao su cố định KT350x410x84			6,920,000	1	6,920,000
33	Gối cao su cố định KT350x410x72			6,005,000	1	6,005,000
34	Gối cao su cố định KT350x450x69			7,850,000	1	7,850,000
35	Gối cao su di động KT350x450x72 (tấm PTEF dày 3mm)			9,810,000	1	9,810,000
36	Gối cao su cố định KT350x400x69			7,725,000	1	7,725,000
37	Gối cao su di động KT350x400x72 (tấm PTEF dày 3mm)			9,940,000	1	9,940,000
38	Gối cao su cố định KT 350x500x78			8,300,000	1	8,300,000
39	Gối cao su di động KT 300x500x81 (tấm PTEF dày 3mm)			11,067,000	1	11,067,000
40	Gối cao su cố định KT 350x400x78			8,120,000	1	8,120,000
41	Gối cao su cố định KT 300x400x78			7,360,000	1	7,360,000
42	Gối cao su di động KT 300x400x81 (tấm PTEF dày 3mm)			9,150,000	1	9,150,000
43	Gối cao su cố định KT 250x400x68			3,300,000	1	3,300,000
44	Gối cao su cố định KT200x300x50			2,250,000	1	2,250,000
45	Gối cao su cố định KT250x300x50			2,450,000	1	2,450,000
46	Gối cao su di động KT200x300x52 (tấm PTEF dày 2mm)			3,207,000	1	3,207,000
47	Gối cao su cố định KT400x500x106			13,520,000	1	13,520,000
48	Gối cao su di động KT400x500x109 (tấm PTEF dày 3mm)			17,690,000	1	17,690,000
49	Khe co giãn dạng ray	Việt Nam	Md	5,713,000	1	5,713,000
50	Khe co giãn răng lược độ dịch chuyển 50 (Bao gồm các phụ kiện kèm theo)			11,000,000	1	11,000,000
51	Khe co giãn răng lược độ dịch chuyển 100 (Bao gồm các phụ kiện kèm theo)			13,700,000	1	13,700,000
52	Khe co giãn răng lược độ dịch chuyển 120 (Bao gồm các phụ kiện kèm theo)			15,000,000	1	15,000,000
53	Khe co giãn răng lược độ dịch chuyển 160 (Bao gồm các phụ kiện kèm theo)		Md	19,679,000	1	19,679,000
53	Khe co giãn nhựa đàn hồi		Md	20,000,000	1	20,000,000
54	Tấm liên tục nhiệt dày 10mm độ cứng 15±5		M ²	2,320,000	1	2,320,000
55	Tấm liên tục nhiệt dày 20mm độ cứng 15±5			3,100,000	1	3,100,000
56	Tấm liên tục nhiệt dày 20mm độ cứng 60±5	Việt Nam	M ²	4,200,000	1	4,200,000
57	Lớp chống thấm mặt cầu dạng phun		M ²	150,000	1	145,000

***Ghi chú:**

- Hàng chính hãng, mới 100%, nguyên đai, nguyên kiện.

- Đơn giá trên chưa bao gồm VAT 10%, chi phí kiểm định và thí nghiệm.
- Địa điểm giao hàng: Hàng được giao tại các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định.
- Thời gian giao hàng: Giao hàng sau 40-45 ngày kể từ ngày bên mua đặt cọc.
- Điều khoản thanh toán: Ứng trước 50% ngay sau khi xác lập đơn hàng, 50% giá trị còn lại thanh toán trước khi giao hàng.
- Báo giá trên có hiệu lực kể từ ngày báo giá đến khi có báo giá mới.

CÔNG TY TNHH MAASTRICHT VIỆT NAM
GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Phan Thị Phước Lan

CÔNG TY TNHH TMSX VÀ DV MẠNH TƯỜNG BÚT TRẦN

D/C: 09 KTT 510 đường Trường Sơn, phường Vĩnh Trường, Nha Trang

Mã số thuế: 4201603799

Tài khoản: 60110000603302 tại Ngân hàng BIDV chi nhánh Khánh Hoà

Nha Trang, ngày 24 tháng 04 năm 2023

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Quý công ty

Công ty TNHH TMSX và DV Mạnh Tường Bút Trần là đơn vị chuyên kinh doanh thép xây dựng các loại, chúng tôi xin gửi đến Quý đơn vị bảng báo giá thép các loại sau:

Tên hàng hoá – Quy cách	ĐVT	Đơn giá (đã có VAT)	Ghi chú
Cừ Larsen IV	Kg	28.500đ/kg	

- Địa điểm giao hàng: Công trình xây dựng tại tỉnh Bình Định
 - Đơn giá trên đã bao gồm 10% thuế VAT và vận chuyển đến chân công trình.
 - Bóc xếp: mỗi bên chịu một đầu
 - Thời hạn thanh toán: Thanh toán ngay hoặc chuyển khoản sau khi nhận hàng.
 - Báo giá chỉ có giá trị tại thời điểm báo giá
 - Vui lòng chuyển khoản cho chúng tôi vào:
 - Tài khoản: Công ty TNHH TMSX và DV Mạnh Tường Bút Trần
 - Số TK: 60110000603302 tại Ngân hàng BIDV- chi nhánh Khánh Hoà
 - Nếu giá nhà sản xuất, thị trường có thay đổi thì chúng tôi sẽ thay đổi giá trên theo thị trường.
- Trân trọng kính chào!

XÁC NHẬN BÊN MUA

**CÔNG TY TNHH TMSX VÀ DV
MẠNH TƯỜNG BÚT TRẦN**



GIÁM ĐỐC
Quang Mạnh Tường

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

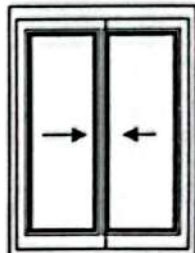
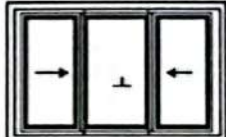
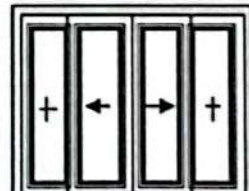
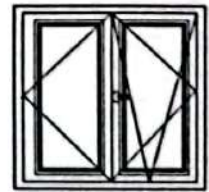
Nhà cung cấp tổng thể về cửa hàng đầu Việt Nam: Cửa nhôm - vách kính lớn; Cửa nhựa UPVC; Cửa Gỗ - Sàn Gỗ; Cửa cuốn; Cửa tự động ...

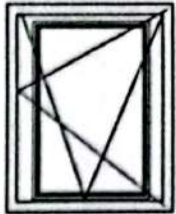
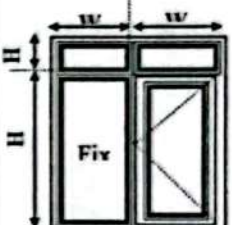
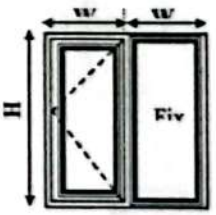
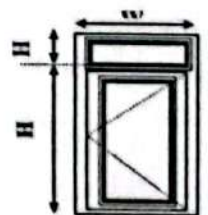
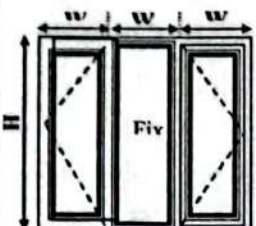
Trụ sở chính: Số 2 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

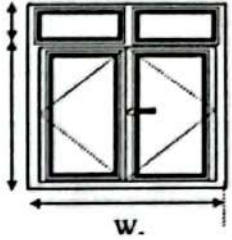
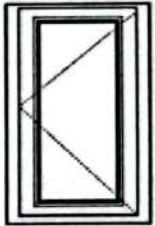
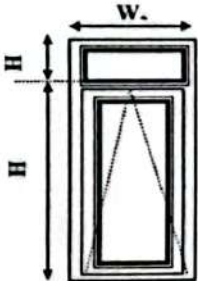
Điện thoại: (04) 024 3747 4700. Fax: (84) 024 3747 4711. Email: infoew@eurowindow - www.eurowindow.biz

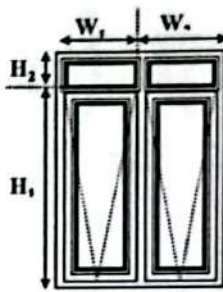
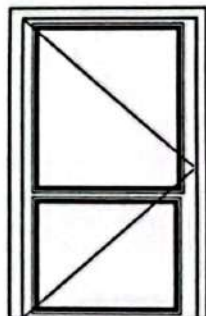
BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH HỆ SẢN PHẨM NHÔM EUROWINDOW

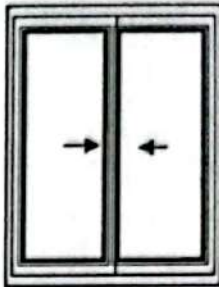
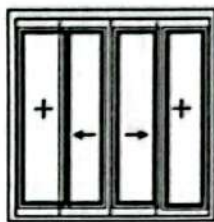
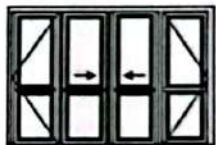
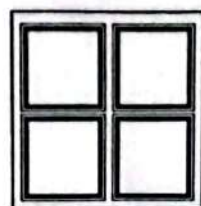
Ngày 01.08.2024

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
PHẦN CỬA SỔ							
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1900	1600	3.04	3,110,200	
2			1400	1500	2.10	3,233,391	
3			1200	1200	1.44	3,607,496	
4			1200	1000	1.20	3,750,213	
5			1000	600	0.60	4,559,128	
6	CỬA SỔ 3 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1800	1500	2.70	3,345,588	
7			1800	1200	2.16	3,477,469	
8			1800	800	1.44	3,807,959	
9	CỬA SỔ 4 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	3800	1500	5.70	3,019,421	
10			3200	1200	3.84	3,211,857	
11			2800	1000	2.80	3,400,089	
12			2400	600	1.44	3,971,654	
13	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1000	1000	1.00	7,337,721	
14			1200	1200	1.44	6,187,691	
15			1400	1400	1.96	5,455,239	
16			1600	1600	2.56	5,022,097	
17	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY RA NGOÀI TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1000	1000	1.00	6,922,751	
18			1200	1200	1.44	5,811,416	
19			1400	1400	1.96	5,102,296	
20			1600	1600	2.56	4,618,603	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
21	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow	500	1000	0.50	9,381,058	
22		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	600	1200	0.72	7,627,986	
23		- Bộ PKKK : Eurowindow	700	1400	0.98	6,526,509	
24			800	1600	1.28	5,917,679	
25	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow	500	1000	0.50	5,433,567	
26		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	600	1200	0.72	4,800,611	
27		- Bộ PKKK : Eurowindow	700	1400	0.98	4,374,256	
28			800	1600	1.28	4,072,040	
29	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	2000	1800	3.60	3,664,486	
30		- Bộ PKKK : Eurowindow	1600	1600	2.56	3,935,706	
31			1400	1600	2.24	4,058,280	
32			1200	1200	1.44	4,557,366	
33	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	2000	1500	3.00	3,678,843	
34		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	1600	1400	2.24	3,939,707	
35		- Bộ PKKK : Eurowindow	1400	1200	1.68	4,212,577	
36			1200	1000	1.20	4,630,747	
37	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	950	1900	1.81	4,296,401	
38		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	950	1600	1.52	4,459,317	
39		- Bộ PKKK : Eurowindow	800	1600	1.28	4,709,204	
40			800	1400	1.12	4,921,377	
41			600	1600	0.96	5,198,991	
42			600	1200	0.72	5,684,230	
43	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55	1800	1500	2.70	4,496,407	
44		- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	1800	1400	2.52	4,563,203	
45		- Bộ PKKK : Eurowindow	1800	1200	2.16	4,731,479	
46			1800	800	1.44	5,321,847	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
47	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1900	1500	2.85	3,959,512	
48			1400	1500	2.10	4,297,227	
49			1200	1200	1.44	4,801,701	
50			1000	1000	1.00	5,420,707	
51			1000	800	0.80	5,849,440	
52	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1900	2000	3.80	4,045,464	
53			1600	1800	2.88	4,324,453	
54			1400	1600	2.24	4,596,916	
55			1200	1400	1.68	5,002,353	
56			1000	1200	1.20	5,553,606	
57	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	950	1500	1.43	4,081,056	
58			950	1200	1.14	4,327,859	
59			800	1200	0.96	4,555,123	
60			800	1000	0.80	4,808,543	
61			600	1200	0.72	5,035,303	
62			600	800	0.48	5,760,407	
63	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2000	1800	3.60	4,010,358	
64			1600	1600	2.56	4,306,758	
65			1400	1600	2.24	4,453,930	
66			1200	1200	1.44	4,900,474	
67	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	950	1900	1.81	4,693,488	
68			950	1600	1.52	4,872,559	
69			800	1600	1.28	5,141,917	
70			800	1400	1.12	5,371,707	
71			600	1600	0.96	5,709,651	
72			600	1200	0.72	6,061,055	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
73	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	950	1500	1.43	4,482,284	
74			950	1200	1.14	4,752,450	
75			800	1200	0.96	5,028,943	
76			800	1000	0.80	5,293,145	
77			600	1200	0.72	5,613,053	
78			1000	800	0.80	5,134,830	
79	HAI CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1900	2000	3.80	4,556,001	
80			1600	1800	2.88	4,903,135	
81			1400	1600	2.24	5,262,969	
82			1200	1400	1.68	5,739,565	
83			1000	1200	1.20	6,241,333	
PHẦN CỬA ĐI							
84	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1000	2600	2.60	4,623,524	
85			800	2400	1.92	4,787,901	
86			800	2200	1.76	4,899,827	
87			600	2200	1.32	5,565,179	
88			600	2000	1.20	5,724,893	
89	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2000	2600	5.20	4,077,445	
90			1600	2400	3.84	4,468,462	
91			1600	2200	3.52	4,564,274	
92			1200	2200	2.64	5,112,791	
93			1200	2000	2.40	5,243,954	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
94	CỬA ĐI 2 CÁCH MỜ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mờ trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1400	1800	2.52	3,165,835	
95			1400	2000	2.80	3,089,467	
96			1400	2200	3.08	3,027,368	
97			1400	2400	3.36	2,974,969	
98			1600	1800	2.88	3,034,048	
99			1600	2000	3.20	2,961,065	
100			1600	2200	3.52	2,901,918	
101			1600	2400	3.84	2,851,636	
102	CỬA ĐI 4 CÁCH (2c MỜ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mờ trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2800	1800	5.04	2,899,519	
103			2800	2000	5.60	2,839,813	
104			2800	2200	6.16	2,790,993	
105			2800	2400	6.72	2,750,017	
106			3200	1800	5.76	2,800,656	
107			3200	2000	6.40	2,742,149	
108			3200	2200	7.04	2,694,559	
109			3200	2400	7.68	2,654,403	
110	CỬA ĐI 4 CÁCH XÉP TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : ROTO	2800	1800	5.04	8,340,166	
111			2800	2000	5.60	7,770,138	
112			2800	2200	6.16	7,303,208	
113			2800	2400	6.72	6,914,730	
114	CỬA ĐI 6 CÁCH XÉP TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : ROTO	3600	1800	6.48	9,834,763	
115			3600	2000	7.20	9,131,830	
116			3600	2200	7.92	8,556,053	
117			3600	2400	8.64	8,076,935	
PHẦN VÁCH KÍNH							
118	VÁCH KÍNH (CÓ ĐÓ CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	1900	1500	2.85	3,008,550	
119			1400	1500	2.10	3,189,158	
120			1200	1200	1.44	3,404,769	
121			1000	1000	1.00	3,669,510	
122			1000	800	0.80	3,830,268	
123	VÁCH KÍNH (CÓ ĐÓ CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm	2000	2000	4.00	3,069,868	
124			1600	1600	2.56	3,306,236	
125			1400	1400	1.96	3,474,743	
126			1200	1200	1.44	3,707,672	
127			1000	1000	1.00	4,034,575	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH							
STT	Chủng loại kính	Diễn giải	Đơn vị tính		Đơn giá /m2		
1	5mm	Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ (3048x2134)	m2		336,851		
2	6mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2		405,163		
3	8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m2		567,700		
4	10mm	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)	m2		716,102		
5	12mm	Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)	m2		864,505		
6	5mm Temper	Kính temper 5mm trắng khổ (2438*1829)	m2		362,623		
7	6mm Temper	Kính temper 6mm trắng khổ (3048*2134)	m2		410,529		
8	8mm Temper	Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134)	m2		515,726		
9	10mm Temper	Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2		621,057		
10	12mm Temper	Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2		724,253		
11	6.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm	m2		507,594		
12	8.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm	m2		582,815		
13	10.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2		650,218		
14	12.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm	m2		779,298		
15	6mm-9-6mm	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2		810,681		

GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH

GHI CHÚ:

1. Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT
2. Miễn phí vận chuyển, lắp đặt đối với những công trình thuộc khu vực nội thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Tỉnh Bình Dương, Đà Nẵng
3. Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết cửa của Quý Khách hàng.
4. Đơn giá m² cửa, hộp kính tăng dần khi diện tích cửa, hộp kính bị thu hẹp.
5. Sơn áp dụng trong bảng giá là sơn PPG cho các màu tôn an toàn, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm
6. Đơn giá trên chỉ áp dụng cho hệ cửa, không áp dụng cho hệ vách dựng

(Bảng giá trên được áp dụng từ ngày 13/06/2023 đến khi có giá mới)
 Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động về NVL mà không báo trước

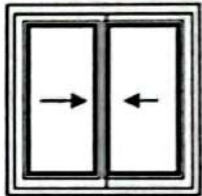
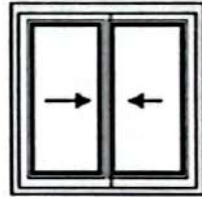
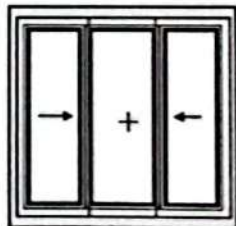
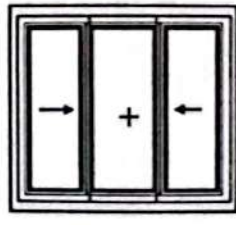
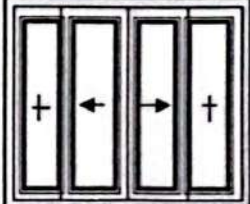
CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

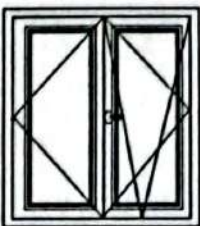
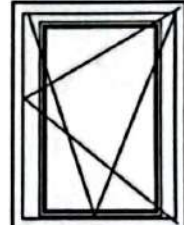
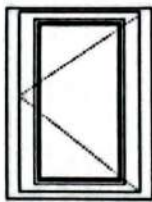


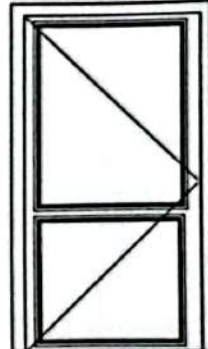
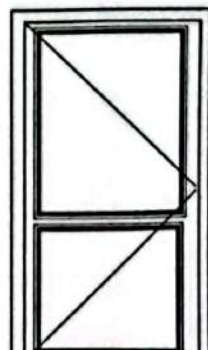
GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH
Phạm Việt Phương

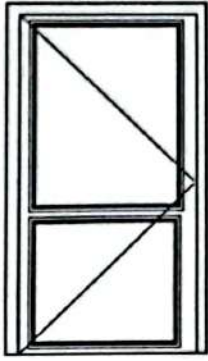
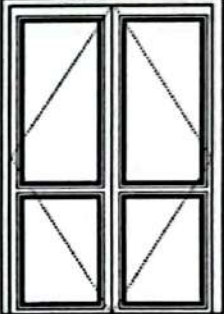
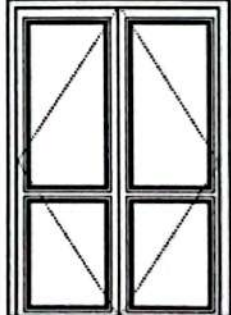
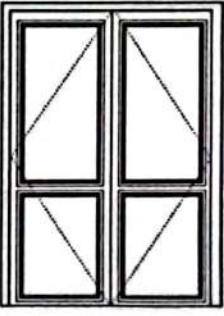
**BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH
HỆ SẢN PHẨM EUROWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE KOEMMERLING
THEO CÔNG NGHỆ VÀ TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU**

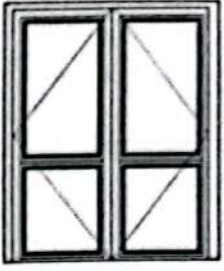
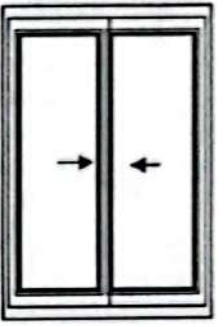
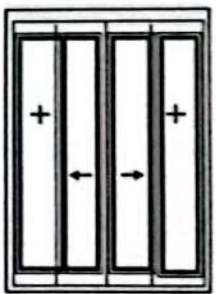
Ngày 01.08.2024

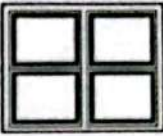
STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
PHẦN CỬA SỔ							
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt	1000	1000	1.00	4,135,663	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	1200	1200	1.44	3,809,068	
3		- Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ	1400	1400	1.96	3,577,818	
4			1600	1600	2.56	3,407,164	
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt	1000	1000	1.00	4,181,965	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	1200	1200	1.44	3,841,222	
3		- Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ	1400	1400	1.96	3,601,442	
4			1600	1600	2.56	3,425,250	
1	CỬA SỔ 3 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định)	1500	1000	1.50	4,048,886	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	1800	1200	2.16	3,736,667	
3		- Bộ PKKK: Khóa bấm , con lăn -GQ	2100	1400	2.94	3,516,315	
4			2400	1600	3.84	3,352,023	
1	CỬA SỔ 3 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định)	1500	1000	1.50	4,052,786	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	1800	1200	2.16	3,739,375	
3		- Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ	2100	1400	2.94	3,518,305	
4			2400	1600	3.84	3,353,546	
1	CỬA SỔ 4 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định)	2000	1000	2.00	3,966,226	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	2200	1200	2.64	3,746,402	
3		- Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ	2400	1400	3.36	3,580,844	
4			2600	1600	4.16	3,449,015	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong	1000	1000	1.00	8,939,683	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	1200	1200	1.44	7,442,808	
3		- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO	1400	1400	1.96	6,643,840	
4			1600	1600	2.56	6,002,619	
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong	1000	1000	1.00	7,704,424	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	1200	1200	1.44	6,359,566	
3		- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Roto	1400	1400	1.96	5,619,339	
4			1600	1600	2.56	5,011,028	
1	CỬA SỔ 1 CÁCH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong	500	1000	0.50	8,956,433	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	600	1200	0.72	7,311,746	
3		- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto	700	1400	0.98	6,559,518	
4			800	1600	1.28	5,985,927	
1	CỬA SỔ 1 CÁCH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong	500	1000	0.50	7,047,226	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	600	1200	0.72	5,928,109	
3		- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	700	1400	0.98	5,276,665	
4			800	1600	1.28	4,762,238	
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	1000	1000	1.00	7,617,208	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	1200	1200	1.44	6,459,520	
3		- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	1400	1400	1.96	5,642,680	
4			1600	1600	2.56	5,008,132	
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	1000	1000	1.00	6,356,704	
2		- Hệ Profile của hãng Koemmerling	1200	1200	1.44	5,634,637	
3		- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -Roto	1400	1400	1.96	4,995,963	
4			1600	1600	2.56	4,519,257	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m²)	(VND/m²)	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	500	1000	0.50	6,818,606	
2			600	1200	0.72	5,870,211	
3			700	1400	0.98	5,248,790	
4			800	1600	1.28	4,720,473	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, hạn định -GU	500	1000	0.50	7,258,926	
2			600	1200	0.72	6,008,891	
3			700	1400	0.98	5,275,059	
4			800	1600	1.28	4,765,475	
PHẦN CỬA ĐI							
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	700	1800	1.26	8,509,294	
2			700	2000	1.40	8,554,855	
3			700	2200	1.54	8,142,759	
4			700	2400	1.68	7,831,392	
5			900	1800	1.62	7,342,719	
6			900	2000	1.80	7,364,120	
7			900	2200	1.98	7,029,308	
8			900	2400	2.16	6,775,602	
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	700	1800	1.26	7,608,610	
2			700	2000	1.40	7,454,777	
3			700	2200	1.54	7,139,609	
4			700	2400	1.68	6,874,923	
5			900	1800	1.62	6,642,187	
6			900	2000	1.80	6,505,869	
7			900	2200	1.98	6,249,080	
8			900	2400	2.16	6,031,682	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
1	CỬA ĐI 1 CÁCH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi tiết kiệm: Cửa đi có khóa 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus, tay nắm, bản lề -ROTO	700	1800	1.26	8,176,433	
2			700	2000	1.40	7,755,605	
3			700	2200	1.54	7,413,089	
4			700	2400	1.68	7,123,179	
5			900	1800	1.62	7,083,827	
6			900	2000	1.80	6,739,847	
7			900	2200	1.98	6,461,787	
8			900	2400	2.16	6,226,663	
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	6,647,575	
2			1400	2000	2.80	6,609,132	
3			1400	2200	3.08	6,448,908	
4			1400	2400	3.36	6,223,894	
5			1800	1800	3.24	5,895,767	
6			1800	2000	3.60	5,849,092	
7			1800	2200	3.96	5,712,728	
8			1800	2400	4.32	5,526,098	
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	7,140,633	
2			1400	2000	2.80	7,154,790	
3			1400	2200	3.08	6,878,087	
4			1400	2400	3.36	6,637,999	
5			1800	1800	3.24	6,266,134	
6			1800	2000	3.60	6,260,592	
7			1800	2200	3.96	6,031,835	
8			1800	2400	4.32	5,833,797	
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	7,344,448	
2			1400	2000	2.80	7,233,118	
3			1400	2200	3.08	6,911,886	
4			1400	2400	3.36	6,664,081	
5			1800	1800	3.24	6,424,657	
6			1800	2000	3.60	6,321,513	
7			1800	2200	3.96	6,058,123	
8			1800	2400	4.32	5,854,084	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	8,150,815	
2			1400	2000	2.80	7,735,346	
3			1400	2200	3.08	7,380,384	
4			1400	2400	3.36	7,116,895	
5			1800	1800	3.24	7,051,831	
6			1800	2000	3.60	6,712,135	
7			1800	2200	3.96	6,422,511	
8			1800	2400	4.32	6,206,272	
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	4,268,515	
2			1400	2000	2.80	4,131,491	
3			1400	2200	3.08	4,043,078	
4			1400	2400	3.36	3,947,697	
5			1600	1800	2.88	4,018,561	
6			1600	2000	3.20	3,891,033	
7			1600	2200	3.52	3,807,177	
8			1600	2400	3.84	3,718,791	
1	CỬA ĐI 4 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	2800	1800	5.04	3,795,685	
2			2800	2000	5.60	3,701,570	
3			2800	2200	6.16	3,636,575	
4			2800	2400	6.72	3,571,697	
5			3200	1800	5.76	3,604,264	
6			3200	2000	6.40	3,514,339	
7			3200	2200	7.04	3,451,289	
8			3200	2400	7.68	3,389,363	
1	CỬA ĐI 4 CÁCH XÉP TRƯỢT NGƯỠNG INOX	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên -Roto & GU , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	2800	1800	5.04	9,292,513	
2			2800	2000	5.60	8,936,738	
3			2800	2200	6.16	8,424,154	
4			2800	2400	6.72	7,989,284	
5			3600	1800	6.48	7,630,012	
6			3600	2000	7.20	7,615,216	
7			3600	2200	7.92	7,195,536	
8			3600	2400	8.64	6,840,028	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m ²)	(VND/m ²)	
PHẦN VÁCH KÍNH							
1	VÁCH KÍNH	- Eurowindow: Vách kính - Hệ Profile của hãng Koemmerling	500	1000	0.50	3,096,847	
2			1000	1000	1.00	2,674,745	
3			1000	1500	1.50	2,533,706	
4			1500	2000	3.00	2,321,178	
1	VÁCH KÍNH (CÓ ĐÓ CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling	1000	1000	1.00	3,358,612	
2			1500	1000	1.50	3,075,791	
3			1000	2000	2.00	2,934,634	
4			1500	2000	3.00	2,678,394	

CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH

STT	Chủng loại kính	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá /m2
1	5mm	Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ (3048x2134)	m2	336,851
2	6mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2	405,163
3	8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm (khổ (3048x2134)	m2	567,700
4	10mm	Kính nổi VFG màu trắng 10mm (khổ (3048x2134)	m2	716,102
5	12mm	Kính nổi VFG màu trắng 12mm (khổ (3048x2134)	m2	864,505
6	5mm Temper	Kính temper 5mm trắng khổ (2438*1829)	m2	427,582
7	6mm Temper	Kính temper 6mm trắng khổ (3048*2134)	m2	499,352
8	8mm Temper	Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134)	m2	675,186
9	10mm Temper	Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	818,793
10	12mm Temper	Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	974,773
11	6.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm	m2	654,315
12	8.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm	m2	770,236
13	10.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2	915,222
14	12.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm	m2	1,065,394
15	6mm-9-6mm	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2	1,123,525

GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH

GHI CHÚ:

- Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT
- Miễn phí vận chuyển, lắp đặt đối với những công trình thuộc khu vực nội thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Tỉnh Bình Dương, Đà Nẵng
- Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết cửa của Quý Khách hàng.
- Đơn giá m2 cửa, hộp kính tăng dần khi diện tích cửa, hộp kính bị thu hẹp.

HỆ EUROWINDOW

- Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC được nhập từ hãng Koemerling - CHLB Đức.
- Phụ kiện kim khí nhập từ hãng ROTO, Winkhaus, GU - CHLB Đức.

HỆ ASIAWINDOW

- Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC - Eurowindow
- Phụ kiện kim khí - Eurowindow

(Bảng giá trên được áp dụng từ ngày 13/06/2023 đến khi có giá mới)
Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động về NGL mà không báo trước

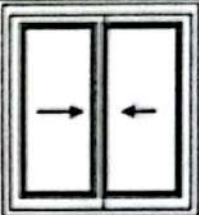
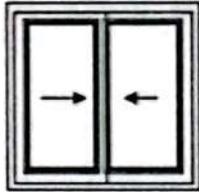
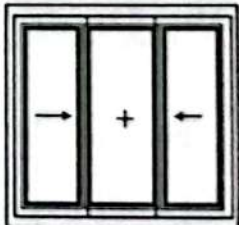
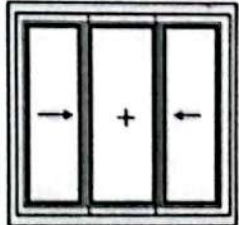
CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

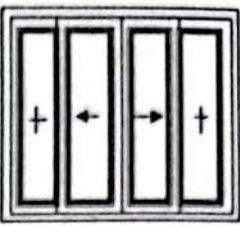
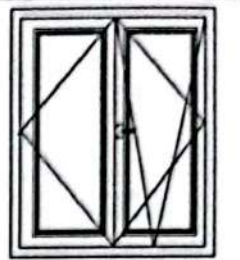
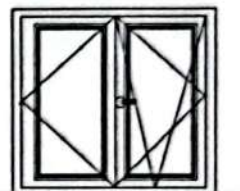
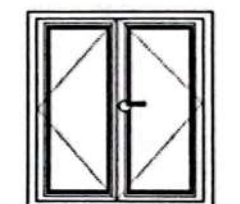
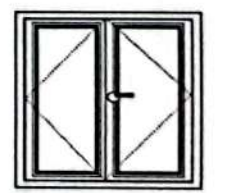
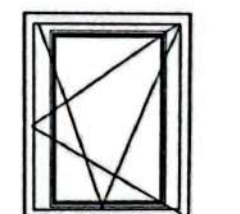


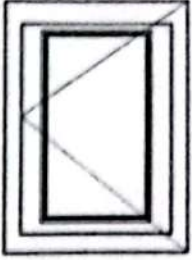
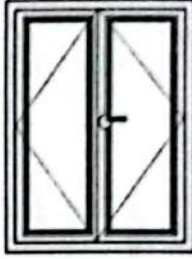
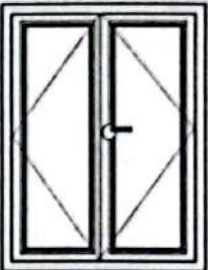
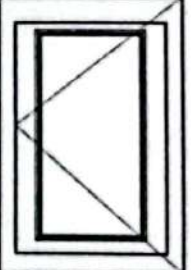
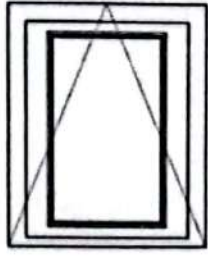
GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH
Phạm Việt Phương

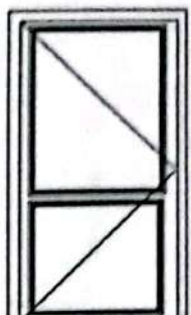
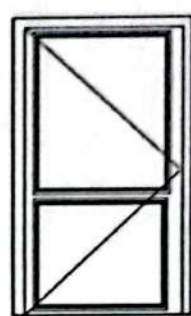
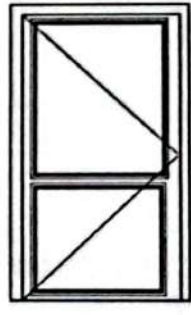
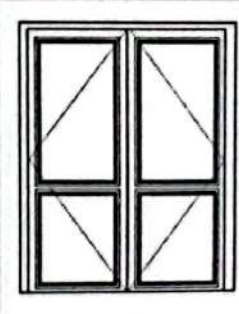
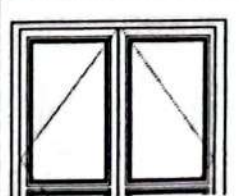
**BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH
HỆ SẢN PHẨM ASIAWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE EUROWINDOW**

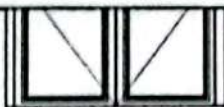
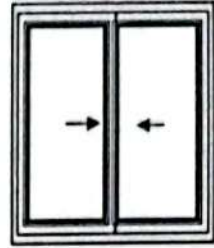
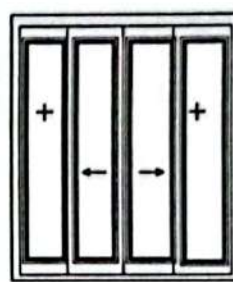
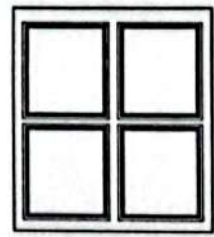
Ngày 01.08.2024

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích (m ²)	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VND/m ²)	Bảo giá cũ	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)				
PHẦN CỬA SỔ								
1	CỬA SỔ 2 CẢNH MỞ TRƯỢT	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	1000	1000	1.00	3,200,708	4,034,745	
2			1200	1200	1.44	2,938,891	3,699,541	
3			1400	1400	1.96	2,759,890	3,470,680	
4			1600	1600	2.56	2,630,802	3,305,505	
1	CỬA SỔ 2 CẢNH MỞ TRƯỢT	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow	1000	1000	1.00	3,156,436	3,975,923	
2			1200	1200	1.44	2,908,146	3,658,692	
3			1400	1400	1.96	2,737,302	3,440,668	
4			1600	1600	2.56	2,613,508	3,282,527	
1	CỬA SỔ 3 CẢNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	1500	1000	1.50	3,073,619	3,869,340	
2			1800	1200	2.16	2,842,659	3,575,147	
3			2100	1400	2.94	2,683,971	3,373,066	
4			2400	1600	3.84	2,567,098	3,223,843	
1	CỬA SỔ 3 CẢNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow	1500	1000	1.50	3,074,074	3,869,340	
2			1800	1200	2.16	2,842,975	3,575,262	
3			2100	1400	2.94	2,684,203	3,373,150	
4			2400	1600	3.84	2,567,276	3,223,908	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích (m ²)	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VND/m ²)	Bảo giá cũ	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)				
1	CỬA SỔ 4 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Cửa sổ 4 cách (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow	2000	1000	2.00	3,063,594	3,861,427	
2			2200	1200	2.64	2,886,820	3,635,163	
3			2400	1400	3.36	2,757,338	3,469,652	
4			2600	1600	4.16	2,656,638	3,340,791	
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -Eurowindow	1000	1000	1.00	4,438,850		
2			1200	1200	1.44	4,016,423		
3			1400	1400	1.96	3,726,852		
4			1600	1600	2.56	3,539,949		
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow	1000	1000	1.00	4,498,541		
2			1200	1200	1.44	4,028,603		
3			1400	1400	1.96	3,753,725		
4			1600	1600	2.56	3,535,435		
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -Eurowindow	1000	1000	1.00	3,649,138		
2			1200	1200	1.44	3,249,254		
3			1400	1400	1.96	3,001,428		
4			1600	1600	2.56	2,829,920		
1	CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow	1000	1000	1.00	3,654,660		
2			1200	1200	1.44	3,275,615		
3			1400	1400	1.96	3,036,144		
4			1600	1600	2.56	2,859,880		
1	CỬA SỔ 1 CÁCH MỞ QUAY QUAY LẬT VÀO TRONG	- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow	500	1000	0.50	5,005,054		
2			600	1200	0.72	4,408,995		
3			700	1400	0.98	3,996,163		
4			800	1600	1.28	3,742,375		

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích (m ²)	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VND/m ²)	Bảo giá cũ	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)				
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow	500	1000	0.50	3,875,261		
2			600	1200	0.72	3,451,891		
3			700	1400	0.98	3,192,086		
4			800	1600	1.28	3,046,050		
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Eurowindow	1000	1000	1.00	4,018,745		
2			1200	1200	1.44	3,540,814		
3			1400	1400	1.96	3,256,443		
4			1600	1600	2.56	3,042,787		
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời - Eurowindow	1000	1000	1.00	3,851,963		
2			1200	1200	1.44	3,501,170		
3			1400	1400	1.96	3,202,414		
4			1600	1600	2.56	2,995,212		
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Eurowindow	500	1000	0.50	4,046,782		
2			600	1200	0.72	3,668,117		
3			700	1400	0.98	3,351,662		
4			800	1600	1.28	3,124,604		
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Eurowindow	500	1000	0.50	4,408,512		
2			600	1200	0.72	3,859,821		
3			700	1400	0.98	3,490,407		
4			800	1600	1.28	3,239,555		

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích (m ²)	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m ²)	Bảo giá cũ	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)				
PHẦN CỬA ĐI								
1	CỬA ĐI 1 CẢNH MỞ QUAY	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vận -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	700	1800	1.26	4,711,673		
2			700	2000	1.40	4,531,107		
3			700	2200	1.54	4,381,091		
4			700	2400	1.68	4,313,697		
5			900	1800	1.62	4,214,566		
6			900	2000	1.80	4,063,761		
7			900	2200	1.98	3,938,602		
8			900	2400	2.16	3,879,116		
1	CỬA ĐI 1 CẢNH MỞ QUAY	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vận - Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	700	1800	1.26	4,537,539		
2			700	2000	1.40	4,415,706		
3			700	2200	1.54	4,276,182		
4			700	2400	1.68	4,174,914		
5			900	1800	1.62	4,079,129		
6			900	2000	1.80	3,974,005		
7			900	2200	1.98	3,857,006		
8			900	2400	2.16	3,771,174		
1	CỬA ĐI 1 CẢNH MỞ QUAY	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vận - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	700	1800	1.26	4,408,212		
2			700	2000	1.40	4,257,991		
3			700	2200	1.54	4,132,805		
4			700	2400	1.68	4,030,572		
5			900	1800	1.62	3,978,541		
6			900	2000	1.80	3,851,338		
7			900	2200	1.98	3,745,490		
8			900	2400	2.16	3,658,908		
1	CỬA ĐI 2 CẢNH MỞ QUAY	- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vận, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7.	1400	1800	2.52	4,333,252		
2			1400	2000	2.80	4,177,375		
3			1400	2200	3.08	4,058,378		
4			1400	2400	3.36	3,987,394		
5			1800	1800	3.24	3,921,335		
6			1800	2000	3.60	3,789,623		
7			1800	2200	3.96	3,688,499		
8			1800	2400	4.32	3,626,134		
1	CỬA ĐI 2 CẢNH MỞ QUAY	- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài	1400	1800	2.52	4,265,559		
2			1400	2000	2.80	4,116,451		
3			1400	2200	3.08	4,013,325		
4			1400	2400	3.36	3,932,534		
5			1800	1800	3.24	3,868,685		

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích (m ²)	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VND/m ²)	Bảo giá cũ	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)				
6		chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	1800	2000	3.60	3,742,238		
7			1800	2200	3.96	3,660,030		
8			1800	2400	4.32	3,583,465		
1	CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ TRƯỢT	- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	2,532,887		
2			1400	2000	2.80	2,465,489		
3			1400	2200	3.08	2,426,398		
4			1400	2400	3.36	2,379,354		
5			1600	1800	2.88	2,417,979		
6			1600	2000	3.20	2,355,514		
7			1600	2200	3.52	2,318,905		
8			1600	2400	3.84	2,275,322		
1	CỬA ĐI 4 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	2800	1800	5.04	2,233,314		
2			2800	2000	5.60	2,187,801		
3			2800	2200	6.16	2,158,072		
4			2800	2400	6.72	2,126,921		
5			3200	1800	5.76	2,155,119		
6			3200	2000	6.40	2,112,358		
7			3200	2200	7.04	2,083,739		
8			3200	2400	7.68	2,054,094		
PHẦN VÁCH KÍNH								
1	VÁCH KÍNH	- Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	500	1000	0.50	2,472,764		
2			1000	1000	1.00	2,145,343		
3			1000	1500	1.50	2,035,926		
4			1500	2000	3.00	1,847,425		
1	VÁCH KÍNH (CÓ ĐÓ CỐ ĐỊNH)	- Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	1000	1000	1.00	2,467,424		
2			1500	1000	1.50	2,303,051		
3			1000	2000	2.00	2,220,865		
4			1500	2000	3.00	2,033,254		

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích (m ²)	Đơn giá Số dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m ²)	Bảo giá cũ	Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)				

CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH

ST T	Chủng loại kính	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá /m2
1	5mm	Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khô (3048x2134)	m2	336,851
2	6mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khô (3048x2134)	m2	405,163
3	8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khô (3048x2134)	m2	567,700
4	10mm	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khô (3048x2134)	m2	716,102
5	12mm	Kính nổi VFG màu trắng 12mm khô (3048x2134)	m2	864,505
6	5mm Temper	Kính temper 5mm trắng khô (2438*1829)	m2	427,582
7	6mm Temper	Kính temper 6mm trắng khô (3048*2134)	m2	499,352
8	8mm Temper	Kính temper 8mm màu trắng khô (3048x2134)	m2	675,186
9	10mm Temper	Kính temper 10mm màu trắng khô (3658*2438)	m2	818,793
10	12mm Temper	Kính temper 12mm màu trắng khô (3658*2438)	m2	974,773
11	6.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm	m2	654,315
12	8.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm	m2	770,236
13	10.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2	915,222
14	12.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm	m2	1,065,394
15	6mm-9-6mm	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2	1,123,525

GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH

GHI CHÚ:

- Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT
 - Miễn phí vận chuyển, lắp đặt đối với những công trình thuộc khu vực nội thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Tỉnh Bình Dương, Đà Nẵng
 - Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết cửa của Quý Khách hàng.
 - Đơn giá m² cửa, hộp kính tăng dần khi diện tích cửa, hộp kính bị thu hẹp.
- HỆ EUROWINDOW**
- Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC được nhập từ hãng Koemerling - CHLB Đức.
 - Phụ kiện kim khí nhập từ hãng ROTO, Winkhaus, GU - CHLB Đức.
- HỆ ASIAWINDOW**
- Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC - Eurowindow
 - Phụ kiện kim khí - Eurowindow

(Bảng giá trên được áp dụng từ ngày 13/06/2023 đến khi có giá mới)

Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động về NVL mà không báo trước

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW



GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH
Phạm Việt Phụng

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số ...0518.../2023/NS-CV ngày ...18... tháng ...05... năm 2023 của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỹ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
1	- Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,708,916	2,764,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- Giá áp dụng đối với kính độ dày 8mm; độ dày tăng 2mm cộng thêm 200,000đ/m2. - Giá bán tại tỉnh Bình Định, chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt.
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,119,752	3,183,420	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, ...)			2,924,830	2,984,520	2.0%		
2	- Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,312,075	2,359,260	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,722,910	2,778,480	2.0%		
3	- Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,911,835	2,971,260	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,322,670	3,390,480	2.0%		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
3	- Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,117,752	3,181,380	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	-nt-
4	- Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,508,996	2,560,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,919,832	2,979,420	2.0%		
5	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung), kích thước cửa 1.8m x 2.2m - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,903,838	2,963,100	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,314,674	3,382,320	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			3,109,756	3,173,220	2.0%		
6	- Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,506,997	2,558,160	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,917,832	2,977,380	2.0%		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỹ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
7	- Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera 8mm màu trắng	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,105,757	3,169,140	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,516,593	3,588,360	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			3,311,675	3,379,260	2.0%		
8	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera 8mm màu trắng	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,713,914	2,769,300	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,124,750	3,188,520	2.0%		
9	Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,319,672	3,387,420	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,930,427	4,010,640	2.0%		-nt-
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			3,525,589	3,597,540	2.0%		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỹ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
10	Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,918,832	2,978,400	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,329,668	3,397,620	2.0%		
11	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,558,976	2,611,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,969,812	3,030,420	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			2,764,894	2,821,320	2.0%		
12	- Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,758,896	2,815,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,169,732	3,234,420	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			2,964,814	3,025,320	2.0%		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỹ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
13	Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,359,056	2,407,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,769,892	2,826,420	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,564,974	2,617,320	2.0%		
14	- Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	1,959,216	1,999,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,370,052	2,418,420	2.0%		
15	Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera 8mm màu trắng	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,561,975	2,614,260	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,972,810	3,033,480	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			2,767,892	2,824,380	2.0%		
16	- Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.4mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,159,136	2,203,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			2,569,972	2,622,420	2.0%		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỹ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
17	- Cửa xếp lửa 4 cánh (3 cánh xếp lửa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.5 ÷ 1.8mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	2,914,834	2,974,320	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,325,669	3,393,540	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			3,120,751	3,184,440	2.0%		
18	- Cửa xếp lửa 6 cánh (5 cánh xếp lửa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.5 ÷ 1.8mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,112,754	3,176,280	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,523,590	3,595,500	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			3,318,672	3,386,400	2.0%		
19	- Cửa xếp lửa 8 cánh (7 cánh xếp lửa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 1.5 ÷ 1.8mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,308,676	3,376,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	-nt-
			Màu vân gỗ (vàng, đỏ)			3,919,432	3,999,420	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			3,514,594	3,586,320	2.0%		

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỹ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
20	Mặt dựng biên dạng hệ NS-65 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung), khoảng cách đồ 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2.5 mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,808,476	3,886,200	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			4,219,312	4,305,420	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			4,014,394	4,096,320	2.0%		
21	Mặt dựng biên dạng hệ NS-50 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2÷2.5mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	3,506,597	3,578,160	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			3,917,432	3,997,380	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			3,712,514	3,788,280	2.0%		
22	Mặt dựng biên dạng hệ NS-70 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung), khoảng cách đồ 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m - Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.	Vnd/m2	Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)	Độ dày trung bình 2÷2.5mm	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012	4,110,355	4,194,240	2.0%	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam	- nt -
			Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)			4,521,191	4,613,460	2.0%		
			Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...)			4,316,273	4,404,360	2.0%		

Mức giá kê khai này được thực hiện từ ngày 01/01/2023 cho đến khi có thông báo mới.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách			Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
			Màu sắc	Quy cách	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Mức giá bán kỹ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		

Công ty TNHH Nhôm Nam Sung cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Nhôm Nam Sung xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)


Đoàn Tiến Đạt



CÔNG TY CỔ PHẦN BACHCHAMBARD ĐÀ NẴNG**CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH**

Địa chỉ: Km1214, QL1A, Phước Lộc, Tuy Phước, Bình Định

Điện thoại/Fax : 0256.3832.474 – 0913.442.620- 0913.477.230

THÔNG BÁO

(V/việc điều chỉnh giá nhũ tương nhựa đường CRS-1, CRS-2, CSS-1 và MC70, lần 10)

Kính gửi : QUÝ KHÁCH HÀNG**Thưa quý khách hàng:**

Trước tiên đơn vị chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự tín nhiệm và hợp tác của quý khách hàng với đơn vị chúng tôi trong suốt thời gian qua. Vào lúc 15 giờ ngày 04/05/2023 do giá dầu Do giảm, dầu Ko giảm, giá nhựa đường giảm nhẹ, làm ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm các loại: nhũ tương nhựa đường CRS-1, CRS-2, CSS-1, nhựa đường lỏng MC70, (hay còn gọi *Cut-back Asphalt MC70*). Vì vậy đơn vị chúng tôi chia sẻ quý Công ty về việc điều chỉnh về giá bán sản phẩm các loại được thay đổi cụ thể như sau:

1. Tên mặt hàng và giá bán:

TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế (10%)	Giá thanh toán
I/	<i>Giá tại kho nhà máy Bình Định</i>					
01	Nhựa đường lỏng MC70	Kg	1	19.300	1.930	21.230
02	Nhũ tương nhựa đường CRS-1	Kg	1	11.400	1.140	12.540
03	Nhũ tương nhựa đường CRS-2	Kg	1	12.000	1.200	13.200
04	Nhũ tương nhựa đường CSS-1	Kg	1	11.500	1.150	12.650
II/	<i>Giá tại chân công trình Bình Định</i>					
01	Nhựa đường lỏng MC70	Kg	1	20.000	2.000	22.000
02	Nhũ tương nhựa đường CRS-1	Kg	1	12.000	1.200	13.200
03	Nhũ tương nhựa đường CRS-2	Kg	1	12.700	1.270	13.970
04	Nhũ tương nhựa đường CSS-1	Kg	1	12.200	1.220	13.420

Ghi chú: Đơn giá tại chân công trình đã bao gồm vận chuyển (khối lượng từ 3-4 tấn hàng/ chuyến trở lên) đến Công trình và phun tưới (nếu có) trong khu vực tỉnh Bình Định

2. Báo giá có hiệu lực: Từ ngày 05 tháng 05 năm 2023 đến khi có thông báo giá mới.**3. Điều kiện thanh toán:** Thanh toán tiền trước khi nhận hàng vào tài khoản:**Công ty cổ phần BachChambard Đà Nẵng – Chi nhánh Bình Định****Tài khoản số 1: 113000006789, Ngân hàng VietinBank- Chi nhánh KCN Phú Tài****Tài khoản số 2: 55810006656789, Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Quy Nhơn****Rất mong sự hợp tác lâu dài của Quý khách hàng với Công ty chúng tôi****Bình Định, ngày 05 tháng 05 năm 2023**

Số: 1270 /CV-PLC.NĐ-TTPC

Hà Nội, ngày

01/10/2025



**THÔNG BÁO GIÁ ĐỊNH HƯỚNG
NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX**

(Chỉ áp dụng với các mặt hàng do Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex cung cấp)

Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex xin thông báo Giá định hướng nhựa đường 60/70, nhựa đường nhũ tương, nhựa đường lỏng (MC), nhựa đường Polime mang thương hiệu “Nhựa đường Petrolimex” có hiệu lực từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới, cụ thể như sau:

1. Giá định hướng (Chưa có thuế VAT)

Đơn vị tính: Đồng/kg

Loại nhựa đường - Xá	Thượng Lý	Cửa Lò	Thọ Quang	Quy Nhơn	Cam Ranh	Nhà Bè	Trà Nóc
Nhựa đường 60/70 -Xá	13.900	14.100	13.900	14.400	14.000	13.900	13.900
Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	10.900	11.000	10.700	10.800	10.800	10.700	10.700
Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	12.100	12.200	11.900	12.000	12.000	11.900	11.900
Nhũ tương gốc Axit 60% - xá	11.400	11.500	11.200	11.300	11.300	11.200	11.200
Nhựa đường polime PMB 1 - xá	17.900	18.000	17.700			17.400	
Nhựa đường polime PMB 3 - xá	18.300	18.400	18.100			17.800	
Nhựa đường lỏng MC70 - xá	18.600	18.900	18.500	18.500	18.600	18.400	18.400
Loại nhựa đường - Phuy							
Nhựa đường 60/70 -Phuy	15.700	16.400	16.000	16.500	16.300	15.700	15.750
Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	13.400	13.500	13.200	13.300	13.300	13.200	13.200
Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	14.600	14.700	14.400	14.500	14.500	14.400	14.400
Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy	21.100	21.400	21.000	21.000	21.100	20.900	20.900

Lưu ý: Giá trên chỉ mang tính chất tham khảo tại các điểm Nhà máy, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới.

2. Giá bán thực tế.

Quý khách hàng liên hệ theo thông tin dưới đây để nhận được báo giá cụ thể:

Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex – Tel: 84.24.38513206
Chi nhánh Nhựa đường Hải Phòng – Tel: 84.225.3540580
Chi nhánh Nhựa đường Đà Nẵng – Tel: 84.236.3932889
Chi nhánh Nhựa đường Bình Định – Tel: 84.256.3984259
Chi nhánh Nhựa đường Sài Gòn – Tel: 84.28.38221504
Chi nhánh Nhựa đường Cần Thơ – Tel: 84.292.3761092

Trân trọng kính báo!

TL. GIÁM ĐỐC CÔNG TY





BẢNG BÁO GIÁ

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ chuyên:

- ☀ Kinh doanh mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy, nạp sạc bình chữa cháy;
- ☀ Thi công lắp đặt công trình phòng cháy chữa cháy tại các cơ quan, xí nghiệp;

Mọi chi tiết xin liên hệ:

- Điện thoại/Fax: (056) 3817818 Di động: 0914 310 749

- Mail: quangtupccc22@gmail.com. Website: <http://www.quangtupccc.com/>

Kính gửi : **QUÝ CƠ QUAN**

Công trình : **TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH (KHU HIỆU BỘ, TRANG THIẾT BỊ, HỘI TRƯỜNG TẦNG 3, KHU NỘI TRÚ, SÂN TRƯỜNG, CỘT CỜ, BẢNG ĐIỆN ...)**

Địa điểm xây dựng: **112 TĂNG BẠT HỒ - THÀNH PHỐ QUY NHƠN - TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
1	Kim thu sét L=1,0m	kim	1	150.000	150.000
2	Hộp kiểm tra điện trở tiếp đất + khớp nối	cái	1	250.000	250.000
3	Cọc tiếp địa bằng thép mạ đồng D16, dài	bộ	1	250.000	250.000
4	Cáp neo mạ kẽm D12	m	1	18.500	18.500
5	Bình chữa cháy MFZ4	cái	1	320.000	320.000
6	Lắp đặt bình chữa cháy MT3	cái	1	540.000	540.000
7	Giá đỡ bình chữa cháy	cái	1	190.000	190.000

Rất mong sự hợp tác của Quý khách hàng!

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%;
 - Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt vận hành chạy thử, chuyển giao công nghệ.
- Trân trọng!

Quy nhơn, ngày 05 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ



Nguyễn Thị Thanh Nga



BẢNG BÁO GIÁ

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ chuyên:

☼ Kinh doanh mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy, nạp sạc bình chữa cháy;

☼ Thi công lắp đặt công trình phòng cháy chữa cháy tại các cơ quan, xí nghiệp;

Mọi chi tiết xin liên hệ:

- Điện thoại/Fax: (056) 3817818 Di động: 0914 310 749

- Mail: quangtupccc22@gmail.com. Website: <http://www.quangtupccc.com/>

Kính gửi : QUÝ CƠ QUAN

Công trình : TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HOÀI AN

Địa điểm xây dựng: HUYỆN HOÀI AN - TỈNH BÌNH ĐỊNH

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
HỆ THỐNG BÁO CHÁY					
1	Trung tâm báo cháy 8 zone	tủ	1	9.094.800	9.094.800
2	Ắc quy 12V 7.5Ah	cái	1	323.400	323.400
3	Dây thép tiếp địa mạ kẽm, D12	kg	1	24.000	24.000
4	Cọc tiếp địa (D16, dài 2.5m)	cái	1	253.500	253.500
CHỐNG SÉT					
5	Kim thu sét phát tia tiên đạo Rp3=54m	cái	1	9.000.000	9.000.000
6	Gia công, lắp dựng thân trụ đỡ kim thu sét mạ kẽm D42, cao 5m, mặt bích thép 300x300mm	bộ	1	2.500.000	2.500.000
7	Cáp neo trụ đỡ 6mm có bọc nhựa	m	1	20.500	20.500
8	Tăng đỡ kéo giằng giữ cột thu sét φ12	cái	1	32.000	32.000
9	Ốc xiết cáp neo	cái	1	55.000	55.000
10	Hộp kiểm tra điện trở tiếp đất + khớp nối	cái	1	325.000	325.000
11	Thiết bị đếm sét	cái	1	3.000.000	3.000.000
12	Ốc xiết cáp nối dây tiếp địa với cọc tiếp địa	cái	1	11.000	11.000
13	Cọc tiếp địa bằng thép mạ đồng D16, dài 2,5m	cái	1	12.000	12.000
HỆ THỐNG CHỮA CHÁY VÁCH TƯỜNG					
14	Tê thép tráng kẽm DN 100	cái	1	422.500	422.500
15	Co thép tráng kẽm DN 100/50mm	cái	1	331.500	331.500
16	Tủ chữa cháy trong nhà KT 600x400x200mm, cửa	tủ	1	585.000	585.000
17	Van góc chữa cháy D50mm	cái	1	585.000	585.000
18	Khớp nối D50mm	cái	1	195.000	195.000
19	Lăng phun D50/13	cái	1	195.000	195.000
20	Ống vải mềm D50, dài 20m, 16 bar	cái	1	1.105.000	1.105.000
21	Nội quy, tiêu lệnh chữa cháy	cái	1	130.000	130.000
22	Bình chữa cháy MFZ4 (4kg)	cái	1	585.000	585.000
23	Lắp đặt bình chữa cháy MT3 (3kg)	cái	1	487.500	487.500
24	Giá đỡ bình chữa cháy	cái	1	208.000	208.000
HỆ THỐNG CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG					
25	Tê TTK DN 100	cái	1	422.500	422.500
26	Tê TTK DN25	cái	1	58.500	58.500
27	Co TTK DN 100	cái	1	331.500	331.500
28	Co TTK DN 40	cái	1	126.100	126.100
29	Co TTK DN32	cái	1	110.500	110.500

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
30	Co TTK DN25	cái	1	71.500	71.500
31	Y TTK DN 40	cái	1	715.000	715.000
32	Nối giảm TTK DN100/25	cái	1	136.500	136.500
33	Nối giảm TTK DN40/32	cái	1	123.500	123.500
34	Nối giảm STK DN25/15	cái	1	87.100	87.100
35	Đầu phun hướng lên	cái	1	162.500	162.500
36	Đầu phun hướng xuống	cái	1	162.500	162.500
37	Đế chụp đầu phun	cái	1	19.500	19.500
38	CUNG CẤP cụm modull giám sát (bao gồm van bướm tín hiệu điện, kính quan sát, công tắc dòng chảy, đồng hồ áp suất)	cái	1	11.570.000	11.570.000
39	Van bi D25	cái	1	598.000	598.000
40	Giá treo ống chính D100	cái	1	32.500	32.500
41	Cùm, ty treo ống nhánh D25	cái	1	58.500	58.500
42	Van xả khí DN25	cái	1	643.500	643.500
HỆ THỐNG BÁO CHÁY TỰ ĐỘNG					
43	Đầu báo nhiệt địa chỉ	bộ	1	845.000	845.000
44	Module giám sát tín hiệu ngõ vào (MM	cái	1	585.000	585.000
45	Module cách ly sự cố (SCI)	cái	1	845.000	845.000
VẬT TƯ LẮP ĐẶT MÁY BƠM					
46	Tủ điện điều khiển bơm chữa cháy	tủ	1	51.350.000	51.350.000
47	Tê TTK DN200	cái	1	871.000	
48	Tê giảm DN200/100	cái	1	871.000	871.000
49	Tê giảm DN200/50	cái	1	715.000	715.000
50	Tê TTK DN 100	cái	1	422.500	422.500
51	Tê TTK DN25	cái	1	58.500	58.500
52	Co TTK DN125	cái	1	487.500	487.500
53	Co TTK DN100	cái	1	331.500	331.500
54	Co TTK DN25	cái	1	71.500	71.500
55	Van cổng ĐK 100mm	cái	1	3.016.000	3.016.000
56	Van cổng D50mm	cái	1	1.235.000	1.235.000
57	Van 1 chiều DN100	cái	1	2.730.000	2.730.000
58	Van 1 chiều DN50	cái	1	1.131.000	1.131.000
59	Y lọc rác thép tráng kẽm ĐK100mm	cái	1	1.560.000	1.560.000
60	Y lọc rác thép tráng kẽm ĐK50mm	cái	1	767.000	767.000
61	Khớp nối mềm D100mm	cái	1	1.105.000	1.105.000
62	Khớp nối mềm ĐK 50mm	cái	1	715.000	715.000
63	Van hút DN100	cái	1	1.950.000	1.950.000
64	Van hút DN50	cái	1	1.235.000	1.235.000
65	Van xả khí D25mm	cái	1	585.000	585.000
66	Van xả áp an toàn DN100	cái	1	20.150.000	20.150.000
67	Van cổng tín hiệu điện DN125	cái	1	12.610.000	12.610.000
68	Van báo động DN125	cái	1	19.110.000	19.110.000
69	Van cổng DN32	cái	1	741.000	741.000
70	Van cổng DN25	cái	1	585.000	585.000
71	Van cổng 1 chiều DN25	cái	1	754.000	754.000
72	Đồng hồ đo áp suất D89 + si phong	cái	1	741.000	741.000
73	Van cổng DN15mm	cái	1	487.500	487.500
74	Công tắc áp suất 0-20BAR + si phong	cái	1	3.614.000	3.614.000
75	Bích thép mù DN200	cái	1	494.000	494.000
76	Bích thép rỗng DN125	cái	1	487.500	487.500

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
77	Bích thép rỗng DN100	cái	1	383.500	383.500
78	Bích thép rỗng DN50	cái	1	227.500	227.500
79	Giảm rung, ĐK 100mm	cái	1	1.105.000	1.105.000
80	Giảm rung, ĐK 50mm	cái	1	715.000	715.000
81	Lò xo chống rung cho máy bơm chữa cháy	cái	1	455.000	455.000
82	Bình tăng áp 500L	cái	1	17.000.000	17.000.000
83	Cung cấp, lắp đặt bình mỗi nước 200L	cái	1	980.000	980.000
84	Thiết bị theo dõi mực nước chữa cháy	cái	1	2.600.000	2.600.000
85	Nội quy, tiêu lệnh chữa cháy	cái	1	130.000	130.000
86	Bình chữa cháy MFZ4 (4kg)	cái	1	585.000	585.000
87	Lắp đặt bình chữa cháy MT3 (3kg)	cái	1	975.000	975.000
88	Giá đỡ bình chữa cháy	cái	1	208.000	208.000

Rất mong sự hợp tác của Quý khách hàng!

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%;
 - Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt vận hành chạy thử, chuyển giao công nghệ.
- Trân trọng!

Quy Nhơn, ngày tháng năm 2023
CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ





BẢNG BÁO GIÁ

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ chuyên:

☼ Kinh doanh mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy, nạp sạc bình chữa cháy;

☼ Thi công lắp đặt công trình phòng cháy chữa cháy tại các cơ quan, xí nghiệp;

Mọi chi tiết xin liên hệ:

- Điện thoại/Fax: (056) 3817818 Di động: 0914 310 749

- Mail: quangtupccc22@gmail.com. Website: <http://www.quangtupccc.com/>

Kính gửi : QUÝ CƠ QUAN

Công trình : TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TUY PHƯỚC

Địa điểm xây dựng: HUYỆN TUY PHƯỚC - TỈNH BÌNH ĐỊNH

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
HỆ THỐNG THANG CÁP					
1	Thang cáp 300x200x1.5mm	mét	1	300.300	300.300
2	Máng cáp 200x150x1.5mm	mét	1	214.100	214.100
3	Co L máng cáp	cái	1	557.300	557.300
4	T máng cáp	cái	1	557.300	557.300
5	Dây đồng bền tiếp địa thang, máng cáp	dây	1	150.000	150.000
6	Thiết bị chống sét lan truyền 4P-40kA (385V)	cái	1	1.622.820	1.622.820
7	Máy biến dòng đo lường CT-600/5A	cái	1	451.000	451.000
8	Đồng hồ Vôn kế	cái	1	236.500	236.500
9	Đồng hồ đo dòng điện Ampe kế 600A/5A	cái	1	275.880	275.880
10	Công tắc chuyển mạch	cái	1	195.000	195.000
11	Bộ chuyển nguồn tự động AST-4P-500A	cái	1	17.622.000	17.622.000
12	Shunt trip 100-250A	cái	1	475.000	475.000
13	Shunt trip 400A-800A	cái	1	552.000	552.000
HỆ THỐNG BẢO CHÁY					
14	Đầu báo khói quang loại thường	bộ	1	533.000	533.000
15	Đầu báo khói quang địa chỉ	bộ	1	764.000	764.000
16	Đèn chỉ thị vị trí đầu báo cháy	bộ	1	450.000	450.000
17	Nút ấn báo cháy địa chỉ	bộ	1	710.000	710.000
18	Tổ hợp chuông, đèn báo cháy	bộ	1	858.000	858.000
19	Module địa chỉ cho đầu báo thường (ZM)	bộ	1	227.500	227.500
20	Module giám sát tín hiệu ngõ vào (MM)	bộ	1	585.000	585.000
21	Module điều khiển địa chỉ (RM)	bộ	1	975.000	975.000
22	Module giám sát điều khiển địa chỉ (I/O)	bộ	1	975.000	975.000
23	Module điều khiển chuông đèn (CM)	bộ	1	975.000	975.000
24	Module cách ly sự cố (SCI)	bộ	1	845.000	845.000
CHỐNG SÉT					
25	Kim thu sét phóng tia tiên đạo sớm Rp= 177m	cái	1	19.203.750	19.203.750
26	Lắp đặt thiết bị đếm sét	thiết bị	1	3.000.000	3.000.000
27	Cáp neo	kg	1	20.000	20.000
28	Gia công, lắp dựng thân trụ đỡ kim thu sét	trụ	1	2.700.000	2.700.000
29	Hộp kiểm tra điện trở tiếp đất + khớp nối	cái	1	200.000	200.000
30	Tăng đỡ kéo giằng giữ cột đỡ	cái	1	55.000	55.000
31	Cọc tiếp địa (D16, dài 2.4m)	cái	1	250.000	250.000
32	Ốc xiết cáp đồng nối dây đồng U2.0	cái	1	30.000	30.000
33	Ốc xiết cáp với cọc tiếp địa	cái	1	12.000	12.000
HỆ THỐNG CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG					
34	Tê thép tráng kẽm DN 100	cái	1	422.500	422.500
35	Co thép tráng kẽm DN 100	cái	1	331.500	331.500
36	Co thép tráng kẽm DN 100/50mm	cái	1	331.500	331.500

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
37	Tủ chữa cháy trong nhà KT 600x400x200mm, cửa	tủ	1	585.000	585.000
38	Van góc chữa cháy D50mm	cái	1	585.000	585.000
39	Khớp nối D50mm	cái	1	195.000	195.000
40	Lăng phun D50/13	cái	1	195.000	195.000
41	Ống vải mềm D50, dài 20m, 16 bar	cái	1	1.105.000	1.105.000
42	Nội quy, tiêu lệnh chữa cháy	cái	1	130.000	130.000
43	Bình chữa cháy MFZ4 (4kg)	cái	1	585.000	585.000
44	Lắp đặt bình chữa cháy MT3 (3kg)	cái	1	487.500	487.500
45	Giá đỡ bình chữa cháy	cái	1	208.000	208.000
46	Van 1 chiều DN100	cái	1	2.730.000	2.730.000
47	Bích thép DN100	cái	1	208.000	208.000
HỆ THỐNG CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG					
48	Tê TTK DN 100	cái	1	422.500	422.500
49	Tê TTK DN25	cái	1	58.500	58.500
50	Co TTK DN 100	cái	1	331.500	331.500
51	Co TTK DN 40	cái	1	126.100	126.100
52	Co TTK DN32	cái	1	110.500	110.500
53	Co TTK DN25	cái	1	71.500	71.500
54	Y TTK DN 40	cái	1	715.000	715.000
55	Nối giảm TTK DN100/25	cái	1	136.500	136.500
56	Nối giảm TTK DN40/32	cái	1	123.500	123.500
57	Nối giảm STK DN25/15	cái	1	87.100	87.100
58	Đầu phun hướng lên	cái	1	162.500	162.500
59	Đầu phun hướng xuống	cái	1	162.500	162.500
60	Đế chụp đầu phun	cái	1	19.500	19.500
61	CUNG CẤP cụm modull giám sát (bao gồm van bướm tín hiệu điện, kính quan sát, công tắc dòng chảy, đồng hồ áp suất)	cái	1	11.570.000	11.570.000
62	Van bi D25	cái	1	598.000	598.000
63	Giá treo ống chính D100	cái	1	32.500	32.500
64	Cùm, ty treo ống nhánh D25	cái	1	58.500	58.500
65	Van xả khí DN25	cái	1	643.500	643.500
HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY KHÍ FM200					
66	Trung tâm điều khiển xả khí, 1 vùng xả khí - 2 zone báo cháy	cái	1	12.727.273	12.727.273
67	Nút nhấn xả khí bằng tay	cái	1	1.363.636	1.363.636
68	Chuông báo cháy - báo xả khí	cái	1	533.000	533.000
69	Đèn báo cháy	cái	1	325.000	325.000
70	Đèn báo khu vực xả khí	cái	1	1.136.364	1.136.364
71	Đầu báo khói quang học	cái	1	533.000	533.000
72	Đầu báo nhiệt	cái	1	550.000	550.000
73	Tem kiểm định PCCC (của hệ báo cháy)	cái	1	4.090.909	4.090.909
74	Ống mềm dẫn khí FM200	cái	1	5.909.091	5.909.091
75	Van điện mở bình	cái	1	4.090.909	4.090.909
76	Van mở bình bằng tay	cái	1	4.090.909	4.090.909
77	Co TTK DN 40mm	cái	1	126.100	126.100
78	Co TTK DN 32mm	cái	1	110.500	110.500
79	Tê TTK DN 40mm	cái	1	126.100	126.100
80	Nối giảm TTK DN40/32	cái	1	123.500	123.500
81	Nối giảm TTK DN32/25	cái	1	103.100	103.100
82	Đầu phun xả khí 360 độ D25	cái	1	2.580.000	2.580.000
83	Cùm treo ống DN32	cái	1	58.500	58.500
84	Ống đồng D6 dày 0.81mm	cái	1	24.960	24.960
85	Van chọn vùng xả khí	cái	1	31.240.000	31.240.000
86	Van 1 chiều 6A	cái	1	1.062.000	1.062.000
87	T kích xả khí 6A	cái	1	1.062.000	1.062.000

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
88	Bình kích hoạt xả khí 1.1L/0.65kg	cái	1	12.000.000	12.000.000
89	Đai giữ bình	cái	1	450.000	450.000
90	Tem kiểm định Đầu phun, bình FM200	cái	1	25.000.000	25.000.000
	HỆ THỐNG CHỮA CHÁY KHÍ STAT-X				
91	Tủ trung tâm xả khí 2 vùng 4 zone	tủ	1	15.900.000	15.900.000
92	Nút nhấn kích hoạt xả khí	cái	1	1.363.636	1.363.636
93	Nút tạm hoãn xả khí	cái	1	2.570.000	2.570.000
94	Đầu báo nhiệt loại thường	cái	1	400.000	400.000
95	Đầu báo khói loại thường	cái	1	410.000	410.000
96	Nút nhấn báo cháy loại thường	cái	1	395.000	395.000
97	Chuông điện báo cháy	cái	1	410.000	410.000
98	Đèn báo xả khí	cái	1	1.650.000	1.650.000
99	Đèn cảnh báo xả khí	cái	1	1.750.000	1.750.000
100	Bình chữa cháy stat-X 2500E(loại 2500g)	cái	1	2.030.000	2.030.000
101	Bình chữa cháy stat-X 1000E(loại 1000g)	cái	1	1.820.000	1.820.000
	HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY NGOÀI NHÀ				
102	Trung tâm báo cháy địa chỉ 4 LOOP (tối đa 127 địa chỉ/LOOP)	cái	1	57.070.000	57.070.000
103	Ắc quy dự phòng 12v 7.2Ah	cái	1	715.000	715.000
104	Tê TTK DN 125/100mm	cái	1	552.500	552.500
105	Tê thép tráng kẽm DN 125mm	cái	1	487.500	487.500
106	Tê thép tráng kẽm DN 100	cái	1	422.500	422.500
107	Co thép tráng kẽm DN 125mm	cái	1	487.500	487.500
108	Co thép tráng kẽm DN 100	cái	1	331.500	331.500
109	Lối thép tráng kẽm DN 125	cái	1	455.000	455.000
110	Tủ chữa cháy ngoài nhà 400x600x200mm	tủ	1	975.000	975.000
111	Lăng phun D65/15	cái	1	214.500	214.500
112	Ống vải mềm D65, dài 20m, 16 bar	cuộn	1	1.235.000	1.235.000
113	Trụ chữa cháy ngoài nhà 3 cổng	cái	1	13.910.000	13.910.000
114	Trụ tiếp nước 2 họng D100mm	cái	1	3.575.000	3.575.000
115	Bích thép D125mm	cái	1	487.500	487.500
116	Bích thép D100mm	cái	1	383.500	383.500
117	Van cổng D125mm	cái	1	12.610.000	12.610.000
118	Van 1 chiều D100mm	cái	1	2.730.000	2.730.000
119	Bộ dụng cụ phá dỡ thông thường (gồm 1 hộp đựng phương tiện bảo hộ KT 1000x800x200, 1 xà beng, 1 búa tạ, 1 kim cộng lực, 1 cưa tay)	hộp	1	8.450.000	8.450.000
	VẬT TƯ LẮP ĐẶT MÁY BƠM				
120	Tủ điện điều khiển bơm chữa cháy	tủ	1	51.350.000	51.350.000
121	Tê giảm DN200/100	cái	1	871.000	871.000
122	Tê giảm DN200/50	cái	1	715.000	715.000
123	Tê TTK DN 100	cái	1	422.500	422.500
124	Tê TTK DN25	cái	1	58.500	58.500
125	Co TTK DN125	cái	1	487.500	487.500
126	Co TTK DN100	cái	1	331.500	331.500
127	Co TTK DN25	cái	1	71.500	71.500
128	Van cổng ĐK 100mm	cái	1	3.016.000	3.016.000
129	Van cổng D50mm	cái	1	1.235.000	1.235.000
130	Van 1 chiều DN100	cái	1	2.730.000	2.730.000
131	Van 1 chiều DN50	cái	1	1.131.000	1.131.000
132	Y lọc rác thép tráng kẽm ĐK100mm	cái	1	1.560.000	1.560.000
133	Y lọc rác thép tráng kẽm ĐK50mm	cái	1	767.000	767.000
134	Khớp nối mềm D100mm	cái	1	1.105.000	1.105.000
135	Khớp nối mềm ĐK 50mm	cái	1	715.000	715.000
136	Van hút DN100	cái	1	1.950.000	1.950.000

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số Lượng	Đơn Giá	Thành Tiền (VND)
137	Van hút DN50	cái	1	1.235.000	1.235.000
138	Van xả khí D25mm	cái	1	585.000	585.000
139	Van xả áp an toàn DN100	cái	1	20.150.000	20.150.000
140	Van công tín hiệu điện DN125	cái	1	12.610.000	12.610.000
141	Van bảo động DN125	cái	1	19.110.000	19.110.000
142	Van cổng DN32	cái	1	741.000	741.000
143	Van cổng DN25	cái	1	585.000	585.000
144	Van cổng 1 chiều DN25	cái	1	754.000	754.000
145	Đồng hồ đo áp suất D89 + si phong	cái	1	741.000	741.000
146	Van cổng DN15mm	cái	1	487.500	487.500
147	Công tắc áp suất 0-20BAR + si phong	cái	1	3.614.000	3.614.000
148	Bích thép mù DN200	cái	1	494.000	494.000
149	Bích thép rỗng DN125	cái	1	487.500	487.500
150	Bích thép rỗng DN100	cái	1	383.500	383.500
151	Bích thép rỗng DN50	cái	1	227.500	227.500
152	Giảm rung, ĐK 100mm	cái	1	1.105.000	1.105.000
153	Giảm rung, ĐK 50mm	cái	1	715.000	715.000
154	Lò xo chống rung cho máy bơm chữa cháy	cái	1	455.000	455.000
155	Bình tăng áp 500L	cái	1	17.000.000	17.000.000
156	Cung cấp, lắp đặt bình mỗi nước 200L	cái	1	980.000	980.000
157	Thiết bị theo dõi mực nước chữa cháy	cái	1	2.600.000	2.600.000
158	Nội quy, tiêu lệnh chữa cháy	cái	1	130.000	130.000
159	Bình chữa cháy MFZ4 (4kg)	cái	1	585.000	585.000
160	Lắp đặt bình chữa cháy MT3 (3kg)	cái	1	975.000	975.000
161	Giá đỡ bình chữa cháy	cái	1	208.000	208.000

Rất mong sự hợp tác của Quý khách hàng!

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%;
- Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt vận hành chạy thử, chuyển giao công nghệ.

Trân trọng!

Quy nhơn, ngày tháng năm 2023

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ



Nguyễn Thị Thanh Nga

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ
(đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)		
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()
SON	NHÂN GILDDEN	QCVN 16:2019/BXD-230572.PRO.CN 23.01	Thùng			
1	Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic	nt	nt	850,909	850,909	850,909
2	Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy	nt	nt	1,254,545	1,254,545	1,254,545
3	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect	nt	nt	2,683,636	2,683,636	2,683,636
4	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White	nt	nt	2,454,545	2,454,545	2,454,545
5	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New	nt	nt	3,450,000	3,450,000	3,450,000
6	Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss	nt	nt	3,763,636	3,763,636	3,763,636
7	Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro	nt	nt	2,195,455	2,195,455	2,195,455
8	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield	nt	nt	3,574,545	3,574,545	3,574,545
9	Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking	nt	nt	4,854,545	4,854,545	4,854,545
10	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof	nt	nt	2,563,636	2,563,636	2,563,636
11	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance	nt	nt	2,563,636	2,563,636	2,563,636



12	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk	nt	nt	3,218,182	3,218,182	3,218,182
13	Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN	nt	nt	4,309,091	4,309,091	4,309,091
14	Bột bả nội thất cao cấp Gildden	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.03	nt	474,545	474,545	474,545
15	Bột bả ngoại thất cao cấp Gildden	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.03	nt	583,636	583,636	583,636
16	Sơn lót kháng muối biển Gildden Alkali Liner	TCVN 8652:2020- 230572.PRO.CN 23.08	nt	4,036,364	4,036,364	4,036,364
17	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gildden Primer Nano	TCVN 8652:2020- 230572.PRO.CN 23.08	nt	2,890,909	2,890,909	2,890,909
18	Sơn lót kháng kiềm nội thất Gildden Alkali Primer	TCVN 8652:2020- 230572.PRO.CN 23.08	nt	1,723,636	1,723,636	1,723,636
SƠN	NHÃN GRIPENA	QCVN 16:2019/BXD- 230572.PRO.CN 23.02	Thùng			
19	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena- Stormy	nt	nt	850,909	850,909	850,909
20	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear	nt	nt	1,254,545	1,254,545	1,254,545
21	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White	nt	nt	2,454,545	2,454,545	2,454,545
22	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall	nt	nt	2,683,636	2,683,636	2,683,636
23	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New	nt	nt	3,450,000	3,450,000	3,450,000
24	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend	nt	nt	3,763,636	3,763,636	3,763,636
25	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain	nt	nt	2,195,455	2,195,455	2,195,455

26	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof	nt	nt	3,574,545	3,574,545	3,574,545
27	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield	nt	nt	4,854,545	4,854,545	4,854,545
28	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk	nt	nt	3,218,182	3,218,182	3,218,182
29	Bột bả nội thất cao cấp Gripena	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.04	nt	474,545	474,545	474,545
30	Bột bả ngoại thất cao cấp Gripena	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.04	nt	583,636	583,636	583,636
31	Sơn lót kháng muối biển Gripena Alkali Liner	TCVN 8652:2020- 230572.PRO.CN 23.08	nt	4,036,364	4,036,364	4,036,364
32	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripena Essence primer Ext	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.04	nt	2,890,909	2,890,909	2,890,909
33	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripena Essence primer in	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.04	nt	1,723,636	1,723,636	1,723,636
SƠN	NHÂN GENRAL FLEX	QCVN 16:2019/BXD- 230572.PRO.MR2 3	Thùng			
34	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark	nt	nt	850,909	850,909	850,909
35	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry	nt	nt	1,254,545	1,254,545	1,254,545
36	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White	nt	nt	2,454,545	2,454,545	2,454,545
37	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner	nt	nt	2,683,636	2,683,636	2,683,636
38	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer	nt	nt	3,450,000	3,450,000	3,450,000
39	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Bal	nt	nt	3,763,636	3,763,636	3,763,636



40	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus	nt	nt	2,195,455	2,195,455	2,195,455
41	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield	nt	nt	3,574,545	3,574,545	3,574,545
42	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond	nt	nt	4,854,545	4,854,545	4,854,545
43	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex	nt	nt	3,218,182	3,218,182	3,218,182
44	Bột bả nội thất cao cấp Genral Flex	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.05	nt	474,545	474,545	474,545
45	Bột bả ngoại thất cao cấp Genral Flex	TCVN 8652:2020- 230572.PRO.CN 23.06	nt	583,636	583,636	583,636
46	Sơn lót kháng muối biển Genral Flex Salt- Resistance	TCVN 8652:2020- 230572.PRO.CN 23.06	nt	4,036,364	4,036,364	4,036,364
47	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Genral Flex Alkaline Exter	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.05	nt	2,890,909	2,890,909	2,890,909
48	Sơn lót kháng kiềm nội thất Genral Flex Alkaline	TCVN 8652:2020- 230572.PRO.CN 23.06	nt	1,723,636	1,723,636	1,723,636



GIÁM ĐỐC
Lê Tuấn Lý

BẢNG GIÁ TIÊU CHUẨN

(Có hiệu lực từ 10/01/2023)



Jotun Protects Property

Tên sản phẩm	Tính năng	Bao bì (lít, kg)	Giá bán (VND)
--------------	-----------	---------------------	------------------

CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT

Jotashield Bền Màu Tối Ưu	12 năm bảo vệ, bền màu dài lâu, ít bám bụi, chống rong rêu & nấm mốc và kháng tia cực tím tối đa	1	569,000
		5	2,774,000
Jotashield Sạch Vượt Trội	8 năm bảo vệ, công nghệ Chống Bám Bụi đột phá, tính năng Ngăn Ngừa Vết Bẩn và tự làm sạch bề mặt, chống rong rêu & nấm mốc, giảm nhiệt và kháng tia cực tím	1	497,000
		5	2,373,000
Jotashield Che phủ vết nứt	6 năm bảo vệ, bền màu gấp 2 lần, ít bám bụi và sơn đàn hồi cao cấp che phủ vết nứt	5	2,617,000
Jotashield Chống Phai Màu (Mới)	8 năm bảo vệ, chống nắng hiệu quả, giảm nhiệt, ngăn ngừa vết nước, chống rong rêu & nấm mốc, chống bám bụi, chống thấm nước	1	473,000
		5	2,285,000
		15	6,736,000
Tough Shield Max	Kháng tia cực tím, chống rong rêu & nấm mốc, che phủ tốt	5	1,380,000
		17	4,620,000
Tough Shield	Bền với thời tiết, chống rong rêu & nấm mốc, chống bong tróc	5	805,000
		17	2,560,000
Essence Ngoại Thất Bền Đẹp	Bền với thời tiết, chống rong rêu & nấm mốc, độ che phủ cao và dễ thi công	5	1,143,000
		17	3,643,000
Jotatough	Màu sắc đa dạng, chống rong rêu & nấm mốc, bền màu với thời tiết và dễ thi công	5	580,000
		17	1,800,000
WaterGuard	Chống thấm tối ưu, độ đàn hồi cao, dễ sử dụng, chống nấm mốc	6 kg	1,219,000
		20 kg	3,816,000

CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT

Majestic Bóng Sang trọng	Làm sạch không khí, siêu nhẹ mùi, siêu láng mịn, che phủ vết nứt, lau chùi vượt trội, màu sắc rực rỡ bền lâu, hàm lượng VOC rất thấp, kháng khuẩn & chống nấm mốc	1	440,000
		5	1,940,000
		15	5,545,000
Majestic Đẹp & Chăm Sóc Hoàn Hảo Bóng	Có khả năng che phủ vết nứt, màu sắc rực rỡ, sắc nét, dễ lau chùi và bền màu	1	421,000
		5	1,879,000
Majestic Đẹp Hoàn Hảo Bóng (Mới)	Cải tiến vượt trội về bề mặt nhẵn mịn và khả năng dễ lau chùi, màu sắc rực rỡ, bền màu, kháng khuẩn, chống nấm mốc và nhẹ mùi	1	394,000
		5	1,679,000
		15	4,795,000
Majestic Đẹp Hoàn Hảo Mờ (Mới)	Cải tiến vượt trội về bề mặt nhẵn mịn và khả năng dễ lau chùi, màu sắc rực rỡ, bền màu, kháng khuẩn, chống nấm mốc và nhẹ mùi	1	394,000
		5	1,679,000
		15	4,795,000
Essence Che Phủ Tối Đa Bóng	Che phủ tối đa, bề mặt láng mịn, dễ lau chùi, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp, nhẹ mùi và dễ thi công	1	270,000
		5	1,167,000
		15	3,355,000
Essence Che Phủ Tối Đa Mờ	Che phủ tối đa, bề mặt láng mịn, dễ lau chùi, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp, nhẹ mùi và dễ thi công	1	259,000
		5	1,144,000
		15	3,329,000
Essence Trắng Trắn Chuyên Dụng	Chống văng bắn, che phủ tốt, siêu trắng, dễ thi công, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp và nhẹ mùi	5	950,000
		17	2,950,000
Essence Dễ Lau Chùi (Mới)	Dễ lau chùi, nhẹ mùi, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp, dễ thi công và độ che phủ cao	1	201,000
		5	930,000
		17	2,927,000
Jotaplast	Màu tiêu chuẩn và siêu trắng, màng sơn mờ, chống nấm mốc, độ phủ cao và dễ thi công mang lại hiệu quả kinh tế cao	5	464,000
		17	1,382,000



Tên sản phẩm	Tính năng	Bao bì (lít, kg)	Giá bán (VND)
--------------	-----------	---------------------	------------------

CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ CHO GỖ VÀ KIM LOẠI

Gardex primer	Sơn lót Gardex nhẹ mùi và tăng cường độ bám dính	1	178,000
Gardex Bóng Mờ	Sơn dầu phủ bóng mờ cao cấp: bền màu, nhẹ mùi, nhanh khô, chống nấm mốc và rỉ sét	0,8	184,000
		2,5	529,000
Essence Siêu Bóng	Bền với thời tiết, nhanh khô, dễ thi công và độ che phủ cao	0,8	173,000
		2,5	540,000

CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT CHỐNG KIỀM VÀ RỈ

Ultra Primer	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & nội thất và thích hợp cho tường bê tông mới	5	1,295,000
		17	4,122,000
Jotashield Primer	Sơn lót chống kiềm tuyệt hảo cao cấp ngoại thất, tăng cường độ bám dính và cho bề mặt sơn phủ láng mịn	5	1,209,000
		17	3,811,000
Tough Shield Primer	Độ bám dính cao, chống kiềm hóa	5	890,000
		17	2,860,000
Majestic Primer	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất, tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ	5	896,000
		17	2,867,000
Essence Sơn Lót Chống Kiềm	Sơn lót chống kiềm ngoại & nội thất, độ bám dính tốt và dễ thi công	5	869,000
		17	2,751,000
Alkyd Primer	Sơn lót chống rỉ màu xám	5	795,000
		20	3,045,000
	Sơn lót chống rỉ màu đỏ	5	745,000
		20	2,785,000

CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT

Jotun Interior & Exterior Putty	Bột trét cao cấp nội & ngoại thất	40 kg	495,000
Jotun Exterior Putty	Bột trét cao cấp ngoại thất	40 kg	473,000
Jotun Interior Putty	Bột trét cao cấp nội thất	40 kg	352,000

Ghi chú:

- Bảng giá trên đã bao gồm 10% thuế VAT và áp dụng cho sơn trắng.
- Sơn pha màu sẽ được tính theo giá thực tế dựa trên máy pha màu tại Đại lý
- Dung tích thực tế của từng màu sẽ là dung tích sơn gốc cộng với dung tích chất tạo màu



BẢNG CHÀO GIÁ
SƠN TRANG TRÍ & CHỐNG THẤM

Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Milan trân trọng gửi tới Quý khách hàng bảng báo giá sơn Galosi:

HÌNH ẢNH SẢN PHẨM	SẢN PHẨM	MÃ HÀNG	KHỐI LƯỢNG (KG)	QUY CÁCH ĐỒNG GÓI	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	ĐỊNH MỨC LÝ THUYẾT (M ² /2 LỚP)
HỆ THỐNG SƠN TRONG NHÀ						
	SƠN LÓT NỘI THẤT	GP01	24.4	Thùng 18L	1,460,000	75 - 85
			6.9	Lon 5L	460,000	20 - 24
	SƠN LÓT NỘI THẤT SIÊU KHÁNG KIỀM	GP03	23.2	Thùng 18L	2,160,000	100 - 110
			6.5	Lon 5L	680,000	25 - 30
	SƠN NỘI THẤT SIÊU MỊN	GI01	24.4	Thùng 18L	760,000	60 - 70
			6.9	Lon 5L	210,000	15 - 20
	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI HIỆU QUẢ	GI03	24.8	Thùng 18L	2,230,000	60 - 70
			7.2	Lon 5L	730,000	15 - 20
	SƠN SIÊU TRẮNG TRẦN NỘI THẤT CAO CẤP	GI05	24.5	Thùng 18L	2,060,000	60 - 70
			6.9	Lon 5L	650,000	15 - 20
	SƠN NỘI THẤT BÓNG NGỌC TRAI CAO CẤP	GI07	20	Thùng 18L	3,650,000	110 - 120
			5.6	Lon 5L	1,300,000	28 - 33
			1.2	Hộp 1L	356,000	7 - 9
	SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG CAO CẤP 7 IN 1	GI09	20	Thùng 18L	4,620,000	125 - 140
			5.7	Lon 5L	1,420,000	35 - 38
			1.2	Hộp 1L	385,000	8 - 10
	SƠN NỘI THẤT MEN SỨ SIÊU HẠNG	GI11	5.86	Lon 5L	1,998,000	35 - 38
			1.24	Hộp 1L	560,000	8 - 10
HỆ THỐNG SƠN NGOÀI TRỜI						
	SƠN LÓT NGOẠI THẤT	GP02	23.3	Thùng 18L	1,840,000	80 - 90
			6.5	Lon 5L	605,000	22 - 25
	SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU KHÁNG KIỀM	GP04	20	Thùng 18L	3,380,000	100 - 110
			5.6	Lon 5L	1,020,000	25 - 30
	SƠN LÓT SIÊU KHÁNG KIỀM KHÁNG MUỐI	GP06	20	Thùng 18L	5,480,000	110 - 120
			5.74	Lon 5L	1,600,000	30 - 35
	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU MỊN	GE02	22.2	Thùng 18L	2,280,000	80 - 90
			5.9	Lon 5L	715,000	23 - 28

HÌNH ẢNH SẢN PHẨM	SẢN PHẨM	MÃ HÀNG	KHỐI LƯỢNG (KG)	QUY CÁCH ĐONG GÓI	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	ĐỊNH MỨC LÝ THUYẾT (M ² /2 LỚP)
HỆ THỐNG SƠN NGOÀI TRỜI						
	SƠN NGOẠI THẤT BÓNG CAO CẤP	GE04	20	Thùng 18L	4,580,000	110 - 120
			5.6	Lon 5L	1,380,000	28 - 33
			1.2	Hộp 1L	380,000	7 - 9
	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG ĐẶC BIỆT 8 IN 1	GE06	20	Thùng 18L	5,660,000	125 - 140
			5.7	Lon 5L	1,720,000	35 - 38
			1.2	Hộp 1L	500,000	8 - 10
	SƠN NGOẠI THẤT MEN SỨ SIÊU HẠNG	GE08	5.71	Lon 5L	2,260,000	38 - 38
			1.21	Hộp 1L	620,000	8 - 10
HỆ THỐNG BỘT BÀ, SƠN CHỐNG THẨM VÀ HIỆU ỨNG						
	SƠN NHƯ ÁNH KIM CAO CẤP	GS02	1.2	Hộp 1L	498,000	8 - 10
	SƠN SIÊU BÓNG TRANG TRÍ PHỦ CLEAR	GS04	1	Hộp 1L	308,000	8 - 10
			5	Lon 5L	1,520,000	25 - 30
	SƠN CHỐNG THẨM PHA XI MẮNG	GS06	20	Thùng 18L	3,270,000	80 - 100
			5.6	Lon 5L	998,000	25 - 30
	SƠN CHỐNG THẨM MÀU CAO CẤP	GS08	20	Thùng 18L	4,580,000	80 - 100
			5.6	Lon 5L	1,360,000	25 - 30
	KEO CHỐNG THẨM CAO CẤP HAI THÀNH PHẦN	GS10	21	Thùng 18L	5,780,000	1 - 1,5KG/M ² /LỚP
			5.35	Lon 5L	1,590,000	
	BỘT BÀ NỘI THẤT CHUYÊN DỤNG	GB01	40	Bao	280,000	30 - 40
	BỘT BÀ NỘI THẤT ĐẶC BIỆT	GB03	40	Bao	360,000	30 - 40
	BỘT BÀ NGOẠI THẤT SIÊU HẠNG	GB04	40	Bao	420,000	30 - 40

- Bảng giá có hiệu lực từ ngày 15/11/2022 cho tới khi có bảng giá mới.
- Giá trên được tính cho sơn trắng chưa bao gồm tiền màu.
- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT.

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Đã ký)



BẢNG BÁO GIÁ SƠN CAO CẤP MINANO

KÍNH GỬI: QUÝ KHÁCH HÀNG

CÔNG TY CP MINANO GROUP TRÂN TRỌNG GỬI TỚI QUÝ KHÁCH BẢNG BÁO GIÁ SƠN MINANO:

DÒNG SP	TÊN SẢN PHẨM/TÍNH NĂNG	MÃ SP	KLT (KG)	BAO BÌ	ĐƠN GIÁ	ĐƠN VỊ TÍNH	MẪU THÙNG
SƠN PHỦ NỘI THẤT	EDGAR INT <i>Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1</i>	M69	1,2	1l	390,000	LON	
			5,4	5l	1,480,000	LON	
			19,1	18l	4,660,000	THÙNG	
	ALICE INT <i>Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp</i>	M68	1,2	1l	360,000	LON	
			5,4	5l	1,280,000	LON	
			19,1	18l	3,686,000	THÙNG	
	JULIA WHITE <i>Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp</i>	M66	6,2	5l	650,000	LON	
			22,0	18l	2,080,000	THÙNG	
	SƠN SIÊU MỊN NỘI THẤT CAO CẤP	M22	6,2	5l	737,000	LON	
			22,0	18l	2,230,000	THÙNG	
	STERLING INT <i>Sơn siêu mịn nội thất cao cấp</i>	M100	6,2	5l	208,000	LON	
			22,1	18l	750,000	THÙNG	
	SMOOTH <i>Sơn lau chùi hiệu quả siêu hạng</i>	M26	6,2	5l	933,000	LON	
			22,0	18l	3,000,000	THÙNG	
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	EDGAR EXT <i>Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp</i>	M800	5,9	5l	726,000	LON	
			20,9	18l	2,280,000	THÙNG	
	DARIUS EXT <i>Sơn bóng ngoại thất cao cấp</i>	M33	1,2	1l	390,000	LON	
			5,6	5l	1,480,000	LON	
			20	18l	4,600,000	THÙNG	
	ANDREW EXT <i>Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt 8 in 1</i>	M88	1,1	1l	510,000	LON	
			5,4	5l	1,820,000	LON	
			19,1	18l	5,680,000	THÙNG	
	GOLD PAINT <i>Sơn nhũ ánh kim cao cấp</i>	M99	1,0	1l	560,000	LON	
	CLEAR PAINT <i>Sơn siêu bóng phủ trang trí clear</i>	M55	1,0	1l	312,000	LON	
			4,9	5l	1,560,000	LON	

SƠN LÓT KHÁNG KIỂM	FERGAL EXT <i>Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt</i>	M85	5,9	5l	1,050,000	LON	
			21,1	18l	3,380,000	THÙNG	
	ROSIE INT <i>Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất đặc biệt</i>	M65	5,9	5l	680,000	LON	
			21,4	18l	2,180,000	THÙNG	
	BRIAN EXT <i>Sơn lót kháng kiềm ngoại thất</i>	M500	5,9	5l	606,000	LON	
			21,1	18l	1,860,000	THÙNG	
	ALKALI INT <i>Sơn lót kháng kiềm nội thất</i>	M200	5,9	5l	460,000	LON	
			21,1	18l	1,480,000	THÙNG	
SƠN CHỐNG THẨM	WATERPROOF <i>Sơn chống thấm kết hợp xi măng cao cấp</i>	M11A	5,4	5l	998,000	LON	
			20,1	18l	3,290,000	THÙNG	
	SHIELD COLOR <i>Sơn chống thấm pha màu cao cấp</i>	M11M	5,6	5l	1,360,000	LON	
			19,8	18l	4,600,000	THÙNG	
	SHIELD COLOR <i>Sơn chống thấm pha màu cao cấp (Mã màu AP49-3)</i>	M11MP	5,6	5l	1,360,000	LON	
			19,8	18l	4,600,000	THÙNG	
BỘ SẢN PHẨM SIÊU HẠNG	CERAMIC INT <i>Sơn men sứ siêu hạng nội thất</i>	M90	1,2	1l	570,000	LON	
			5,7	5l	1,998,000	LON	
	CERAMIC EXT <i>Sơn men sứ siêu hạng ngoại thất</i>	M87	1,2	1l	620,000	LON	
			5,7	5l	2,260,000	LON	
	ALKALI <i>Sơn lót siêu kháng kiềm kháng muối</i>	M19	5,9	5l	1,600,000	LON	
			21,1	18l	5,500,000	THÙNG	
	MINANO SIKA <i>Sơn chống thấm sàn</i>	MSK	1,0	1l	220,000	CHAI	
			5,0	5l	980,000	THÙNG	
	SUPER COOLING <i>Sơn chống nóng</i>	MP18	5,3	5l	1,580,000	LON	
			20,0	18l	5,600,000	THÙNG	
BỘT BẢ	BỘT BẢ NỘI, NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT	BBM1	20,0	20kg	380,000	BAO	
	BỘT BẢ NỘI THẤT CHUYÊN DỤNG	BBM2	40,0	40kg	300,000	BAO	
	BỘT BẢ SIÊU HẠNG NGOẠI THẤT	MP01	40,0	40kg	436,000	BAO	

Chú ý:
- Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 cho tới khi có bảng giá mới
- Giá trên được tính cho sơn nguyên Base, tiền màu được quy ước trong bảng màu.
- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2022
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Đã ký)



BY MYKOLOR

BẢNG CHÀO GIÁ

TOUCH

BẢNG GIÁ CỦA CỬA HÀNG BÁN CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC : MIỀN TRUNG

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/07/2023 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2023 HOẶC ĐẾN KHI CÓ BẢNG CHÀO GIÁ MỚI

CHUNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
BỘT TRÉT	MYKOLOR TOUCH POWDER PUTTY FOR INTERIOR Bột trét tường nội thất cao cấp	40 kg	Bao	599,000
	MYKOLOR TOUCH POWDER PUTTY FOR INT & EXT Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp	40 kg	Bao	736,000
	MYKOLOR TOUCH HI-FILLER FOR EXT Bột trét tường ngoại thất cao cấp	20 kg	Thùng	741,000
CHỐNG THẤM	MYKOLOR TOUCH WATERPROOF Sơn chống thấm đa năng, pha xi măng	4,375 lít	Lon	1,220,000
		17 lít	Thùng	4,450,000
	MYKOLOR TOUCH WATER SEAL T1000 Sơn chống thấm pha màu chuyên dụng	3,063 lít	Lon	1,185,000
		17,5 lít	Thùng	5,170,000
SON LÓT	MYKOLOR TOUCH ALKALI SEAL FOR INT Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,112,000
		17,5 lít	Thùng	3,760,000
	MYKOLOR TOUCH ALKALI SEAL FOR EXT Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,420,000
		18 lít	Thùng	4,790,000
	MYKOLOR TOUCH DELUXE PRIMER FOR EXT Sơn lót kháng kiềm kháng muối	4,375 lít	Lon	1,635,000
		18 lít	Thùng	5,360,000
SON PHỦ NỘI THẤT	MYKOLOR TOUCH ILKA FINISH Sơn nước nội thất ILKA	0,875 lít	Lon	235,000
		4,375 lít	Lon	865,000
		17,5 lít	Thùng	2,370,000
	MYKOLOR TOUCH CLEANKOT Sơn nước nội thất sạch công nghệ xanh	0,875 lít	Lon	320,000
		4,375 lít	Lon	1,185,000
		17,5 lít	Thùng	3,800,000
	MYKOLOR TOUCH NEO-MATTE FOR INTREIOR Sơn nước nội thất bóng mờ cao cấp	4,375 lít	Lon	1,380,000
		14,875 lít	Thùng	4,460,000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS FINISH FOR INT Sơn nước nội thất bóng cao cấp, lau chùi hiệu quả	0,875 lít	Lon	430,000
		4,375 lít	Lon	1,420,000
		17,5 lít	Thùng	5,080,000
	MYKOLOR TOUCH PREMIUM FINISH FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo	0,875 lít	Lon	490,000
		4,375 lít	Lon	1,699,000
		14,875 lít	Thùng	5,030,000
	MYKOLOR TOUCH LOW ODOR Sơn nội thất bóng cao cấp mùi tự nhiên	0,875 lít	Lon	480,000
		4,375 lít	Lon	1,915,000
SON PHỦ NGOẠI THẤT	MYKOLOR TOUCH SHINY FINISH Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng nhẹ	0,875 lít	Lon	495,000
		4,375 lít	Lon	1,638,000
		17,5 lít	Thùng	5,410,000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS FINISH Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng láng	0,875 lít	Lon	565,000
		4,375 lít	Lon	2,100,000
		17,5 lít	Thùng	7,050,000
	MYKOLOR TOUCH ULTRA FINISH Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bóng	0,875 lít	Lon	745,000
		4,375 lít	Lon	2,905,000
	MYKOLOR TOUCH UV PROTECT FOR EXT Sơn nước ngoại thất cao cấp chống bám bẩn, chống phai màu X2	0,875 lít	Lon	885,000
		4,375 lít	Lon	3,350,000

Ghi chú: -Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd. Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế

-Với hơn 1089 màu sơn, những màu đậm/đặc biệt quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp.

4 Oranges Co., Ltd

(*)Đảm bảo dung tích thực trên lon/thùng sơn ứng với những gam màu pha gốc P, còn lại NVTV sẽ tư vấn trực tiếp đến quý Khách Hàng

Xin chân thành cảm ơn quý khách hàng!

CÔNG TY: Lô C-02-1, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Long An, Việt Nam - **ĐIỆN THOẠI:** 0272. 377 9601 (18 lines) - **FAX:** 0272. 377 9611
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **ĐIỆN THOẠI:** 028. 3875 2960 - **FAX:** 028. 3875 2862





BY MYKOLOR
BẢNG CHÀO GIÁ
Grand

BẢNG GIÁ CỦA CỬA HÀNG BÁN CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG

*ÁP DỤNG CHO RIÊNG VỰC: MIỀN TRUNG

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15/07/2022 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2022 HOẶC ĐẾN KHI CÓ BẢNG CHÀO GIÁ MỚI

CHUNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
BỘT TRÉT	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INTERIOR 40KG Bột trét tường nội thất cao cấp	40 kg	Bao	585,000
	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INT & EXT Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp	40 kg	Bao	710,000
	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR EXTERIOR Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo	40 kg	Bao	760,000
CHỐNG THẤM	MYKOLOR GRAND WATERPROOF CEMENT-BASED FOR EXT Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha xi măng	4,375 lít	Lon	1,170,000
		17 lít	Thùng	4,450,000
	MYKOLOR GRAND PROOF & PRIME FOR EXT & INTERIOR Sơn lót chống thấm-chống kiềm chuyên dụng 2 trong 1	4,375 lít	Lon	1,420,000
		18 lít	Thùng	4,820,000
	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G200 Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha màu	3,063 lít	Lon	1,280,000
		17,5 lít	Thùng	5,120,000
SƠN LÓT	MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR INT Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,020,000
		18 lít	Thùng	3,680,000
	MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR EXT Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,400,000
		18 lít	Thùng	4,650,000
	MYKOLOR GRAND PREMIUM PRIMER FOR EXT Sơn lót kháng kiềm, kháng muối cao cấp	4,375 lít	Lon	1,680,000
		18 lít	Thùng	5,250,000
SƠN PHỦ NỘI THẤT	MYKOLOR GRAND CEILING COAT FOR INT Sơn nước nội thất siêu trắng (trần)	4,375 lít	Lon	750,000
		17,5 lít	Thùng	2,420,000
	MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL Sơn nước nội thất mịn (*)	0,875 lít	Lon	250,000
		4,375 lít	Lon	890,000
		17,5 lít	Thùng	2,320,000
	MYKOLOR GRAND OPAL FEEL Sơn nước nội thất hoàn hảo (*)	0,875 lít	Lon	320,000
		4,375 lít	Lon	1,180,000
		17,5 lít	Thùng	3,560,000
	MYKOLOR GRAND PEARL FEEL Sơn nước nội thất bóng cao cấp, lau chùi hiệu quả (*)	0,875 lít	Lon	440,000
		4,375 lít	Lon	1,410,000
		17,5 lít	Thùng	4,930,000
	MYKOLOR GRAND ZIRCON FEEL FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo	0,875 lít	Lon	485,000
		4,375 lít	Lon	1,650,000
		14,875 lít	Thùng	4,890,000
	MYKOLOR GRAND SAPPHIRE FEEL Sơn nước nội thất siêu bóng siêu lau chùi (*)	0,875 lít	Lon	510,000
		4,375 lít	Lon	1,870,000
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	MYKOLOR GRAND JADE FEEL Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng mờ (*)	0,875 lít	Lon	510,000
		4,375 lít	Lon	1,690,000
		17,5 lít	Thùng	5,260,000
	MYKOLOR GRAND RUBY FEEL Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp (*)	0,875 lít	Lon	570,000
		4,375 lít	Lon	2,180,000
		17,5 lít	Thùng	6,880,000
	MYKOLOR GRAND DIAMOND FEEL Sơn nước ngoại thất siêu bóng, chống bám bẩn (*)	0,875 lít	Lon	770,000
		4,375 lít	Lon	2,880,000
	MYKOLOR GRAND ANTI-UV FOR EXT Sơn nước ngoại thất chống bám bẩn, chống phai màu X2	0,875 lít	Lon	880,000
		4,375 lít	Lon	3,270,000

Ghi chú: - Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd. Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế
- Với hơn 1099 màu sơn, những màu đậm/đặc biệt quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp.

(*) Đảm bảo dung tích thực trên lon/thùng sơn ứng với những gam màu pha gốc P, còn lại NVTV sẽ tư vấn trực tiếp đến quý Khách

Xin chân thành cảm ơn quý khách hàng!

4 Oranges Co., Ltd

CÔNG TY: Lô C-02-1, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Long An, Việt Nam - **ĐIỆN THOẠI:** 0272. 377 9601 (18 lines) - **FAX:** 0272. 377 9611
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **ĐIỆN THOẠI:** 028. 3875 2960 - **FAX:** 028. 3875 2862





BẢNG CHÀO GIÁ

Passion

CHUNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
BỘT TRÉT	MYKOLOR PASSION PUTTY FOR INT Bột trét tường nội thất cao cấp	40 kg	Bao	602,000
	MYKOLOR PASSION PUTTY FOR INT & EXT Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp	40 kg	Bao	730,000
CHỐNG THẤM	MYKOLOR PASSION WATERPROOF CEMENT-BASED Sơn chống thấm pha xi măng	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,255,000 4,580,000
	MYKOLOR PASSION WATER SEAL Sơn chống thấm pha màu cao cấp	3,063 lít 17,5 lít	Lon Thùng	1,285,000 5,330,000
SƠN LÓT	MYKOLOR PASSION ALKALI PRIMER FOR INT Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,090,000 3,790,000
	MYKOLOR PASSION ALKALI PRIMER FOR EXT Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,410,000 4,770,000
	MYKOLOR PASSION SUPREME PRIMER FOR EXT Sơn lót kháng kiềm, kháng muối cao cấp	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,695,000 5,345,000
SƠN PHỦ NỘI THẤT	MYKOLOR PASSION SOFTSILK Sơn nước nội thất mịn	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	235,000 885,000 2,350,000
	MYKOLOR PASSION CASHMERE Sơn nước nội thất hoàn hảo	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	328,000 1,190,000 3,725,000
	MYKOLOR PASSION SILKY MATTE FOR INT Sơn nước nội thất bóng mờ cao cấp	4,375 lít 14,875 lít	Lon Thùng	1,370,000 4,460,000
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR INT Sơn nước nội thất bóng cao cấp (*)	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	415,000 1,390,000 4,960,000
	MYKOLOR PASSION VIVID SHINE FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo	0,875 lít 4,375 lít 14,875 lít	Lon Lon Thùng	490,000 1,710,000 5,035,000
	MYKOLOR PASSION SATINSILK Sơn nước nội thất cao cấp mùi tự nhiên (*)	0,875 lít 4,375 lít	Lon Lon	515,000 1,885,000
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	MYKOLOR PASSION CHIFFON Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng mờ (*)	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	500,000 1,710,000 5,375,000
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR EXT Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp (*)	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	565,000 2,310,000 7,055,000
	MYKOLOR PASSION ROYALSILK Sơn nước ngoại thất siêu bóng, chống bám bẩn (*)	0,875 lít 4,375 lít	Lon Lon	750,000 2,935,000
	MYKOLOR PASSION UV SCREEN FOR EXT Sơn nước ngoại thất chống bám bẩn, chống phai màu X2	0,875 lít 4,375 lít	Lon Lon	885,000 3,345,000

Ghi chú: -Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd. Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế
-Với hơn 1099 màu sơn, những màu đậm/đặc biệt quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp.

4 Oranges Co., Ltd.

(*) Đơn báo dùng tích thực trên lon/thùng sơn ứng với những gam màu pha gốc P, còn lại NVTV sẽ tư vấn trực tiếp đến quý Khách hàng!



CÔNG TY: Lô C-02 Khu phố 1, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **DIỆN THOẠI:** 0272. 377 9601 (18 lines) - **FAX:** 0272. 377 9611
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **DIỆN THOẠI:** 028. 3875 2960 - **FAX:** 028. 3875 2862

BẢNG GIÁ TIÊU CHUẨN SƠN OEXPO CODY

Kính gửi : - Sở Tài Chính Tỉnh Bình Định

- Sở Xây Dựng Tỉnh Bình Định

Công Ty TNHH TM SX TM và DV Như Ý xin trân trọng gửi bảng giá tiêu chuẩn sản phẩm sơn cao cấp Oexpo Cody năm 2023.

Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 01/06/2023 cho đến khi có thông báo mới.

STT	TÊN SẢN PHẨM	TÍNH NĂNG	DVT	KL/TT	DỘ PHỦ	GIÁ
CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT						
1	Oexpo Cody Powder Putty For Interior Bột trét tường trong nhà	- Dễ sử dụng. - Dẻo, mịn. - Dễ thi công.	Bao	40Kg	(40-45)/m ²	413,600
2	Oexpo Cody Powder Putty For Exterior Bột trét tường ngoài nhà	- Dễ sử dụng. - Dẻo, mịn. - Dễ thi công.	Bao			477,400
3	Oexpo Cody Filler 2 In 1 Bột trét cao cấp đa dụng 2 trong 1	- Độ dẻo cao. - Độ bám dính tối đa. - Bề mặt bột láng mịn chắc chắn. - Không bị rạn nứt và bong tróc sau nhiều năm sử dụng.	Bao	40Kg	(40-45)/m ²	572,000
CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT CHỐNG KIỀM						
1	Oexpo Cody Alkali For Interior Sơn lót chống kiềm trong nhà	- Kháng kiềm trên bề mặt tường. - Tăng độ bám dính. - Bền màu.	Lon	4,375L	(10-12)m ²	589,050
			Thùng	18L		2,052,600
2	Oexpo Cody Premier Alkali Primer For Exterior Sơn lót chống kiềm ngoại thất chuyên dụng	- Giúp sơn thấm thấu sâu vào trong bề mặt tường. - Liên kết chặt chẽ giữa bề mặt bột trét và lớp sơn phủ. - Kháng kiềm tối đa.	Lon	4,375L	(12-13)m ²	741,950
			Thùng	18L		2,585,000
3	Oexpo Cody Superior Primer For Exterior Sơn lót ngoại thất siêu kháng kiềm và kháng muối	- Độ bám dính tốt. - Khả năng kháng kiềm cao, kháng muối vượt trội và thân thiện với môi trường.	Lon	4,375L	(12-14)m ²	1,239,150
			Thùng	18L		4,314,200
4	Oexpo Cody Antidamp Primer For Exterior & Interior Sơn lót chống thấm ngược đặc biệt	Chống thấm ngược. Độ bám dính cao. Chống thấm tuyệt hảo. Kháng kiềm tốt.	Lon	4,375L	(12-14)m ²	1,385,450
CÁC SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM						
1	Oexpo Cody Umax Waterproof Sơn chống thấm tường pha xi măng	- Giúp ngăn chặn sự thấm nước từ bên ngoài. - Ngăn ngừa rêu mốc. - Bám dính tốt với bề mặt bê tông, vữa xi măng.	Lon	4,375L	(10-12)m ²	979,000
			Thùng	18L		3,654,200
2	Oexpo Cody Umax X10 Sơn chống thấm tường pha màu	- Chống thấm với công thức đặc biệt giúp chống thấm hiệu quả. - Không cần pha loãng. - Thi công trực tiếp lên tường xi măng, bê tông.	Lon	3,063 L	(8-10)m ²	865,700
			Thùng	17,5L		4,389,000
CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT						
1	Oexpo Cody Interior Sơn nội thất trong nhà	- Màng sơn mịn, màu sắc đẹp. - Dễ sử dụng.	Lon	4,375L	(9-11)m ²	533,500
			Thùng	17,5L		1,542,200
2	Oexpo Cody Ceiling White Sơn trắng trần	- Độ bám dính tốt. - Màng sơn trắng sáng mịn. - Dễ sử dụng.	Lon	4,375L	(10-12)m ²	499,950
			Thùng	18L		1,775,400
3	Oexpo Cody Easy Wipe Sơn dễ lau chùi	- Lau chùi dễ dàng. - Màu sắc phong phú. - Độ phủ cao.	Lon	0.875L	(10-12)m ²	184,800
			Lon	4,375L		837,100
			Thùng	17,5L		2,950,200
		- Độ bóng láng mịn. - Lau chùi dễ dàng.	Lon	0.875L		249,333

STT: 410075
CÔ T
SẢN XU
T.P. QU

4	Oexpo Cody Satin 6+1 For Interior Sơn nước nội thất bóng Satin 6+1	- Chống rêu mốc. - Màu sắc đẹp. - Độ phủ cao.	Lon	4,375L	(12-14)m ²	1,076,900
			Thùng	17,5L		3,942,400
5	Oexpo Cody Total Coat 2 In 1 Matte For Interior Sơn nội thất cao cấp 2 trong 1 láng mịn	- Thi công nhanh không cần sơn lót. - Chất lượng cao hơn so với các loại sơn thông thường về độ che phủ, độ bám dính. - Khả năng kháng kiềm và bền màu cao. - Màng sơn mờ cổ điển và có khả năng chống nấm mốc.	Thùng	17,5L	(10-12)m ²	5,002,800
			Lon	4,375L		1,346,400
6	Oexpo Cody Total Coat 2 In 1 Satin For Interior Sơn nội thất cao cấp 2 trong 1 bóng loáng	- Thi công nhanh không cần sơn lót. - Chất lượng cao hơn so với loại sơn thông thường về độ che phủ, độ bám dính cao. - Khả năng kháng kiềm và bền màu cao. - Màng sơn bóng, chống nấm mốc và chùi rửa được.	Thùng	17,5L	(10-12)m ²	5,557,200
			Lon	4,375L		1,495,450
7	Oexpo Cody Anti - Bacteria Sơn kháng khuẩn không mùi nội thất	- Có khả năng kháng 5 loại vi khuẩn thường gặp trong điều kiện bình thường. - Hàm lượng VOC rất thấp. - Không chứa hóa chất độc hại, không APEO, không mùi. - Màng sơn bóng loáng mịn màng.	Thùng	17,5L	(10-12)m ²	5,231,600
			Lon	4,375L		1,538,350

CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT

1	Oexpo Cody Rainkote Sơn nước ngoài trời	- Thành phần chính và gốc nhựa Polymer cho màng sơn mịn. - Màu sắc đẹp. - Chống thấm. - Chống rong rêu và nấm mốc.	Lon	0,875L	(12-14)m ²	193,967
			Lon	4,375L		833,250
			Thùng	17,5L		2,941,400
2	Oexpo Cody Super Gold Sơn nước bóng mờ ngoài trời	- Công thức cải tiến mới giúp bề mặt tường chống lại tác động của thời tiết khắc nghiệt. - Có khả năng chống thấm nước. - Chống lại sự sinh trưởng của rong rêu và nấm mốc.	Lon	0,875L	(12-14)m ²	227,333
			Lon	4,375L		876,150
			Thùng	17,5L		3,456,200
3	Oexpo Cody Satin 6+1 For Exterior Sơn nước bóng ngoài trời	- Mau khô 30 phút. - Màng sơn bóng mịn, màu sắc đẹp phong phú. - Chùi rửa được. - Chống thấm nước. - Bảo vệ 6 năm. - Chống rong rêu và nấm mốc.	Lon	0,875L	(12-14)m ²	320,100
			Lon	4,375L		1,317,800
			Thùng	17,5L		5,031,400
4	Oexpo Cody Super Clean Sơn bóng chống thấm nước	- Màng sơn có độ bóng cao. - Chùi rửa được. - Chống bám bụi. - Chống thấm nước. - Chống rong rêu và nấm mốc.	Lon	0,875L	(11-13)m ²	395,083
			Lon	4,375L		1,819,950
5	Oexpo Cody Hybridkot Sơn ngoại thất chống nóng	- Màng sơn cứng, bóng mờ. - Kháng tia cực tím. - Cách nhiệt, chống nắng. - Giảm lượng nhiệt hấp thụ. - Chống thấm nước.	Lon	0,875L	(13-16)m ²	411,950
			Lon	4,375L		1,917,300
6	Oexpo Cody UV Shade Exterior Sơn ngoại thất cao cấp bóng bền màu tối đa	- Màng sơn mịn màng & bóng. - Chống phai màu. - Chống rong rêu và nấm mốc. - Chống bám bẩn. - Chùi rửa được. - Chống thấm nước. - Kháng tia cực tím. - Giảm lượng nhiệt hấp thụ - Ngăn ngừa vết nước chảy ố.	Lon	0,875L	(12-14)m ²	430,357
			Lon	4,375L		1,983,190

5682
NG TY
N.H.H
AT THUON
A DỊCH V
NHU
NHON-T

* Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT.

* Đơn giá trên là giá bán tại kho Công ty TNHH SX TM & DV Như Ý (địa chỉ: QL 1A, Tổ 05, Khu Vực 7, Phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam).

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NHƯ Ý

Đại diện theo pháp luật của thương nhân (Ký tên & đóng dấu)





CÔNG TY CỔ PHẦN SUZUMAX

Địa chỉ văn phòng : 07 Đào Cam Mộc, P.Hòa Cường Bắc, Q.Hải Châu, TP Đà Nẵng

Địa chỉ nhà máy : 125 Lê Trọng Tấn, P.Hòa Phát, Q.Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng

Email:suzumaxpaint@gmail.com. Website:suzumax.com. Điện thoại:0962 292 277

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG SƠN SUZUMAX

	MÃ SP	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ THỊ TRƯỜNG	ĐVT	ĐÓNG GÓI
SƠN NỘI THẤT	No1	Sơn nội thất <i>Độ phủ cao, dễ thi công, nhẹ mùi, không chứa chất nguy hại</i>	746.364	24kg	Thùng
			257.273	6kg	Lon
	No2	Sơn mịn nội thất cao cấp <i>Độ phủ cao, bền đẹp, mặt sơn mịn, nhẹ mùi, chống rêu mốc, không chứa chất nguy hại</i>	1.118.182	24kg	Thùng
			369.091	6kg	Lon
	No3	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp <i>Độ phủ cao, bền đẹp, mặt sơn láng mịn, nhẹ mùi, chống rêu mốc, không chứa chất nguy hại</i>	1.473.636	24kg	Thùng
			474.545	6kg	Lon
	No-SP	Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp <i>Độ phủ cao, dễ thi công, bền đẹp, mặt sơn láng mịn, nhẹ mùi, chống rêu mốc, không chứa chất nguy hại</i>	2.260.000	24kg	Thùng
			664.545	6kg	Lon
	Ng1	Sơn mịn ngoại thất cao cấp <i>Độ phủ cao, bền đẹp, mặt sơn nhẵn mịn, nhẹ mùi, chống rêu mốc, không chứa chất nguy hại</i>	2.286.364	24kg	Thùng
			680.909	6kg	Lon
			191.818	1.2kg	Lon
SƠN NGOẠI THẤT	Ng1-New	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - New <i>Độ che phủ cao, dễ thi công, bền màu, đẹp, mặt sơn nhẵn mịn, nhẹ mùi, chống rêu mốc, không chứa chất nguy hại</i>	3.157.273	24kg	Thùng
			921.818	6kg	Lon
			237.273	1.2kg	Lon
	Ng2	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp <i>Màng sơn chai bóng, dễ lau chùi, bền màu, chống rêu mốc, không chứa chất nguy hại, độ bám dính cao</i>	3.522.727	20kg	Thùng
			1.022.727	5.3kg	Lon
			262.727	1.1kg	Lon
KIỂM	Ki1	Sơn lót chống kiềm nội thất <i>Chống kiềm, chống rêu mốc, tăng độ bám dính cho lớp phủ, giữ màu sắc bền lâu</i>	1.990.909	21kg	Thùng
			635.455	5.7kg	Lon
	Ki2	Sơn lót chống kiềm ngoại thất 2 IN 1 <i>Chống kiềm, chống rêu mốc, tăng độ bám dính cho lớp phủ, giữ màu sắc bền lâu, dùng cho trong và ngoài</i>	2.192.727	21kg	Thùng
			690.909	5.7kg	Lon
	Ki3	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo <i>Chống kiềm, chống rêu mốc, chống thấm nước, giảm nhiệt, tăng độ bám dính cho lớp phủ và giữ màu sắc bền lâu</i>	3.063.636	21kg	Thùng
			926.364	5.7kg	Lon

CHỐNG THẤM	Yori-PHF	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo Yori PHF <i>Màng chống thấm dẻo, Chống thấm nước, chống rêu mốc</i>	2.104.545	21kg	Thùng
			611.818	5.3kg	Lon
	CTM	Sơn chống thấm màu <i>Không cần sử dụng sơn lót, chống thấm, chống rêu mốc, bền đẹp, độ bám dính cao</i>	4.164.545	20kg	Thùng
			1.181.818	5.3kg	Lon
			292.727	1.1kg	Lon
	SM Latex	SM Latex Chống thấm và tác nhân kết nối bê tông mới - cũ.	1.040.909	10 lít	Can
			586.364	5 lít	Can
			145.455	1 lít	Can
BỘT BẢ	Bno	BB: Bột bả nội thất cao cấp	300.000	40Kg	Bao
	Bng	BB: Bột bả ngoại thất cao cấp	368.182	40Kg	Bao
	BCC	BB: Bột bả tường nội ngoại thất cao cấp 2 IN 1	395.455	40Kg	Bao

Lưu ý:

- Những màu có đuôi T tương ứng với (*) tính thêm 10% trên đơn giá
- Những màu có đuôi D tương ứng với (**) tính thêm 20% trên đơn giá (Dòng Ng1; Ng1-DA 25%)
- Những màu có đuôi C tương ứng với (***) tính thêm 30% trên đơn giá (Dòng Ng1; Ng1-DA 35%)

Ghi chú:

- * Giá trên chưa bao gồm 10% VAT
- * Hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình Bình Định



BẢNG NIÊM YẾT GIÁ VẬT LIỆU CHỐNG THẤM, KEO DÁN GẠCH VÀ VỮA CHUYÊN DỤNG

Đơn vị tính: ...

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) của Quý trước		Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	
				Toàn tỉnh Bình Định	Khu vực n	Toàn tỉnh Bình Định	Khu vực n
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[...]	[5]	[...]
A	Sản phẩm của CÔNG TY TNHH BUMATECH (NPP tại Quy Nhơn, Bình Định - Công ty TNHH XDTH Trung Tín)						
A.1	CHỐNG THẤM (BUMA-WP)		BS EN 14891:2017; ASTM C1438;TCVN 9024 : 2012				
1	BumaLatex - 20kg/can Latex đậm đặc, dùng làm lớp vữa kết nối, vữa chống thấm, vữa sửa chữa, phụ gia cho keo dán gạch Taimen, BumaFix * Định mức: + Vữa kết nối: 1,0 lít/10m2 + Vữa cán sàn, tô tường chống thấm: 1,5l/m2	5kg/can		270.000		270.000	
2	Flex WP 2K - 33,5kg/bộ Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng bổ sung polymer. Ứng dụng: Tầng hầm, bể nước, khu vực vệ sinh, ban công, sân mái, v.v... * Định mức: + 1,5kg - 2,0kg/m2: Ban công, nhà bếp, nhà vệ sinh + 2,5kg - 3,0kg/m2: Tường tầng hầm, bể bơi, sân	33,5kg/bộ	Bộ 33.5kg: 25kg bột/bao + 8.5kg lỏng/can	1.354.000		1.354.000	
3	BumaLastic - 25kg/bộ Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng 2 thành phần đàn hồi cao. Ứng dụng: Tầng hầm, bể nước, khu vực vệ sinh, ban công, sân mái,... * Định mức: + 1,0kg - 1,5kg/m2: Tường ngoài nhà, khu vực vệ sinh + 2,0kg - 3,0kg/m2: Tường tầng hầm, bể bơi, sân mái	bộ/ 25kg	Bộ 25kg: 10kg lỏng/can + 15kg bột/bao	1.790.000		1.790.000	
4	Proof 668- 20kg/thùng xám Sản phẩm chống thấm gốc acrylic, đàn hồi cao. Ứng dụng: Tầng hầm, bể nước, khu vực vệ sinh, ban công, sân mái,... * Định mức: + 0,6kg - 0,9kg/m2/2-3 lớp: Tường ngoài nhà, tường cũ đã sơn bị nứt thấm + 2,0kg - 2,5kg/m2: Tường tầng hầm, bể bơi, sân mái	thùng/ 20kg		2.687.000		2.088.000	
A.2	KEO DÁN GẠCH (BUMA-TA)		TCVN - 7899 EN -12004:17				



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) của Quý trước		Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá	
				Toàn tỉnh Bình Định	Khu vực n	Toàn tỉnh Bình Định	Khu vực n
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[...]	[5]	[...]
2	BumaFix xám - 25kg/bao Keo dán gạch/ đá tiêu chuẩn gốc xi măng, phân loại C. Ứng dụng: Dán gạch tường và sàn trong nhà, gạch Porcelain khổ nhỏ * Định mức: + ~ 1,5kg/m ² cho độ dày 1,0mm keo	25kg/bao		220.000		220.000	
4	Bumaflex xám - 25kg/bao Keo dán gạch/ đá cao cấp gốc xi măng, phân loại C2TE. Ứng dụng: Dán gạch tường và sàn, gạch Porcelain khổ lớn trong nhà và ngoài trời, hồ bơi. * Định mức: + ~ 1,5kg/m ² cho độ dày 1,0mm keo	25kg/bao		881.000		881.000	
B	Sản phẩm nhập khẩu của hệ thống Sieuthichongtham.com.vn thuộc CÔNG TY TNHH Thương mại Việt Thái -(NPP tại Quy Nhơn ,Bình Định - Công ty TNHH XDTH Trung Tín)						
B.1	HỆ THỐNG NGUYÊN VẬT LIỆU CHỐNG THẤM CỦA TẬP ĐOÀN NEOTEX - HY LẬP		EN1504-2 ASTM D412				
1	Revinex Flex FP - 32kg/bộ Hóa chất 2 thành phần gốc xi măng, bám dính tốt. Ứng dụng: Chống thấm sân thượng, ban công, hồ bơi, khu vực ẩm ướt (phòng tắm, nhà bếp, v.v.), trước khi dán gạch men, v.v... * Định mức: + 2,0kg-3,0kg/m ² /lớp	32kg/bộ	Bộ 32kg: 25kg bột/bao + 7,0kg lỏng/can	1.280.000		1.280.000	
B.2	HỆ THỐNG NGUYÊN VẬT LIỆU VÀ MÀNG CHỐNG THẤM CỦA TẬP ĐOÀN LEMAX-ITALYA		EN - 1298 EN - 1931 EN 12311 - 1				
1	Vữa rót không co ngót Lemax Grout LM-G650 Grey - 25kg/bao Vữa đổ rót không co ngót mác cao. Ứng dụng: Sửa chữa bê tông, móng máy, neo bu lông, gối cầu, đổ cổ ống xuyên sàn bê tông,v.v... * Định mức: + Một bao 25kg tạo ra 12-13 lít vữa	25kg/bao		300.000		300.000	



Nguyễn Quốc Việt

BẢNG GIÁ SƠN TAKIRA
(Công ty Cổ Phần Universal Chemical Technology Group)

STT	Nhóm VL*	Tên loại VL*	ĐVT *	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xử*	Điều kiện thươ ng mại	Vận chuyển*	Giá (chưa VAT)* Khu vực Tỉnh Bình Định	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[13]
1	Sơn nước,	NANO PRIMER sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg	QCVN16:2023 /BXD	Lon 6kg Thùng 24kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	85.600	
2	Sơn nước,	TAKIRA AURORA SEALER Perfect Sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp	kg	QCVN16:2023 /BXD	Lon 6kg Thùng 24kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	69.325	
3	Sơn nước,	TAKIRA WATER GUARD PLUS Chống thấm cao cấp pha xi măng	kg	QCVN16:2023 /BXD	Lon 6kg Thùng 22kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	115.927	
4	Sơn nước,	TAKIRA DURATION SHIELD Sơn phủ ngoại thất cao cấp - Bóng nhẹ	kg	QCVN16:2023 /BXD	Hộp 1,2kg Lon 6kg Thùng 17,3kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	168.152	
5	Sơn nước,	GRAND SHIELD High Cover Sơn ngoại thất che phủ cao, chống thấm, bền màu.	kg	QCVN16:2023 /BXD	Lon 6,27kg Thùng 22,5kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	75.213	
6	Sơn nước,	CLEAN MAX NEW Sơn nội thất lau chùi tuyệt hảo	kg	QCVN16:2023 /BXD	Lon 6,61kg Thùng 24kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	65.675	
7	Sơn nước,	TAKIRA SMOOTH Sơn mịn nội thất thông dụng	kg	QCVN16:2023 /BXD	Lon 5kg Thùng 24kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	32.000	
8	Bột bả	TAKIRA Bột bả nội thất cao cấp	kg	TCVN7239- 2014	Bao 40kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	7..588	
9	Bột bả	TAKIRA Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	TCVN7239- 2014	Bao 40kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	8.500	

- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;

- [2] Nhóm vật liệu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi “không có thông tin”;
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi “không có thông tin”);
- [11] [12] Khu vực: là giá bán tại địa bàn khu vực hành chính khu vực Bình Định hoặc giá trên địa bàn hành chính huyện.
- Các thông tin khác có liên quan.

**CÔNG TY CP UNIVERSAL
CHEMICAL TECHNOLOGY GROUP**



TGD THIỀU NGỌC THANH

[illegible]

2. Công Ty TNHH PHG xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm giá bán mà đơn vị đã thông báo phù hợp theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH PHG

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Trần Thị Anh Đào



Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Bình Định
Tháng 10/2024

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đóng gói viên/thùng	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá bán (trước thuế VAT) (đồng/m2)	Giá bán tháng 10/2024 (đồng/ m2)	Giá trị lệch (đồng)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
PHỤ LỤC 1: CÁC MẶT HÀNG VLXD CHỦ YẾU								
I Gạch ceramic, gạch porcelain các loại								
Gạch Đồng Tâm								
A Gạch ốp tường								
1	Gạch men mờ Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015,	25	10x20cm		200.000			Bổ sung thêm sản phẩm
2	Gạch men bóng Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	25	20x20cm		177.000			Bổ sung thêm sản phẩm
3	Gạch men bóng Ceramic mã số: 2540CARARAS001	10	25x40cm		147.182			Bổ sung thêm sản phẩm
4	Gạch men bóng Ceramic mã số: 25400	10	25x40cm		156.364			Bổ sung thêm sản phẩm
5	Gạch men bóng Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 3060DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060SNOW001,	6	30x60cm		244.444			Bổ sung thêm sản phẩm
6	Gạch men bóng Ceramic mã số : 3060CARARAS001	6	30x60cm		250.000			Bổ sung thêm sản phẩm
7	Gạch men bóng Ceramic mã số: 4080CLOUD005-H+	4	40x80cm		231.481			Bổ sung thêm sản phẩm
8	Gạch men bóng Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,	4	40x80cm		250.000			Bổ sung thêm sản phẩm
9	Gạch men bóng Ceramic mã số: 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME005-H+, 4080REGAL014-H+, 4080REGAL017-H+,	4	40x80cm		295.313			Bổ sung thêm sản phẩm
B Gạch lát nền								
10	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,	12	20x20cm		653.977			Bổ sung thêm sản phẩm
11	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007,	6	30x60cm		200.000			Bổ sung thêm sản phẩm
12	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015, 3060GECKO010, 3060GECKO012,	6	30x60cm		231.819			Bổ sung thêm sản phẩm
13	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+, 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY004, 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA_008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA0011, 3060SAHARA012	6	30x60cm		250.000			Bổ sung thêm sản phẩm
14	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON005, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON008, 3060HOANGLIENSON009, 3060HOANGLIENSON010, 3060HOANGLIENSON011, 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016,	6	30x60cm		268.181			Bổ sung thêm sản phẩm



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đóng gói viên/thùng	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá bán (trước thuế VAT) (đồng/m2)	Giá bán tháng 10/2024 (đồng/ m2)	Giá trị lệch (đồng)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
15	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA006, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008,	6	30x60cm		359.428			Bổ sung thêm sản phẩm
16	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010,	11	15x30cm		289.937			Bổ sung thêm sản phẩm
17	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO007, 3030GECKO009, 3030GECKO010,	11	30x30cm		210.009			Bổ sung thêm sản phẩm
18	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012,	11	30x30cm		230.909			Bổ sung thêm sản phẩm
19	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA, COTTOLA, 4040CLG002, 4040CLG001,	6	40x40cm		196.213			Bổ sung thêm sản phẩm
20	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001LA	6	40x40cm		217.519			Bổ sung thêm sản phẩm
21	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011,	6	40x40cm		223.674			Bổ sung thêm sản phẩm
22	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	10	20x80cm		379.000			Bổ sung thêm sản phẩm
23	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+,	4	40x80cm		313.947			Bổ sung thêm sản phẩm
24	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+,	4	40x80cm		327.691			Bổ sung thêm sản phẩm
25	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004, 4080GECKO005,	4	40x80cm		328.125			Bổ sung thêm sản phẩm
26	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP, 6060TRANGAN005-FP, 6060TRANGAN006-FP, 6060TRANGAN007-FP, 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP, 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005, 6060STONE005-FP	4	60x60cm		220.013			Bổ sung thêm sản phẩm
27	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002, 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDAO002,	4	60x60cm		233.333			Bổ sung thêm sản phẩm
28	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BRIGHT001LA-FP	4	60x60cm		242.000			Bổ sung thêm sản phẩm
29	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+, 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARAON009-H+,	4	60x60cm		247.159			Bổ sung thêm sản phẩm

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đóng gói viên/thùng	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá bán (trước thuế VAT) (đồng/m2)	Giá bán tháng 10/2024 (đồng/ m2)	Giá trị lệch (đồng)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
30	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSON002-FP, 6060TRUONGSON003-FP, 6060TRUONGSON004-FP, 6060TRUONGSON005-FP,	4	60x60cm		257.765			Bổ sung thêm sản phẩm
31	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP -H+, 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+,	4	60x60cm		275.631			Bổ sung thêm sản phẩm
32	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP	4	60x60cm		285.543			Bổ sung thêm sản phẩm
33	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	4	60x60cm		288.889			Bổ sung thêm sản phẩm
34	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+	4	60x60cm		303.156			Bổ sung thêm sản phẩm
35	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038	4	60x60cm		308.333			Bổ sung thêm sản phẩm
36	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-H+	4	60x60cm		309.091			Bổ sung thêm sản phẩm
37	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	4	60x60cm		327.778			Bổ sung thêm sản phẩm
38	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA006, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008,	4	60x60cm		368.308			Bổ sung thêm sản phẩm
39	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080NAPOLEON004-H+, 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+, 8080NAPOLEON014-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+, 8080STONE004-FP-H+,	3	80x80cm		314.063			Bổ sung thêm sản phẩm
40	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080PHARAON006-H+, 8080PHARAON007-H+,	3	80x80cm		314.110			Bổ sung thêm sản phẩm
41	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS001-FP-H+, 8080CARARAS002-FP-H+, 8080CARARAS003-FP-H+, 8080DONGVAN001-FP-H+, 8080DONGVAN002-FP-H+, 8080DONGVAN003-FP-H+, 8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN006-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+, 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON008-H+, 8080PHARAON009-H+, 8080PHARAON010-H+, 8080STONE003-FP-H+, 8080STONE005-FP-H+, 8080THUTHIEM001-FP-H+, 8080THUTHIEM002-FP-H+, 8080TRUONGSON001-FP-H+, 8080TRUONGSON002-FP-H+, 8080TRUONGSON003-FP-H+, 8080SNOW001-FP-H+,	3	80x80cm		344.555			Bổ sung thêm sản phẩm
42	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH004-H+, 8080THIENTHACH005-H+, 8080THIENTHACH006-H+, 8080DB006, 8080DB100,	3	80x80cm		359.375			Bổ sung thêm sản phẩm
43	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN006-FP-H+	3	80x80cm		361.884			Bổ sung thêm sản phẩm
44	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080DONGVAN010-FP-H+,	3	80x80cm		386.364			Bổ sung thêm sản phẩm



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đóng gói viên/thùng	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá bán (trước thuế VAT) (đồng/m ²)	Giá bán tháng 10/2024 (đồng/ m ²)	Giá trị lệch (đồng)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
45	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032	3	80x80cm		395.455			Bổ sung thêm sản phẩm
46	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+	3	80x80cm		396.354			Bổ sung thêm sản phẩm
47	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+	3	80x80cm		429.072			Bổ sung thêm sản phẩm
48	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	3	80x80cm		431.723			Bổ sung thêm sản phẩm
49	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+	3	80x80cm		450.000			Bổ sung thêm sản phẩm
50	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004	3	80x80cm		600.000			Bổ sung thêm sản phẩm
51	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+	2	1000x100cm		447.909			Bổ sung thêm sản phẩm
52	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+,	2	1000x100cm		502.273			Bổ sung thêm sản phẩm
53	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,	2	1000x100cm		557.818			Bổ sung thêm sản phẩm
54	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	2	1000x100cm		572.818			Bổ sung thêm sản phẩm
55	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	2	1000x100cm		660.000			Bổ sung thêm sản phẩm
56	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	6	20x120cm		546.275			Bổ sung thêm sản phẩm
57	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120SNOW001-FP-H+, 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+, 60120NILE005-H+	2	60x120cm		546.275			Bổ sung thêm sản phẩm
58	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+, 60120LANGBIANG004FP-H+, 60120LANGBIANG008FP-H+, 60120NILE003-H+, 60120NILE006-H+, 60120STONE003-FP-H+	2	60x120cm		666.667			Bổ sung thêm sản phẩm
59	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+, 60120LANGBIANG005FP-H+, 60120LANGBIANG006FP-H+, 60120LANGBIANG007FP-H+, 60120LANGBIANG009FP-H+	2	60x120cm		1.111.111			Bổ sung thêm sản phẩm

Ghi chú:

Thông báo có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2024 hoặc khi có thông báo mới thay thế

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng Tỉnh Bình Định
- Lưu VT. Yentb-2b



BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)		
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6	7
	Gạch ốp lát					
1	300X600 Semi-Porcelain (men Bóng) KG1- Hộp 8 viên	A1 QCVN 16/2023/BXD	Đồng/m ²	175.000		
2	300X600 Semi-Porcelain (men Bóng) KG2 - Hộp 8 viên	A1 QCVN 16/2023/BXD	Đồng/m ²	180.000		
3	300X600 Semi-Porcelain (men Bóng) KG3- Hộp 8 viên	A1 QCVN 16/2023/BXD	Đồng/m ²	202.000		
4	300X600 Semi-Porcelain (men Matt) KG1 - Hộp 8 viên	A1 QCVN 16/2023/BXD	Đồng/m ²	180.000		
5	300X600 Semi-Porcelain (men Matt) KG2 - Hộp 8 viên	A1 QCVN 16/2023/BXD	Đồng/m ²	207.000		
6	600X600 Semi-Porcelain (men Bóng) KG1 - Hộp 4 viên	A1 QCVN 16/2023/BXD	Đồng/m ²	175.000		
7	600X600 Semi-Porcelain (men Matt) KG1 - Hộp 4 viên	A1 QCVN 16/2023/BXD	Đồng/m ²	180.000		
8	400X800 Porcelain (men Bóng) KG1 - Hộp 4 viên	A1 QCVN 16/2023/BXD	Đồng/m ²	307.000		

9	400X800 Porcelain (men Bóng) KG2 - Hộp 4 viên	A1 QCVN 16/2023/BXD	Đồng/m ²	312.000		
10	400X800 Porcelain (men Bóng) KG3 - Hộp 4 viên	A1 QCVN 16/2023/BXD	Đồng/m ²	329.000		
11	400X800 Porcelain (men Matt) KG1 - Hộp 4 viên	A1 QCVN 16/2023/BXD	Đồng/m ²	307.000		
12	400X800 Porcelain (men Matt) KG2 - Hộp 4 viên	A1 QCVN 16/2023/BXD	Đồng/m ²	329.000		
13	800X800 Porcelain (men Bóng) KG1 - Hộp 3 viên	A1 QCVN 16/2023/BXD	Đồng/m ²	307.000		
14	800X800 Porcelain (men Matt) KG1 - Hộp 3 viên	A1 QCVN 16/2023/BXD	Đồng/m ²	307.000		

Ghi chú: Giá trên là giá bán tại nhà máy và chưa bao gồm chiết khấu

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 25/09/2025 đến ngày 31/03/2025

Công ty Cổ phần Công nghiệp KAMADO xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC HÒA

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ
(Đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

ST T	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)			Ghi chú
				Giá chưa có chi phí vận chuyên	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua	
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Gạch 500 x 500SV	ISO 9001-2015	Hộp	88.889			Đơn giá này chỉ áp dụng bán tại nhà máy Công ty cổ phần Takao Bình Định, địa chỉ cụm CN Gò Cây, Xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, Bình Định, đơn giá này chưa thuế VAT, chi phí vận chuyển bên mua hàng chịu trách nhiệm.
2	Gạch 600 x 600SV		Hộp	96.000			
3	Gạch 500x500C		Hộp	93.056			
4	Gạch 600x600C		Hộp	96.000			
5	Gạch 300x600C		Hộp	96.000			
6	Gạch 400x800C		Hộp	96.000			
7	Ngói Apollo		Viên	12.500			
8	Ngói Fansipan		Viên	11.574			

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07 /2024 đến khi có thông báo mới.

Công ty cổ phần Takao Bình Định xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Vân

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ VLXD

(Kèm theo văn bản số 196/HĐ ngày 8/01/2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home)

STT	Danh mục VLXD (quy cách, xuất xứ, nhà sản xuất)	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	Danh mục sản phẩm digital GraniteViet Y Tile				
1	VY1-M66001, VY1-M66002....	m2	Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt	205,800	
	VY2-M66001,				
	VY1-P66001, VY2-P66002,....		Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Bóng		
2	VY1-M36001, VY1-M36002....	m2	Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt	205,801	
	VY2-M36001,				
	VY1-P36001, VY2-P36002,....		Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Bóng		
3	VY1-M48001, VY1-M48002....	m2	Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men Matt	320,850	
	VY2-M48001,				
	VY1-P48001, VY2-P48002,....		Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men bóng		
4	VY1-M88001, VY1-M88002....	m2	Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men Matt	327,980	
	VY2-M8001,				
	VY1-P88001, VY2-P88002,....		Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men bóng		

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố Bình Định.
- Áp dụng từ ngày 01/10/2023 đến khi có bảng báo giá mới
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home cam kết về các sản phẩm, hàng hoá để nghị công bố giá Liên Sở Xây dựng - Tài chính không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hoá tương ứng; Chất lượng sản phẩm hàng hoá đảm bảo theo quy định của pháp luật, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.
- Sở Tài chính tỉnh Bình Định;
- Sở xây dựng tỉnh Bình Định;
- Lưu: VT, DA, HCNS.



LÃNH ĐẠO CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC
Phùng Việt Quang